



DSPACE

<https://dspace.org/>

**Giáo trình Tôn giáo học i cng: Dùng cho ào to trình i hc
Cnh sát nhân dân, h Chính quy 4 nm theo tín ch - Lu
hành ni b**

V Hoàng Toàn; ng Th Thúy Hoa

2021

Công an nhân dân

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/33>

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN
TS. Vũ Hoàng Toàn (chủ biên)

GIÁO TRÌNH

TÔN GIÁO HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân,
hệ Chính quy 4 năm theo tín chỉ chuyên ngành)

LƯU HÀNH NỘI BỘ



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN



GIÁO TRÌNH
TÔN GIÁO HỌC
ĐẠI CƯƠNG

thuvienso.dhcs.vn

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN
TS. Vũ Hoàng Toàn (chủ biên)

GIÁO TRÌNH
TÔN GIÁO HỌC
ĐẠI CƯƠNG

(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân,
hệ Chính quy 4 năm theo tín chỉ, chuyên ngành)

LƯU HÀNH NỘI BỘ



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Chủ biên

TS. VŨ HOÀNG TOÀN

**Phó Trưởng Bộ môn Lý luận chính trị
và Khoa học xã hội nhân văn**

Tham gia biên soạn

TS. Vũ Hoàng Toàn

*Phó Trưởng Bộ môn Lý luận chính trị
và Khoa học xã hội nhân văn - Chương 3, 4, 5*

ThS. Đặng Thị Thúy Hoa

*Giảng viên Bộ môn Lý luận chính trị
và Khoa học xã hội nhân văn - Mục I, II, Chương 2*

ThS. Nguyễn Chí Hiếu

*Giảng viên Bộ môn Lý luận chính trị
và Khoa học xã hội nhân văn - Mục III, Chương 2*

ThS. Nguyễn Quốc Duy

*Giảng viên Bộ môn Lý luận chính trị
và Khoa học xã hội nhân văn - Chương 1*

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Thành lập theo Quyết định số 951/QĐ-T48 ngày 29/5/2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân)

TT	HỌ TÊN THÀNH VIÊN	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC DANH TRONG HỘI ĐỒNG
1	Đại tá, PGS, TS. Trần Thành Hưng Phó Hiệu trưởng	T48	Chủ tịch
2	Đại tá, PGS, TS. Vũ Đức Trung Chuyên viên	T48	Phó Chủ tịch
3	Thượng tá, TS. Phùng Văn Nam Chuyên viên	T48	Phản biện
4	Thượng tá, TS. Nguyễn Quỳnh Anh Phó Trưởng bộ môn	T47	Phản biện
5	Thượng tá, ThS. Nguyễn Quốc Khánh Phó Trưởng phòng	T48	Ủy viên
6	Thượng tá, TS. Nguyễn Văn Lai Trưởng bộ môn	T48	Ủy viên
7	Đại úy, ThS. Đặng Thanh Việt Chuyên viên	T48	Ủy viên thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử xã hội loài người. Trong quá trình tồn tại và phát triển, tôn giáo ảnh hưởng đến đời sống chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội và đến tâm lý, đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán của nhiều quốc gia, dân tộc.

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, các tôn giáo luôn gắn liền với đời sống chính trị - xã hội của đất nước. Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc đã cho thấy xu hướng phát triển của các tôn giáo ở Việt Nam luôn gắn liền với xu hướng phát triển của dân tộc, cùng với dân tộc Việt Nam đấu tranh chống lại thiên nhiên khắc nghiệt và kẻ thù xâm lược. Vì vậy, vấn đề tôn giáo và công tác tôn giáo luôn được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm. Hiện nay, đồng bào các tôn giáo đã và đang là lực lượng quan trọng trong mặt trận đại đoàn kết toàn dân tộc, cùng với nhân dân cả nước thi đua thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, thực hiện phương châm sống “tốt đời, đẹp đạo”.

Theo Quyết định số 1648/QĐ-T48 ngày 29/9/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân hệ chính quy 4 năm theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 1888/QĐ-T48 ngày 26/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân về việc ban hành đề cương chi tiết học phần, Tôn giáo học đại cương là học phần được đưa vào chương trình đào tạo ở bậc Đại học Cảnh sát nhân dân.

*Để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và học tập môn Tôn giáo học đại cương ở bậc đại học Cảnh sát nhân dân trong giai đoạn mới, Bộ môn Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn đã tập hợp các nguồn tài liệu, tham khảo, chọn lọc, cập nhật những quan điểm, nội dung mới liên quan và tổ chức biên soạn giáo trình **Tôn giáo học đại cương**. Nội dung của giáo trình gồm 5 chương:*

Chương 1: Đối tượng, nội dung, phương pháp nghiên cứu của Tôn giáo học

Chương 2: Nhận thức chung về tôn giáo

Chương 3: Vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Chương 4: Một số tôn giáo ở Việt Nam

Chương 5: Chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam hiện nay

Quá trình biên soạn, chúng tôi đã kế thừa, tham khảo giáo trình Tôn giáo học của các học viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu, đào tạo trong và ngoài ngành Công an, đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của các nhà khoa học, các đồng nghiệp trong và ngoài trường. Tuy nhiên, do những yếu tố chủ quan và khách quan nên chắc chắn không tránh khỏi những hạn chế, sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý bổ sung của các nhà khoa học, đồng nghiệp và sinh viên để chất lượng giáo trình được tốt hơn.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

CHƯƠNG 1

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TÔN GIÁO HỌC

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TÔN GIÁO HỌC

Tôn giáo có lịch sử lâu đời gắn liền với nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Những hình thức tôn giáo đầu tiên xuất hiện ngay từ thời nguyên thủy, gắn với điều kiện sống và trình độ nhận thức của con người còn mông muội. Từ đó đến nay, trải qua nhiều phương thức sản xuất khác nhau, các kiểu và hình thức tôn giáo ngày càng đa dạng, phong phú và ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của loài người. Hơn thế nữa, tôn giáo đã và đang tự thể hiện là một trong những bộ phận quan trọng của đời sống xã hội con người.

Trong lịch sử phát triển, loài người đã và đang rất quan tâm, lý giải về hiện tượng tôn giáo, sự lý giải này thể hiện

ở nhiều trào lưu khác nhau. Triết học duy tâm đã giải thích sai lệch về tôn giáo, thậm chí nó còn là cơ sở lý luận cho giáo lý của các tôn giáo. Triết học duy vật trước Mác, do những hạn chế về lịch sử mà đã giải thích phiến diện, thậm chí là cực đoan, sai lầm về hiện tượng tôn giáo. Thần học thì mặc nhiên thừa nhận cái siêu nhiên, thần thánh, hay nếu có chứng minh về cái siêu nhiên thì cũng chỉ là chứng minh chính cái tiền đề mà nó thừa nhận. Do chưa được soi sáng bởi thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng nên quan niệm về tôn giáo còn mắc nhiều sai lầm, hạn chế: nhiều khía cạnh về bản chất, chức năng và nguồn gốc của tôn giáo chưa được nhận thức đúng đắn; con đường khắc phục tôn giáo chưa được chỉ ra một cách khoa học; sự phê phán tôn giáo còn thiếu tính thực tiễn...

Xuất phát từ quan điểm duy vật biện chứng và trên cơ sở kế thừa, phát triển những thành tựu của lịch sử, khoa học nghiên cứu về tôn giáo, chủ nghĩa Mác - Lênin đã đưa ra luận điểm: Không phải tôn giáo sáng tạo ra con người mà chính con người sáng tạo ra tôn giáo và khẳng định: *“Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc con người - của những lực lượng bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”*⁽¹⁾. Nói cách khác, tôn giáo chẳng qua chỉ là một hình thái đặc biệt của ý thức xã hội. Tôn giáo không có lịch sử riêng, không có nội dung riêng, mà chẳng qua chỉ là

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 20, tr. 347.

sự phản ánh tồn tại xã hội một cách hư ảo, hoang đường. Nội dung của tôn giáo có nguồn gốc là đời sống hiện thực của con người và lịch sử của tôn giáo phản ánh lịch sử của đời sống xã hội của con người. Sự phản ánh hư ảo đối với tồn tại xã hội là nét đặc trưng của tôn giáo, là cơ sở phân biệt sự phản ánh tôn giáo với tất cả các hình thái ý thức xã hội khác và làm cho tôn giáo trở thành một hình thái đặc biệt của ý thức.

Với tư cách là một hiện tượng xã hội đặc biệt, có mối quan hệ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, tôn giáo không chỉ là đối tượng nghiên cứu của các trào lưu triết học, thần học mà còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác như: xã hội học, tâm lý học, dân tộc học...

Xã hội học, tâm lý học nghiên cứu tôn giáo qua hành vi của nhóm, của cá nhân, cũng như những đặc điểm đa dạng của đời sống tâm lý có ảnh hưởng đến việc tiếp nhận, thay đổi niềm tin biểu hiện qua hành vi của một đức tin cá nhân, hay của nhóm, cộng đồng...

Dân tộc học đề cập đến tôn giáo với tính cách là một hiện tượng xã hội, mà tư tưởng tôn giáo được biểu hiện qua hành vi của người có tín ngưỡng, phản ánh qua những mức độ khác nhau của tộc người, dân tộc trong những giai đoạn khác nhau.

Thần học nghiên cứu tôn giáo nhằm khẳng định sự tồn tại của thần linh, thượng đế và vai trò quyết định của các lực lượng siêu nhiên đến số phận của con người và xã hội,

cùng những hậu quả khi con người không thực hiện các điều răn dạy, cấm kỵ... của các lực lượng siêu nhiên.

Trên cơ sở những quan điểm, tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tôn giáo học (tôn giáo học mácxít) nghiên cứu tôn giáo như là một hình thái ý thức xã hội, một tiểu hệ thống kiến trúc thượng tầng, một hiện tượng của lịch sử xã hội, trên cơ sở đó Tôn giáo học nghiên cứu nguồn gốc, bản chất, tính chất, chức năng của tôn giáo cũng như các hình thức tôn giáo cơ bản đã tồn tại trên thế giới và ở Việt Nam, khắc phục những mặt tiêu cực, phát huy mặt tích cực của tôn giáo đối với đời sống xã hội, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tôn giáo học kế thừa những thành tựu của các ngành khoa học cụ thể nghiên cứu về tôn giáo để khái quát về lý luận và ngược lại, Tôn giáo học là cơ sở lý luận cho các ngành khoa học cụ thể khi nghiên cứu về tôn giáo.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu của Tôn giáo học là bản chất và quy luật của sự phát sinh, phát triển tôn giáo; vai trò, tác dụng của tôn giáo đối với đời sống xã hội và con đường khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội.

II. NỘI DUNG, Ý NGHĨA NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO HỌC

1. Nội dung nghiên cứu

Trên cơ sở xác định đối tượng nghiên cứu, nội dung nghiên cứu của Tôn giáo học gồm ba nội dung cơ bản:

những vấn đề lý luận chung về tôn giáo; sự hình thành, phát triển của một số tôn giáo ở Việt Nam và quan điểm, chính sách của Việt Nam về tôn giáo.

Về lý luận chung, Tôn giáo học đi vào nghiên cứu, làm rõ tính chất sai lầm, hư ảo, chỉ rõ những giá trị, tác dụng tích cực và tiêu cực của các quan niệm, niềm tin tôn giáo, làm cho người có niềm tin tôn giáo nhận thức được những sai lầm, ảo tưởng trong các quan niệm, biểu tượng tôn giáo của mình. Đây là cơ sở quan trọng cho sự thay thế các quan niệm, niềm tin sai lầm trong ý thức tôn giáo bằng các quan niệm, niềm tin khoa học. Để làm được điều đó, đòi hỏi khi nghiên cứu phải xem xét, đánh giá các hiện tượng tôn giáo một cách khách quan, theo tinh thần của phương pháp luận duy vật biện chứng. Một mặt phải chỉ rõ tính chất sai lầm, hư ảo của các quan niệm, niềm tin tôn giáo, những ảnh hưởng tiêu cực của các quan niệm, niềm tin tôn giáo, nhưng mặt khác phải trân trọng những giá trị tích cực mà tôn giáo đã tạo ra. Muốn vậy, nghiên cứu Tôn giáo học cần phải xuất phát từ chính bản thân các hiện tượng tôn giáo như nó vốn có, tránh sự suy diễn, áp đặt định kiến chủ quan và phải đặt các hiện tượng tôn giáo trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, xem xét tất cả các mối liên hệ nhất là mối liên hệ giữa tôn giáo với điều kiện sống của con người để xác định chính xác, khoa học bản chất, nguồn gốc, tính chất, chức năng, sự vận động của tôn giáo hiện nay.

Về sự hình thành, phát triển của một số tôn giáo cơ bản ở Việt Nam: Tôn giáo học tập trung nghiên cứu một số tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, đạo Tin Lành, Hồi giáo, đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo. Trên cơ sở nghiên cứu sự ra đời, đặc điểm, sự ảnh hưởng của các tôn giáo cụ thể ở Việt Nam, Tôn giáo học sẽ xác định những tác động tích cực, tiêu cực và những vấn đề đặt ra hiện nay. Đây là cơ sở quan trọng để phát huy mặt tích cực, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo một cách khoa học, hợp lý. Đấu tranh, khắc phục những biểu hiện tiêu cực của tôn giáo về mặt thực tiễn là rất khó khăn đòi hỏi tôn giáo học phải làm hình thành trong ý thức người có đạo niềm tin khoa học. Cuộc đấu tranh, khắc phục biểu hiện tiêu cực của tôn giáo đối lập với chủ trương đấu tranh chống tôn giáo có tính chất cực đoan và chỉ dựa vào sự phê phán tinh thần thuần túy. Trong cuộc đấu tranh đó đòi hỏi phải gắn liền việc nghiên cứu tôn giáo về lý luận với việc khắc phục tận gốc những nguyên nhân làm nảy sinh tôn giáo.

Về quan điểm, chính sách của Việt Nam về tôn giáo: Trên cơ sở lý luận chung về tôn giáo và sự ra đời, phát sinh, phát triển của tôn giáo ở Việt Nam, Tôn giáo học tập trung làm rõ những quan điểm, chính sách của Đảng Cộng sản, Nhà nước Việt Nam về tôn giáo và công tác tôn giáo hiện nay. Đồng thời, Tôn giáo học còn đi vào nghiên cứu, đánh giá quá trình thực hiện chính sách tôn giáo, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

2. Ý nghĩa nghiên cứu

Thứ nhất, giúp người học có kỹ năng vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vào nghiên cứu tôn giáo, từ đó nhận thức đúng đắn, đầy đủ hơn về hiện tượng xã hội này.

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo là một hệ thống những quan điểm về nguồn gốc, bản chất, tính chất, chức năng của tôn giáo; cùng những lý giải khoa học về vấn đề tôn giáo trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở nắm được những tri thức tôn giáo, người học sẽ nâng cao được khả năng hiểu biết và vận dụng quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về tôn giáo trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ đó, góp phần khắc phục những biểu hiện “tả khuynh” và “hữu khuynh” trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, góp phần củng cố thế giới quan duy vật mácxít và có điều kiện tiếp cận toàn diện đối với hệ thống lý luận về tôn giáo của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở đó, thấy được sự đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong việc đề ra những quan điểm chỉ đạo về công tác tôn giáo và chính sách tôn giáo trong các giai đoạn cách mạng. Những quan điểm, chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam trước hết là sự kế thừa truyền thống và những bài học kinh nghiệm ứng xử với tôn giáo của cha ông để lại, đồng thời là sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như những

quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản, chính sách của Nhà nước Việt Nam về tôn giáo sẽ luôn luôn là cơ sở lý luận và thực tiễn cho Tôn giáo học mácxít.

Thứ ba, góp phần nâng cao trình độ, năng lực của lực lượng Cảnh sát nhân dân trong giải quyết các vụ việc liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo, nhất là đối với công tác vận động quần chúng, công tác nắm tình hình đối với địa bàn tập trung đông đồng bào có đạo; công tác vận động, tranh thủ, lôi kéo chức sắc tôn giáo... Tôn giáo học cung cấp kiến thức cơ bản về tôn giáo; một số tôn giáo cụ thể ở Việt Nam; quan điểm, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Đó là cơ sở quan trọng để lực lượng Cảnh sát nhân dân làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại các hoạt động lợi dụng tôn giáo vì mục đích chính trị phản động, đi ngược lại lợi ích và con đường cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO HỌC

1. Phương pháp chung

Tín ngưỡng tôn giáo là một hiện tượng xã hội phức tạp, có quan hệ mật thiết đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, nghiên cứu tôn giáo phải sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, nhằm xác định đúng đắn những vấn đề lý luận chung về tôn giáo; sự vận động của tôn giáo trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời là cơ sở để vận dụng có hiệu quả các phương pháp khoa học đặc thù, riêng biệt.

Vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Tôn giáo học đặt ra cho mình những nội dung nghiên cứu cụ thể là: Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về bản chất, nguồn gốc, tính chất, chức năng, vai trò của tôn giáo; lý giải một cách khoa học các vấn đề lịch sử phát sinh, phát triển của các kiểu và hình thức tôn giáo khác nhau; trình bày một cách có hệ thống các quan điểm và chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tôn giáo trong giai đoạn hiện nay.

2. Phương pháp chuyên ngành

Phương pháp cấu trúc - chức năng: Để xem xét tôn giáo trong tính chỉnh thể, hệ thống, trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng đòi hỏi phải sử dụng phương pháp cấu trúc - chức năng. Trong cái chỉnh thể hay hệ thống tôn giáo lại được kết cấu bởi các bộ phận, mỗi một bộ phận có chức năng hay vai trò riêng. Do vậy, khi nghiên cứu cần phải xem xét tới mỗi một bộ phận, đồng thời phải xem xét tới mối liên hệ giữa các bộ phận của chỉnh thể tôn giáo, cũng như mối liên hệ giữa hệ thống tôn giáo với các hệ thống khác. Việc dùng phương pháp cấu trúc chức năng cũng giúp cho chúng ta thấy được vị trí của mỗi loại chức năng (chủ yếu, đặc thù,...) của tôn giáo.

Phương pháp liên ngành: Tôn giáo là hiện tượng xã hội đặc biệt, có quan hệ phức tạp nhiều mặt đến con người và xã hội trên tất cả các lĩnh vực, nên khi nghiên cứu tôn giáo cần sử dụng các phương pháp liên ngành, kết hợp với việc

ngiên cứu tín ngưỡng tôn giáo theo phương pháp triết học và xã hội học. Có thể nói xem xét tôn giáo về mặt triết học là sự nghiên cứu về thế giới quan và mặt nhận thức luận, còn nghiên cứu tôn giáo về mặt xã hội học là sự nghiên cứu về mặt bản thể luận (cái bản thể ở đây được hiểu là sự tồn tại hiện hữu của hiện tượng tôn giáo với những chức năng xã hội của nó). Sự thống nhất trong việc nghiên cứu tôn giáo về mặt triết học và mặt xã hội học là một phương pháp rất quan trọng, đó là sự thống nhất của việc nghiên cứu tôn giáo về mặt thế giới quan, nhận thức luận và mặt bản thể luận. Đây là một yêu cầu quan trọng của nhận thức luận duy vật khoa học.

Tôn giáo là hiện tượng xã hội rất phức tạp. Tính phức tạp đó biểu hiện ở tính đa dạng, đa diện, đa chức năng. Có lẽ vì tính phức tạp ấy mà khi nghiên cứu tôn giáo không thể dùng một loại phương pháp riêng biệt nào để nghiên cứu mà cần thiết phải kết hợp với các phương pháp khác. Ngoài các phương pháp nghiên cứu tôn giáo trên, Tôn giáo học còn sử dụng các phương pháp khác như: Phương pháp lôgic và lịch sử, phương pháp nhân quả...

CHƯƠNG 2

NHẬN THỨC CHUNG VỀ TÔN GIÁO

I. BẢN CHẤT, NGUỒN GỐC CỦA TÔN GIÁO

1. Bản chất của tôn giáo

Chủ nghĩa Mác - Lênin coi tín ngưỡng tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hoang đường, hư ảo hiện thực khách quan. Qua hình thức phản ánh của tôn giáo, những sức mạnh tự phát trong tự nhiên và xã hội đều trở thành thần bí. Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, về bản chất, tôn giáo không chỉ là hình thái ý thức xã hội, mà còn là một thực thể xã hội. Với tư cách là hình thái ý thức xã hội, tôn giáo phản ánh một cách hoang đường, hư ảo hiện thực khách quan. Điều này được Ph. Ăngghen nêu trong tác phẩm *Chống Duyrinh*: *"Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo, vào trong đầu óc của con người, của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày"*

của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế⁽¹⁾.

C.Mác và Ph. Ăngghen còn cho rằng, tôn giáo là một hiện tượng xã hội văn hóa, lịch sử, một lực lượng xã hội trần thế.

Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội xác định. Do đó, xét về mặt bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội phản ánh sự bất lực, bế tắc của con người trước tự nhiên và xã hội. C. Mác đã viết: *"Sự nghèo nàn của tôn giáo vừa là biểu hiện của sự nghèo nàn hiện thực, vừa là sự phản kháng chống sự nghèo nàn hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân"*⁽²⁾.

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, bản chất của tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, phản ánh tồn tại xã hội, hiện thực xã hội một cách hoang đường, hư ảo, thể hiện sự bất lực, bế tắc của con người trước tự nhiên và xã hội. Do đó, để khắc phục những hạn chế, tiêu cực của tôn giáo trong đời sống hiện thực xã hội một cách khoa học và bền vững cần phải xuất phát từ điều kiện hiện thực xã hội, gắn với việc xây dựng, cải tạo tồn tại xã hội tốt đẹp hơn.

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.20, tr. 347.

⁽²⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.1, tr. 570.

2. Nguồn gốc của tôn giáo

a. Nguồn gốc kinh tế - xã hội của tôn giáo

Con người trong quá trình tồn tại, luôn thiết lập cho mình hai mối quan hệ cơ bản: Quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa con người với nhau. Trong xã hội nguyên thủy, do trình độ của lực lượng sản xuất và điều kiện sinh hoạt vật chất thấp kém, con người luôn cảm thấy yếu đuối và bất lực trước tự nhiên bao la, hùng vĩ, đầy bí ẩn. Vì vậy, người nguyên thủy đã gán cho tự nhiên những sức mạnh siêu nhiên.

Khi xã hội xuất hiện chế độ tư hữu, giai cấp hình thành, đối kháng giai cấp nảy sinh, hiện tượng tiêu cực xã hội ngày càng phát triển, con người lại thêm một bất lực nữa, bất lực trước lực lượng tự phát nảy sinh trong xã hội. Không giải thích được nguồn gốc của sự phân hóa giai cấp và nguyên nhân của bất bình đẳng xã hội, những yếu tố ngẫu nhiên, may rủi trong cuộc sống, làm cho người ta lại hy vọng ảo tưởng vào “*thế giới bên kia*”.

Chỉ rõ nguồn gốc kinh tế, xã hội của tôn giáo, học thuyết duy vật của chủ nghĩa Mác đã vượt qua quan niệm của những nhà duy vật đương thời để trở thành một học thuyết khoa học về tôn giáo.

Sự bần cùng về kinh tế, nạn áp bức về chính trị, sự hiện diện của những bất công xã hội, cùng với những thất vọng, bất lực trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị;

giai cấp thống trị bóc lột luôn sử dụng tôn giáo như một công cụ, phương tiện để thực hiện ách thống trị của mình. Đây là những nguyên nhân xã hội cho sự ra đời và tồn tại của tôn giáo.

Bên cạnh những lực lượng thiên nhiên, còn có cả những lực lượng xã hội tác động, những lực lượng này đối lập với con người một cách xa lạ, lúc đầu cũng không thể hiểu nổi đối với họ và cũng thống trị họ với cái vẻ tất yếu bên ngoài giống như bản thân sức mạnh tự nhiên. Những nhân vật ảo tưởng ban đầu chỉ phản ánh những lực lượng tự nhiên, thì nay lại vì thế có cả những đại biểu cho các lực lượng lịch sử.

b. Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo

Khi nhấn mạnh nguồn gốc của tôn giáo, Ph. Ăngghen cho rằng: Chính sự lúng túng nảy sinh từ tình trạng hạn chế phổ biến của con người lúc đó, một khi con người đã thừa nhận sự tồn tại của linh hồn sau khi thân thể chết đi đã dẫn đến sự tưởng tượng buồn tẻ về sự bất tử của cá nhân con người. Cũng bằng cách đó, sự nhân cách hóa các lực lượng thiên nhiên làm nảy sinh các vị thần đầu tiên.

Ở một giai đoạn lịch sử nhất định, sự nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình là có giới hạn. Khoảng cách giữa “*biết*” và “*chưa biết*” vẫn tồn tại. Điều gì mà khoa học chưa giải thích được thì điều đó được tôn giáo thay thế. Ngay cả những vấn đề đã được khoa học chứng minh, nhưng trình độ dân trí thấp kém vẫn là mảnh đất cho tôn giáo ra đời, tồn tại và phát triển.

Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo còn gắn liền với đặc điểm của quá trình nhận thức của con người về thế giới khách quan. Quá trình nhận thức thế giới của con người là quá trình phức tạp đầy mâu thuẫn, thông qua sự vận động của các hình thức tư duy: Biểu tượng, khái niệm, suy lý, phán đoán... Các hình thức tư duy đó phản ánh gián tiếp sự vật, hiện tượng và hàm chứa yếu tố chủ quan của con người, như sự liên tưởng, tưởng tượng, suy diễn, hư cấu xa rời với hiện thực. Đó chính là con đường dẫn đến sự hình thành các biểu tượng của tôn giáo. Nhận thức của con người là một quá trình thống nhất giữa nội dung khách quan và hình thức chủ quan của nhận thức. *Một mặt*, nhận thức phản ánh hiện thực càng đa dạng, phong phú bao nhiêu thì con người càng có khả năng nhận thức đầy đủ, sâu sắc thế giới khách quan bấy nhiêu; *mặt khác*, càng khái quát hóa, trừu tượng hóa thì sự vật, hiện tượng mà con người nhận thức càng có khả năng xa rời hiện thực và phản ánh xa rời hiện thực. Sự nhận thức bị tuyệt đối hóa, cường điệu hóa vai trò của chủ thể nhận thức, sẽ dẫn đến thiếu khách quan, mất dần cơ sở trần thế để trở thành siêu nhiên, thần thánh.

c. Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo

Vấn đề ảnh hưởng từ yếu tố tâm lý, tình cảm của con người đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo đã được các nhà duy vật cổ đại nghiên cứu. Họ thường đưa ra luận điểm: “Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh”. V.I.Lênin tán thành và phân tích thêm: “*Sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản*,

mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và người tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản “đột ngột”, “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, “làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành một người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm và dồn họ vào cảnh chết đói, đó chính là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo hiện đại”⁽¹⁾.

Nhưng không phải chỉ có sự sợ hãi trước sức mạnh tự phát của tự nhiên và xã hội, mới dẫn con người đến nhờ cậy ở thần linh, mà ngay cả những tình cảm tích cực như lòng biết ơn, sự kính trọng, tình yêu thương... trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với con người cũng được thể hiện qua các hình thức tín ngưỡng, tôn giáo.

Tín ngưỡng, tôn giáo đã đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, góp phần bù đắp những hụt hẫng trong cuộc sống, nổi trống vắng trong tâm hồn, an ủi, vỗ về, xoa dịu con người lúc sa cơ, lỡ vận hay khi bệnh tật hiểm nghèo, tình duyên oan trái... Vì thế, tôn giáo dù chỉ là hạnh phúc hư ảo, song người ta vẫn viện dẫn, bám víu đến nó, vẫn cảm thấy hạnh phúc, chùng nào chưa có hạnh phúc thật sự “là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của trạng thái xã hội không có tinh thần” như C. Mác đã nói.

⁽¹⁾ V. I. Lênin (1979), *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Máxcova, tập 17, tr. 515 - 516.

3. Các hình thức tôn giáo trong lịch sử

a. Tôn giáo trong xã hội chưa có giai cấp

Ph. Ăngghen cho rằng tôn giáo xuất hiện từ ngay trong thời kỳ nguyên thủy, từ những quan niệm hết sức dốt nát, tối tăm, nguyên thủy của con người về bản thân mình và thiên nhiên bao quanh họ. Các tôn giáo nguyên thủy, sơ khai thể hiện niềm tin bản năng của con người và lúc ấy chưa gắn với các lợi ích về kinh tế - xã hội. Các hình thức phổ biến của tôn giáo nguyên thủy là các dạng sau:

- Tô tem giáo (thờ vật tổ): Tô tem theo ngôn ngữ của thổ dân Bắc Mỹ nghĩa là giống loài. Đây là hình thức tôn giáo cổ xưa nhất, thể hiện niềm tin vào mối quan hệ gần gũi, huyết thống giữa một cộng đồng người (thị tộc, bộ lạc) với một loài động thực vật hoặc một đối tượng nào đó. Tô tem giáo thể hiện hình thức nhận biết đầu tiên về mối liên hệ của con người với các hiện tượng xung quanh. Chẳng hạn: một bộ lạc tồn tại được nhờ săn bắt một loài động vật nào đó dẫn đến xuất hiện một ảo tưởng về mối quan hệ giữa loài vật đó với cộng đồng người săn nó và cuối cùng con vật này lại trở thành tổ tiên chung - là một tô tem của một tập thể nào đó.

- Ma thuật giáo: Ma thuật theo tiếng Hy Lạp cổ là phép phù thủy. Đây là biểu hiện của việc người nguyên thủy tin vào khả năng tác động đến tự nhiên bằng những hành động tượng trưng (cầu khẩn, phù phép, thần chú...) nghĩa là bằng con đường siêu nhiên. Nhờ các biện pháp ma thuật,

người nguyên thủy cố gắng tác động đến những sự kiện và làm cho nó diễn ra theo ý mình mong muốn. Về sau, ma thuật trở thành một thành tố quan trọng không thể thiếu được của các tôn giáo phát triển. Việc thờ cúng của bất kỳ tôn giáo nào cũng phải có ma thuật (cầu nguyện, làm phép...). Tàn dư của ma thuật là các hiện tượng bói toán, tướng số ngày nay.

- Bái vật giáo: Bái vật theo tiếng Bồ Đào Nha là bùa hộ mệnh, phép lạ. Bái vật giáo xuất hiện vào lúc mới hình thành tôn giáo và sự thờ cúng. Bái vật giáo đặt lòng tin vào những thuộc tính siêu nhiên của các vật thể như hòn đá, gốc cây, bùa, tượng... Họ cho rằng có một lực lượng siêu nhiên, thần bí trú ngụ trong vật đó. Bái vật giáo là thành tố tất yếu của sự thờ cúng tôn giáo. Đó là sự thờ cúng các tượng gỗ hoặc lòng tin vào sức mạnh kỳ quái của các lá bùa, các biểu tượng siêu nhiên...

- Vật linh giáo: Là hình thức tôn giáo xuất hiện muộn hơn, khi mà ý thức của con người đã đủ khả năng hình thành nên những khái niệm. Vật linh giáo là lòng tin ở linh hồn. Lòng tin này là cơ sở quan trọng để hình thành nên quan niệm về cái siêu nhiên của người cổ xưa. Giai đoạn này đã có ảo tưởng cho rằng có hai thế giới: một thế giới tồn tại thực sự và một thế giới siêu nhiên, trong đó, thế giới siêu nhiên thống trị thế giới thực tại. Thế giới siêu nhiên của người nguyên thủy cũng đầy đủ động vật, thực vật, các đối tượng do tinh thần tưởng tượng ra và không

khác biệt gì lắm so với thế giới thực tại mà con người đang tồn tại.

b. Tôn giáo trong xã hội có giai cấp

Từ khi xã hội phân chia thành giai cấp, xuất hiện nhà nước, các quốc gia có vùng lãnh thổ riêng, giai cấp bóc lột thống trị thường lợi dụng tôn giáo để duy trì sự thống trị của mình, áp bức, bóc lột quần chúng. Đối với bên ngoài, chúng cũng lợi dụng tôn giáo, núp dưới danh nghĩa tôn giáo, để thực hiện sự bành trướng xâm lược. Vì vậy, tôn giáo trong xã hội có giai cấp thường gắn với chính trị, xuất hiện tôn giáo thế giới và tôn giáo dân tộc.

Tôn giáo dân tộc: Đặc trưng của nó là tính chất quốc gia dân tộc. Biểu hiện của đặc trưng này là: Các vị thần được tạo lập mang tính quốc gia dân tộc và quyền lực giới hạn trong phạm vi quốc gia dân tộc.

Tôn giáo thế giới: Một số tôn giáo đã phát triển từ phạm vi quốc gia dân tộc trở thành tôn giáo thế giới như: Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo. Khác với tôn giáo dân tộc, tôn giáo thế giới có tính chất đa quốc gia, ảnh hưởng đến nhiều khu vực rộng lớn trên thế giới.

Xã hội loài người phát triển thì tôn giáo cũng thay đổi hình thức và phát triển theo. Trong Phật giáo, Công giáo, đạo Tin Lành, Hồi giáo... cũng xuất hiện nhiều dòng phái, hệ phái khác nhau, có phạm vi ảnh hưởng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

II. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA TÔN GIÁO

1. Tính chất của tôn giáo

a. Tính lịch sử của tôn giáo

Dù tôn giáo đã, đang và sẽ tồn tại lâu dài, nhưng nó chỉ là một phạm trù lịch sử. Con người sáng tạo ra tôn giáo, nhưng không phải tôn giáo xuất hiện cùng với con người, mà trải qua một quá trình lịch sử lâu dài, khi khả năng trừu tượng hóa của con người đạt tới một mức độ nhất định, khi trình độ sản xuất đạt đến một mức độ nào đó thì tôn giáo mới xuất hiện. Như vậy, tôn giáo ra đời trong một điều kiện lịch sử nhất định và luôn biến đổi cho phù hợp với kết cấu chính trị - xã hội của thời đại. Thời đại thay đổi, tôn giáo cũng thay đổi, điều chỉnh theo. Tôn giáo sẽ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định (giai đoạn còn tồn tại những nguồn gốc nảy sinh ra tôn giáo), tôn giáo sẽ mất đi khi những nguồn gốc sản sinh ra tôn giáo bị loại bỏ, khoa học và giáo dục giúp cho đại đa số quần chúng nhân dân nhận thức được bản chất các hiện tượng tự nhiên và xã hội, thì tôn giáo sẽ dần dần mất đi vị trí của nó trong đời sống xã hội và cả trong nhận thức, niềm tin của con người. C. Mác đã từng nói: *Tôn giáo sẽ mất đi khi mà “con người không chỉ mưu sự, mà lại còn làm cho thành sự nữa, thì khi đó, cái sức mạnh xa lạ cuối cùng hiện nay vẫn còn đang phản ánh vào tôn giáo mới sẽ mất đi và cùng với nó bản thân sự phản ánh có tính chất tôn giáo cũng sẽ mất đi, vì khi đó sẽ*

không có gì để phản ánh nữa"⁽¹⁾. Đương nhiên, để đến trình độ đó, sẽ còn là một quá trình phát triển rất lâu dài của xã hội loài người.

b. Tính chất quần chúng của tôn giáo

Tính chất quần chúng của tôn giáo trước hết biểu hiện ở tín đồ các tôn giáo thuộc tất cả các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, tín đồ tôn giáo chiếm tỷ lệ cao trong dân số thế giới. Nếu chỉ tính các tôn giáo lớn ở trên thế giới, đã có tới hơn một nửa dân số thế giới chịu ảnh hưởng của tôn giáo. Tính chất quần chúng của tôn giáo còn biểu hiện ở chỗ tôn giáo đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Dù tôn giáo hướng con người hy vọng vào hạnh phúc hư ảo ở thế giới bên kia, song nó luôn luôn phản ánh khát vọng của những người bị áp bức về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái.

Tôn giáo thường có tính nhân văn, nhân đạo, hướng thiện. Con người luôn đặt ra để thỏa mãn nhu cầu về vật chất và tinh thần. Tôn giáo là một trong những nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân. Ở một số nước, tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của cả dân tộc, có ảnh hưởng to lớn đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

c. Tính chính trị của tôn giáo

Ở thời kỳ công xã nguyên thủy, tôn giáo chỉ phản ánh nhận thức hồn nhiên, ngây thơ của con người về bản thân

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.20, tr. 439.

mình và thế giới xung quanh mình. Tính chất chính trị của tôn giáo chỉ có khi xã hội đã phân chia thành giai cấp và lợi ích giai cấp ngày càng được thể hiện rõ trong tôn giáo. Như vậy, tính chính trị của tôn giáo chỉ có khi xã hội đã phân chia giai cấp, khi có lực lượng chính trị lợi dụng tôn giáo vì mục đích phi tôn giáo.

Trong lịch sử đã chứng minh và khẳng định rằng, những cuộc chiến tranh tôn giáo đã và đang xảy ra trên thế giới về thực chất vẫn là xuất phát từ những lợi ích vật chất của những lực lượng xã hội khác nhau. Tôn giáo luôn bị các giai cấp thống trị bóc lột sử dụng như một công cụ quan trọng để bảo vệ lợi ích của mình.

Trước khi có cuộc đấu tranh giữa các giai cấp trên mặt trận kinh tế, chính trị, quân sự... thường diễn ra cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng tôn giáo. Những cuộc đấu tranh hệ tư tưởng tôn giáo luôn là một bộ phận của đấu tranh giai cấp.

Dĩ nhiên, đông đảo quần chúng tín đồ đến với tôn giáo là nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần, nhu cầu tâm linh. Song trên thực tế, tôn giáo đã và đang bị các thế lực thù địch lợi dụng cho mục đích ngoài tôn giáo. Vì vậy, tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng phải gắn liền với cuộc đấu tranh chống những kẻ lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo vì mục đích ngoài tôn giáo và những hành vi hoạt động mê tín, dị đoan.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa thừa nhận các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật và không sử dụng bất kỳ tôn giáo nào làm công cụ để duy trì vai trò thống trị của mình. Sự liên minh giữa thế quyền và thần quyền để quản lý xã hội của một số nhà nước trước đây bị loại bỏ. Ở Việt Nam, tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta coi trọng và được xem như biểu hiện của dân chủ trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng.

2. Chức năng của tôn giáo

a. Chức năng thế giới quan

Mỗi tôn giáo, để trở thành một tôn giáo đích thực, đều phải giải đáp câu hỏi: Thế giới này (kể cả tự nhiên và xã hội) là gì? Do đâu mà có? Vận hành theo những quy luật nào? Đằng sau cái thế giới hữu hình này là cái gì? Có thể nhận thức được không?... Dù phản ánh hư ảo thế giới khách quan, nhưng tôn giáo luôn có kỳ vọng đáp ứng nhu cầu của con người về nhận thức thế giới tự nhiên, xã hội và chính con người. Để đáp ứng các yêu cầu trên, các tôn giáo đều đã xây dựng cho tôn giáo của mình một thế giới quan tương đối hoàn chỉnh theo quan điểm của nó, ví dụ: Phật giáo, Công giáo, đạo Tin Lành, Hồi giáo, đạo Cao Đài... đều có thế giới quan riêng.

b. Chức năng đền bù hư ảo

L luận điểm nổi tiếng của C. Mác: “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” đã làm nổi bật chức năng đền bù hư ảo

của tôn giáo. Giống như thuốc phiện, tôn giáo đã tạo ra cái vẻ bề ngoài của “sự giảm nhẹ” tạm thời những nỗi đau khổ của con người, an ủi cho những sự mất mát, thiếu hụt của con người trong cuộc sống.

Con người trong thế giới đời thường luôn bị sức ép của những sức mạnh tự nhiên cũng như xã hội (sự áp bức, bóc lột của giai cấp). Không tìm thấy được lời giải thích chính xác về nguyên nhân của những bất bình đẳng xã hội và biện pháp khắc phục nó. Cũng như bất lực trong cuộc đấu tranh giai cấp, phải sống trong nỗi lo sợ khốn cùng, bất hạnh trong khi chưa được soi sáng bởi một chân lý cách mạng. Con người chỉ có thể tìm thấy trong tôn giáo những giải đáp làm nguôi đi những khổ đau và ấp ủ một hy vọng hư ảo. Đó là sự cứu rỗi của Chúa nhân từ, của Đức Phật từ bi, sự thưởng phạt công minh đối với hành vi của mỗi người ngay trong trần thế và khả năng đến được cõi hạnh phúc, vĩnh hằng (Thiên đường, Niết bàn...) thông qua một quy tắc sống an phận, chịu đựng, hướng thiện, tu tâm dưỡng tính... những phương thức để đạt mục đích cuối cùng như tôn giáo đã chỉ ra. Sự đền bù đó của tôn giáo tuy hư ảo, nhưng lại có tác dụng hiện thực, bởi nhờ có nó mà con người trong những lúc khổ đau tuyệt vọng nhất vẫn được an ủi và vẫn nuôi hy vọng vượt qua, còn hạn chế được những hành vi vô nghĩa hoặc tai hại cho đồng loại.

Chức năng đền bù hư ảo không chỉ là chức năng chủ yếu, đặc thù mà còn là chức năng phổ biến của tôn giáo. Ở đâu có tôn giáo, ở đó có chức năng đền bù hư ảo.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phức tạp, nó không chỉ thực hiện một chức năng mà gồm một hệ thống chức năng xã hội. Mặc dù là chức năng chủ yếu nhưng chức năng đền bù hư ảo không thể tách rời các chức năng khác của tôn giáo.

c. Chức năng điều chỉnh hành vi

Tôn giáo nào cũng luôn nhấn mạnh đến vai trò của yếu tố siêu nhiên, coi nó là giá trị xã hội cao nhất của con người. Để đạt được những ý tưởng đó, tôn giáo đã xây dựng lên hệ thống những chuẩn mực giá trị đạo đức theo tôn giáo của mình và coi đó là những tiêu chí để đảm bảo giữ gìn, củng cố lòng tin vào lực lượng siêu nhiên của các tín đồ. Những chuẩn mực ấy không chỉ điều chỉnh hành động xã hội của con người trong quá trình thực hiện các nghi thức tôn giáo, mà còn điều chỉnh cả hành vi của con người trong đời sống thường nhật, khi ứng xử với con người trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Qua những mệnh lệnh, giới răn, cấm kỵ... quy định hành vi con người, quan hệ với xã hội và gia đình. Sự điều chỉnh này tất nhiên hướng vào mục đích của tôn giáo.

d. Chức năng liên kết

Tôn giáo nào cũng có chức năng liên kết, để giữ gìn củng cố hệ thống xã hội mà nó sinh ra và hoạt động vì hệ thống đó. Để thực hiện mục đích đó, tôn giáo đã liên kết những người cùng tín ngưỡng - những người có chung một

niềm tin, cùng bị ràng buộc bởi giáo lý, giáo luật, cùng thực hiện một số nghi thức tôn giáo. Tuy nhiên, đôi khi tôn giáo cũng bị lợi dụng để phục vụ cho âm mưu chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết toàn dân tộc. Vì vậy, bên cạnh chức năng liên kết, tôn giáo cũng có khả năng bị phân ly vì sự khác biệt tín ngưỡng, tôn giáo.

Bốn chức năng trên có mối quan hệ biện chứng với nhau, chúng luôn đan quyện lại với nhau, chức năng này là hệ quả của chức năng kia, chỉ có thể phân tích rạch ròi trong từng trường hợp, ở từng thời điểm, từng nơi cụ thể. Nhưng suy cho cùng, có thể coi chức năng đền bù hư ảo là chức năng quan trọng nhất của tôn giáo.

III. TÌNH HÌNH VÀ XU THẾ BIẾN ĐỔI CỦA TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

1. Tình hình phục hồi và phát triển của tôn giáo trên thế giới từ cuối thế kỷ XX đến nay

Kể từ khi xuất hiện, tôn giáo luôn biến động, phản ánh sự thay đổi của lịch sử hiện thực. Trong thế kỷ XX, tôn giáo có những chuyển biến lớn, nhất là vào những năm 50 - 60 của thế kỷ, người ta thấy tôn giáo ở châu Âu có xu hướng giảm dần. Trước những hiện tượng đó của tôn giáo, một số người cho rằng tôn giáo sẽ sớm lụi tàn, thậm chí có người còn khẳng định, thế kỷ XX là thế kỷ “cáo chung”, “thế kỷ lụi tàn” của tôn giáo. Căn cứ để khẳng định sự suy giảm của

tôn giáo ở châu Âu, là sự suy giảm trong lĩnh vực thực hành các nghi lễ tôn giáo (đi lễ, tuân thủ các nghi lễ truyền thống).

Tuy nhiên, lịch sử thế giới cũng đã khẳng định rằng tôn giáo là một hiện tượng xã hội còn tồn tại lâu dài qua biểu hiện hồi sinh và phát triển mạnh mẽ của tôn giáo, mặc dù có những biến đổi sâu sắc về nhiều mặt. Trong những năm gần đây, tôn giáo có sự gia tăng mạnh mẽ trên cả ba mặt: số lượng tín đồ, số lượng chức sắc và số lượng cơ sở thờ tự, nhất là sự phát triển của Hồi giáo (Islam) với trên 1,3 tỷ tín đồ ở Trung Đông, Bắc Phi, Tây Á, Trung Á, Đông Nam Á... Công giáo, Chính thống giáo đang được khôi phục, phát triển mạnh ở Trung - Đông Âu.

Nguyên nhân của sự phục hồi và phát triển của tôn giáo:

Thứ nhất, những mâu thuẫn kinh tế, chính trị gay gắt đẩy người ta đến với tôn giáo.

Sau cuộc đối đầu hai cực Xô - Mỹ kết thúc, nhiều người tưởng rằng được sống trong môi trường hòa bình. Nhưng thực tế mâu thuẫn kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, dân tộc trên thế giới không dịu đi mà có nơi, có lúc càng trở nên gay gắt. Hàng chục cuộc chiến tranh nổ ra đã đẩy biết bao con người vào cảnh cơ cực, để họ tìm chỗ dựa tinh thần ở tôn giáo.

Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghệ đầy nhanh quá trình phát triển của lực lượng sản xuất trên thế giới, tạo ra số lượng của cải khổng lồ, nhưng cũng làm cho khoảng

cách giàu, nghèo ngày càng mở rộng không chỉ trong phạm vi một nước, mà mang tính toàn cầu. Bất lực trước sức mạnh đó, con người dễ tìm sự giải thoát ở tôn giáo.

Thứ hai, trật tự thế giới đang có sự xáo trộn khó định trước.

Mâu thuẫn giữa các thế lực quốc tế, các khu vực, giữa các quốc gia, dân tộc đang trở nên phức tạp, đan xen, xáo trộn, thiếu ổn định đã tạo nên tâm lý bất an trong xã hội. Hơn nữa, trên thế giới vẫn đang còn đầy rẫy những tệ nạn xã hội như tội phạm, ma túy, mại dâm, bạo lực, chiến tranh sắc tộc, dân tộc và tôn giáo xảy ra khắp nơi, làm người ta lo sợ, tìm chỗ dựa, nhất là về mặt tinh thần trong tôn giáo.

Thứ ba, khủng hoảng niềm tin về mô hình xã hội tương lai.

Từ khi xã hội xuất hiện giai cấp và kèm theo là ách áp bức giai cấp, thì ước mơ về một xã hội bình đẳng, tự do, hạnh phúc luôn ấp ủ trong lòng quần chúng nhân dân lao động. Nhân dân các nước tư bản phát triển ở phương Tây ngày càng thất vọng trước xã hội tư bản, nhận thấy xã hội tư bản không phải là mô hình xã hội tương lai, hụt hẫng, thất vọng trước sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô cũ. Sự thất vọng trước hiện tại và bế tắc về tương lai, người ta dễ đi tìm chỗ dựa tinh thần nơi tôn giáo. Vì tôn giáo đã phần nào thỏa mãn được nguyện vọng ấy, dù tôn giáo chỉ vẽ ra cho người ta hạnh phúc hư ảo.

Thứ tư, những hậu quả tiêu cực của sự phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới.

Khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới đã tạo ra những thành tựu kỳ diệu trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhưng đồng thời, nếu sử dụng, khai thác không phù hợp cũng để lại những hậu quả nặng nề mà nhân loại đang gánh chịu (sự ô nhiễm về môi trường sinh thái, rừng đang bị tàn phá, tài nguyên cạn kiệt, không khí và nguồn nước bị ô nhiễm, trái đất nóng lên, tầng Ôzôn đang bị phá hủy. Những vấn đề đó đang tạo nên mảnh đất thuận lợi, để các thế lực thù địch tung tin đồn nhảm về lời tiên tri: “*Nạn hồng thủy*”, “*ngày tận thế của thế giới*” có dịp phát triển, tạo cơ hội cho tôn giáo đẩy mạnh tuyên truyền, tôn giáo mới xuất hiện.

Thứ năm, sự lợi dụng tôn giáo của chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng đen tối trên thế giới.

Các lực lượng đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ hiện nay đang triệt để lợi dụng các vấn đề tôn giáo để thực hiện ý đồ chia rẽ, gây mất ổn định xã hội đối với các nước và các khu vực trên thế giới. Từ đó, thực hiện sự can thiệp từ bên ngoài. Bên cạnh đó một số thế lực thù địch trong mỗi nước và trên thế giới không ngừng lợi dụng tôn giáo để mê hoặc, lôi kéo quần chúng nhân dân dưới các khẩu hiệu tôn giáo.

2. Xu thế biến đổi của tôn giáo hiện nay

a. Xu thế toàn cầu hóa tôn giáo

Toàn cầu hóa dẫn đến sự mơ tưởng của bất kỳ tôn giáo nào, thậm chí cả những hiện tượng tôn giáo mới vừa ra đời

gần đây, đều mong muốn thế kỷ XXI sẽ là thời đại tôn giáo của mình, gần đây như thủ đô Uzbekistan, người ta cũng dựng tại quảng trường Tashkent “*Quả địa cầu Uzbekistan*” với tham vọng muốn quay lại thời Timur Tamerian, người sáng lập ra nhà nước Uzbek, được coi là ông vua của ba châu: Âu, Á, Phi, muốn đưa giáo phái Hồi giáo Shiít lên ngôi bá chủ.

Thực tế lịch sử đã chứng minh, sự tồn tại và phát triển một tôn giáo phụ thuộc vào sự bành trướng của một thế lực chính trị, có trong tay một quyền lực kinh tế nhất định. Tham vọng về một siêu cường sẽ làm bá chủ toàn cầu là một ảo vọng, bởi lẽ, xu thế thế tục hóa, đa dạng hóa, dân tộc hóa đã trở thành xu thế không thể đảo ngược được trong đời sống tôn giáo. Ảo vọng về một tôn giáo mang tính toàn cầu chỉ là không tưởng.

Trong thời đại hiện nay (toàn cầu hóa), tôn giáo chủ yếu phụ thuộc vào chính sách bá quyền của một số cường quốc, muốn giải vấn đề nhân quyền với tự do tôn giáo cho từng dân tộc, từng tộc người, trước hết là nhằm can thiệp vào các nước xã hội chủ nghĩa, các nước đang phát triển không đi theo con đường mà chúng vạch sẵn, hay chúng muốn lôi kéo. Điều đó cho thấy, ở thời điểm hiện nay, hay trong một tương lai gần, khó có thể thấy được sự hợp nhất giữa các nhánh của Kitô giáo theo nội dung của Sắc lệnh về hợp nhất (Unitatis Redintegratio), càng chưa thể thấy được sự chung sống hòa bình giữa các tôn giáo như mong muốn

của Tuyên ngôn về liên lạc của Giáo hội với các tôn giáo ngoài Kitô giáo của cộng đồng Vatican II (1962 - 1965) tại Roma; cũng như của các hội nghị mang tính quốc tế của các tôn giáo khác, thậm chí của Liên Hợp quốc.

Sự hợp nhất lại càng thấy rõ ngay trong một số tổ chức tôn giáo phụ thuộc vào thái độ khác nhau của các thủ lĩnh từng tôn giáo trước thời cuộc, bắt nguồn từ quyền lợi bản thân và của dân tộc, cũng như thái độ khác nhau trước sự cải cách cả về giáo lý, nghi thức, tổ chức của từng tôn giáo... Điều nổi lên và dễ thấy trong thời kỳ này là sự phân rẽ cả về phương diện tôn giáo, lẫn chính trị thành phái bảo thủ cực đoan hay toàn thống, phái ôn hòa, cải cách và phái tiến bộ.

Sự phân rẽ đó của tôn giáo sẽ còn được nhân lên gấp bội, khi các thế lực chính trị trong và ngoài nước với âm mưu lợi dụng tính đa dân tộc và đa tôn giáo của các quốc gia dân tộc, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa, để thực hiện âm mưu chính trị phản động, âm mưu “*diễn biến hòa bình*”.

b. Xu thế đa dạng hóa tôn giáo (tôn giáo mới và sự liên kết tôn giáo)

Trong xã hội tư bản, cá nhân được khẳng định và đề cao đến mức cường điệu hóa vai trò của cá thể, nên tôn giáo đang có xu hướng giảm tính cộng đồng, đa dạng hóa và cá thể hóa. Vào nửa cuối của thế kỷ XX, sự phát triển và biến đổi của những điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử, khoa học - kỹ thuật... làm xuất hiện phong trào tôn giáo mới, xuất hiện hàng loạt các tôn giáo mới với màu sắc rất khác nhau.

Hiện tượng phân lập, tách biệt thành các giáo phái nhỏ hơn, thậm chí cá thể hóa tôn giáo thể hiện khá rõ ở các nước phát triển. Tại đây còn xuất hiện các giáo phái kỳ lạ, phi nhân tính, phản văn hóa, gây nhiều tác hại cho xã hội. Mặc dù có số lượng tín đồ ít, quy mô nhỏ, nhưng các tôn giáo mới lại có số lượng rất nhiều.

Đi đôi với xu hướng trên, trong các tôn giáo lớn và giữa các tôn giáo lại xuất hiện xu hướng “*liên tôn*”, “*đại kết*” hòa hợp hay ít nhất cũng tôn trọng lẫn nhau, kể cả các tôn giáo đã có thời kỳ xoay lưng đối đầu với nhau.

Cộng đồng Vatican II (1962 -1965) là một sự kiện tiêu biểu cho xu hướng “*đại kết*” của tôn giáo với sự có mặt của 2.500 liên minh thuộc nhiều dân tộc, tộc người khác nhau. Giáo hoàng đương nhiệm đang cố gắng thực hiện theo xu hướng này.

Từ năm 1950 - 1957, Phật giáo cũng chủ trương “*đại kết*” bằng việc thành lập một “*Liên hữu Phật giáo thế giới*” (World Buddhist Fellowship WBF). Mối quan hệ, thăm viếng lẫn nhau của các tôn giáo quốc tế lớn như Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, Phật giáo cũng trở nên thường xuyên hơn.

c. Xu thế thế tục hóa tôn giáo

Hướng của xu thế này là những hành vi nhập thế của mọi tôn giáo bằng cách tham gia vào những hoạt động trần tục: Xã hội, đạo đức, giáo dục, y tế... nhằm thích ứng với thời thế hiện nay. Chính vì thế, nó gần gũi với ý tưởng

ban đầu của những người sáng lập ra các tôn giáo (thiên về việc cứu nhân loại).

Những năm gần đây, sự phát triển của khoa học - kỹ thuật đã góp phần nâng cao dân trí, chuyển tải thông tin đa chiều, đa dạng đến các tín đồ góp phần làm cho niềm tin tôn giáo truyền thống có phần bị phai nhạt thêm. Tính siêu nhiên, đặc trưng của tôn giáo đang bị giảm dần, vì thế các tôn giáo thấy cần phải làm cho tôn giáo sát với đời sống hiện thực hơn.

Trong các tôn giáo, người ta thờ ơ với việc học giáo lý. Quan niệm về các giáo lý, những phép bí tích như: Phép giải tội, phép hôn phối... mang ý nghĩa sinh hoạt đời thường hơn là ý nghĩa thiêng liêng tôn giáo. Một bộ phận tín đồ tham gia sinh hoạt tôn giáo chủ yếu không phải do niềm tin vào Thượng đế, Thánh thần, mà do thói quen (xem như một tập tục truyền thống của gia đình). Một số Giáo hội và Giáo sĩ quan tâm ngày càng nhiều đến nhu cầu cuộc sống đời thường của người theo đạo. Tôn giáo, từ chỗ chỉ chú ý hướng về thế giới "*bên kia*", thì nay ngày càng tỏ ra quan tâm phục vụ cho chính bản thân con người nơi trần thế. Tại Hàn Quốc, Phật giáo vốn là tôn giáo xuất thế, thoát tục nay trở thành một tôn giáo nhập thế, hướng quần chúng vào hành động để xây dựng "*Niết bàn*" ngay trên trần thế...

Vấn đề thế tục hóa tôn giáo, nhất là trong các tôn giáo mới đôi khi bị cực đoan thành dung tục hóa (xuất hiện những hiện tượng kích thích bản năng nhục dục thấp hèn

của con người), gây ra những hậu quả tiêu cực cho đời sống xã hội.

d. Xu thế dân tộc hóa tôn giáo

Trước sự bành trướng về văn hóa của các nước phương Tây, các dân tộc nhỏ có trình độ phát triển thấp đã tăng cường cảnh giác, ra sức giữ gìn bảo vệ bản sắc văn hóa riêng của mình, trong đó, không hiếm trường hợp họ kích thích những tôn giáo truyền thống, coi đó là sự gắn kết dân tộc. Trong tình trạng còn lạc hậu, sự đứt đoạn với tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống thường tạo ra cơ hội cho sự du nhập của văn hóa, tôn giáo từ bên ngoài. Vì vậy, ý thức dân tộc đã vô tình hay hữu ý duy trì và phát triển tôn giáo truyền thống của dân tộc. Ngay cả những tôn giáo được du nhập từ bên ngoài, người ta tìm cách “*dân tộc hóa*” để những tôn giáo đó trở thành đặc trưng riêng của họ. Ph. Ăngghen đã viết: “*Những vị thần được tạo ra bằng cách đó ở mỗi dân tộc là những vị thần dân tộc; lĩnh vực chi phối của các vị thần đó không vượt quá biên giới của lãnh thổ dân tộc mà các vị thần ấy phải bảo vệ, và ngoài biên giới đó các vị thần khác tiến hành sự thống trị không ai tranh giành được. Tất cả các vị thần ấy chỉ có thể tiếp tục tồn tại trong trí tưởng tượng, chừng nào dân tộc tạo ra các vị thần ấy còn tồn tại. Khi dân tộc đó tiêu vong, thì các vị thần ấy cũng tiêu vong theo*”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.21, tr. 445 - 446.

Tôn giáo truyền thống hay dân tộc được coi như là vũ khí để bảo vệ bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay, trước sự uy hiếp của các tôn giáo thế giới đang được các thế lực chính trị sử dụng như một vũ khí đồng hóa văn hóa; đồng thời là một chỗ dựa cho các tôn giáo ngoại sinh được dân tộc hóa (mang màu sắc dân tộc). Điều này đã được minh chứng qua lịch sử về sự du nhập tôn giáo ngoại sinh vào các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Ngược lại, cũng không một tôn giáo ngoại sinh nào lại không thu nhận vào trong mình những yếu tố tôn giáo dân tộc để tồn tại.

Bốn xu thế trên luôn đan quện lại với nhau, xu thế này là hệ quả của xu thế kia, chỉ có thể phân tích rạch ròi trong từng trường hợp ở từng thời điểm, từng nơi cụ thể. Nhưng suy cho cùng, có thể coi *xu thế thế tục hóa* là xu thế nổi trội khi thế giới bước vào ngưỡng cửa của thời kỳ toàn cầu hóa, con người cảm nhận thế giới chưa ổn định, đầy mâu thuẫn. Bước đi chưa rõ, tương lai khó dự đoán (kể lạc quan, người bi quan, vì những sự kiện xảy ra dồn dập). Vì thế, một bộ phận nhân dân trong xã hội còn cần đến tôn giáo, ngược lại tôn giáo cũng cần phải lý giải những vấn đề tôn giáo hợp với xã hội hiện tại, tham gia tích cực hơn để cũng chiếm một chỗ đứng trên địa cầu. Các tổ chức tôn giáo đã tham gia vào các hoạt động phi tôn giáo, chính trị, xã hội, văn hóa, thậm chí quân sự. Những hoạt động đó của tôn giáo đã làm cho tính chính trị trong hoạt động tôn giáo lại nổi lên, điều đó được phản ánh vào cuộc sống tôn giáo dưới dạng không giống như trước đây.

Bốn xu thế trên đã phản ánh về tính phức tạp của tôn giáo, tính phức tạp này thường xuất hiện trong những thời kỳ biến động của lịch sử, đặc biệt trong điều kiện hiện nay, mang tính không lành mạnh (đặt ra những vấn đề về an ninh quốc gia đối với các nước trên thế giới, nhất là trong các nước xã hội chủ nghĩa).

Các xu thế trên cho thấy sự phản ánh đa chiều đến mọi phương diện cuộc sống của tôn giáo, không chỉ với các cộng đồng, các nhóm xã hội mà còn đến từng cá nhân, ngay cả những vấn đề tế nhị có tính riêng tư nhất (sự phản ánh đó có cả tích cực lẫn tiêu cực, tiến bộ và phản tiến bộ), vấn đề là ở chỗ, dự báo được những xu hướng tiến bộ để phát huy và kịp thời ngăn ngừa những khuynh hướng tiêu cực có thể nảy sinh. Đặc biệt trong tình hình hiện nay, các thế lực thù địch đang dựa vào sự biến đổi đó để lợi dụng tôn giáo thực hiện âm mưu “*diễn biến hòa bình*”.

CHƯƠNG 3

VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I. NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI CỦA TÔN GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Nguyên nhân nhận thức

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, mặc dù con người đã phát triển đến một mức độ cao, nhưng trình độ nhận thức khoa học của một số người vẫn còn hạn chế. Một bộ phận quần chúng nhân dân vẫn tin vào thần linh, thượng đế, các đấng siêu nhiên và cho đó là lực lượng định đoạt tất cả mọi hiện tượng, sự vật trong vũ trụ. Do đó, tâm lý tin vào sức mạnh siêu tự nhiên, siêu thế gian vẫn chưa gạt bỏ khỏi ý thức tư tưởng của một số người vốn có tín ngưỡng, tôn giáo.

Chưa có thời kỳ lịch sử nào mà nhân loại đạt được những thành tựu lớn lao về khoa học và công nghệ như hiện nay. Gần đây, với những tiến bộ vượt bậc của công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới... đã giúp con người có thêm những khả năng để nhận thức xã hội và làm chủ tự nhiên. Song, hiện thực khách quan là vô cùng, vô tận, tồn tại đa dạng và phong phú, còn đặt ra nhiều vấn đề mà hiện tại khoa học chưa thể làm rõ. Những sức mạnh tự phát của tự nhiên, xã hội đôi khi rất nghiêm trọng, còn tác động và chi phối đời sống con người. Do vậy, tâm lý sợ hãi, trông chờ, nhờ cậy và tin tưởng vào thánh, thần, Phật... chưa thể gạt bỏ hết khỏi ý thức của nhiều người trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Nguyên nhân tâm lý

Trong mối quan hệ giữa tồn tại và ý thức xã hội, thì ý thức xã hội bảo thủ hơn so với tồn tại xã hội mà tôn giáo lại là một trong những hình thái ý thức xã hội bảo thủ nhất, nó đã tồn tại lâu đời trong lịch sử loài người, ăn sâu bám rễ vào trong tiềm thức con người qua nhiều thế hệ, ảnh hưởng đến cả nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận quần chúng nhân dân qua nhiều thế hệ; nên dù có thể có những biến đổi lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội... thì tín ngưỡng, tôn giáo cũng không thay đổi ngay theo tiến độ của những biến đổi kinh tế, xã hội mà nó phản ánh. Mặc dù trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, tôn giáo đã có những chuyển biến khá cơ bản, song tôn giáo vẫn còn bám dai đẳng trong

đời sống tinh thần của một bộ phận nhân dân. Do đó, khi gặp khó khăn, bế tắc trong cuộc sống, rủi ro, bất hạnh trong sinh hoạt hàng ngày, một số người vẫn lấy tôn giáo làm chỗ dựa tinh thần.

Tuy nhiên, không phải vì vậy mà cho rằng thế kỷ XXI là thế kỷ của tôn giáo. Bởi vì, thế kỷ XXI tôn giáo vẫn tồn tại, nhưng không quay trở lại thời hoàng kim, mà cũng không phải là thế kỷ của tôn giáo. Ngược lại, đây là thế kỷ của văn hóa, của trí tuệ, của đấu tranh cho một xã hội bình đẳng, công bằng, dân chủ, văn minh. Là một bộ phận của ý thức hệ, cùng với triết học, văn học nghệ thuật, giải trí, thể thao... tôn giáo có thể phát huy vai trò của mình, góp phần làm cân bằng cuộc sống hậu công nghiệp, luôn bị căng thẳng bởi nhịp độ sống với cường độ cao, thay đổi hàng ngày, với những bất trắc khó lường của từng gia đình, của từng cá nhân. Tôn giáo vẫn là nguồn an ủi cho một số người, là sự điều chỉnh làm thư giãn tinh thần, tình cảm con người không hơn kém.

3. Nguyên nhân chính trị - xã hội

Tôn giáo ngoài mặt tiêu cực vẫn có một số yếu tố hợp lý, hiện vẫn còn phù hợp với xã hội, với đường lối, chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, dưới chủ nghĩa xã hội, tôn giáo có khả năng tự biến đổi để thích nghi theo hướng đi cùng dân tộc và chủ nghĩa xã hội, sống “tốt đời, đẹp đạo”.

Trong quá trình tồn tại, chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tựu to lớn về nhiều mặt. Nhưng vẫn còn nhiều nguyên nhân khiến nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào tình trạng khủng hoảng và dẫn đến sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội. Sự sụp đổ của các mô hình xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô làm cho niềm tin của quần chúng nhân dân vào xã hội mới bị giảm sút. Thêm vào đó là một số cán bộ trong bộ máy của đảng, nhà nước thoái hóa, biến chất, xa rời quần chúng, hiện tượng tiêu cực chậm được khắc phục, tệ nạn xã hội nảy sinh, công bằng xã hội bị vi phạm. Đó là những điều kiện thuận lợi cho tôn giáo tồn tại và phát triển.

Ngày nay, chiến tranh hạt nhân hủy diệt có khả năng bị đẩy lùi, nhưng những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, khủng bố, bạo loạn, lật đổ... còn xảy ra ở nhiều nơi. Nỗi lo sợ về chiến tranh, bệnh tật, đói nghèo và những mối đe dọa khác, cùng với các thế lực chính trị thù địch trong và ngoài nước chưa từ bỏ âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống chủ nghĩa xã hội là điều kiện thuận lợi cho tôn giáo tồn tại.

4. Nguyên nhân kinh tế

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những lợi ích khác nhau của các giai tầng xã hội, nền kinh tế thị trường với những mặt trái của nó như thất nghiệp, giàu nghèo, rủi ro, những hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội, sự xuống cấp đạo đức

ở một bộ phận dân cư, sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... vẫn còn là một thực tế; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân vẫn chưa cao, những tàn dư xấu của xã hội cũ, những tiêu cực của xã hội mới nảy sinh đã tác động tiêu cực đến đời sống vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân, con người còn chịu tác động mạnh mẽ của những nhân tố ngẫu nhiên, may rủi. Điều này sẽ làm cho con người có tâm lý thụ động, nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

Cuộc đấu tranh giữa các lực lượng xã hội khác nhau trên lĩnh vực kinh tế diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, tinh vi và phức tạp. Bên cạnh đó, những lực lượng phản động trong và ngoài nước vẫn chưa từ bỏ ý định lợi dụng kinh tế, lợi dụng tôn giáo để chống phá sự nghiệp cách mạng của quần chúng nhân dân, làm cho tình hình tôn giáo có lúc, có nơi có những diễn biến phức tạp.

5. Nguyên nhân về văn hóa

Đa số các tôn giáo gắn với sinh hoạt văn hóa của quần chúng nhân dân, do đó việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đòi hỏi phải bảo tồn các giá trị tôn giáo ở mức độ nhất định; sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo có khả năng đáp ứng ở một mức độ nhất định nhu cầu văn hóa tinh thần và có ý nghĩa nhất định về giáo dục ý thức cộng đồng, đạo đức, phong cách, lối sống. Hơn nữa, tín ngưỡng, tôn giáo có liên quan đến tình cảm, tư tưởng của một bộ phận dân cư, và do đó sự tồn tại của tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ quá độ

lên chủ nghĩa xã hội như một hiện tượng xã hội khách quan. Vì vậy, việc kế thừa có chọn lọc những giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo là cần thiết.

Văn hóa và tôn giáo có quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể ẩn chứa và được thể hiện qua tôn giáo như: kiến trúc, hội họa, âm nhạc, điêu khắc, kinh sách... Do đó, việc phát huy giá trị tốt đẹp về văn hóa của tôn giáo không chỉ giữ gìn được di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý giá của dân tộc, mà còn góp phần phát triển nền văn hóa của xã hội tương lai.

Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị văn hóa đích thực, vẫn có không ít những hiện tượng phản văn hóa, phi nhân tính như: khuyến khích tình dục, bạo lực, tạt sạt... trong một số “giáo phái mới” đang có xu hướng phát triển, đang trà trộn, thâm thấu vào sinh hoạt tôn giáo, làm biến dạng sinh hoạt tôn giáo lành mạnh. Đó là vấn đề đáng lưu tâm và có các giải pháp phù hợp để giải quyết, khắc phục.

Sự tồn tại của tín ngưỡng, tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng có những đặc điểm riêng. Trước hết, giai cấp công nhân lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng của mình, vì vậy, việc tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa duy vật mácxít trong xã hội là cần thiết. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đề ra những chính sách đối với tôn giáo trên nguyên tắc không chỉ tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo mà còn bảo đảm quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân.

II. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới

Trong tôn giáo không chỉ có mặt tiêu cực, mà còn có cả mặt tích cực nhất định mà xã hội cần bảo lưu và kế thừa. Việc khắc phục dần những yếu tố tiêu cực trong tôn giáo không thể nôn nóng, vội vàng bằng những biện pháp mệnh lệnh, hành chính, cưỡng chế... Vì những biện pháp ấy, bản thân nó không có khả năng làm thay đổi tư tưởng con người.

Cách giải quyết vấn đề tôn giáo đã được các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, muốn thay đổi ý thức xã hội, trước hết cần phải thay đổi bản thân tồn tại xã hội; muốn xóa bỏ ảo tưởng nảy sinh trong tư tưởng con người, phải xóa bỏ nguồn gốc nảy sinh ra ảo tưởng ấy.

Đấu tranh chống những hiện tượng tiêu cực trong tôn giáo là gián tiếp đấu tranh với thế giới đang cần có ảo tưởng. Điều cần thiết trước hết là phải xác lập được một thế giới hiện thực không có áp bức, bất công, nghèo đói và thất học... cùng với những tệ nạn xã hội khác nảy sinh trong xã hội. Muốn đẩy lùi những ước mơ về thiên đường hư ảo ở thế giới bên kia, con người phải từng bước xây dựng được một "*thiên đường*" có thực trên thế gian. Đó là một quá trình lâu dài khó khăn và phức tạp. Quá trình đó không thể

thực hiện được nếu tách rời việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Chỉ có thông qua quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và trí tuệ cho con người, chúng ta mới có khả năng gạt bỏ dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống của nhân dân.

Để khắc phục có hiệu quả những tác động tiêu cực của tôn giáo phải hướng vào việc xây dựng một xã hội tốt đẹp, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện chia rẽ, bè phái, cục bộ vì sự khác nhau về tín ngưỡng, tôn giáo. Khai thác và phát huy mặt tương đồng của đồng bào theo các tôn giáo khác nhau vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là việc có ý nghĩa thiết thực hiện nay. Sự thống nhất về lợi ích dân tộc, giai cấp, quốc gia sẽ tạo điều kiện tiến tới sự thống nhất về tư tưởng và hành động.

Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa là lãng quên hay từ bỏ cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng, mà ngược lại, cần quan tâm và coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục thế giới quan duy vật khoa học một cách thường xuyên dưới nhiều hình thức. Công tác tuyên truyền, giáo dục phải gắn liền và phục vụ cho công cuộc xây dựng xã hội mới, đồng thời, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng của nhân dân.

2. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của quần chúng nhân dân

Điều cần lưu ý là tín ngưỡng, tôn giáo dưới nhiều hình thức khác nhau vẫn tồn tại trong nhiều chế độ. Nhưng cho đến nay, những cuộc chiến tranh tàn khốc do ý đồ khai thác sự khác biệt hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo vẫn xảy ra. Ở đâu và khi nào còn có những lực lượng xã hội lợi dụng tôn giáo vì mục đích chính trị phản động và còn có quan niệm cho rằng tôn giáo của mình là trên hết, là chính giáo, còn các tôn giáo khác là “tà đạo”, là “dị giáo”, thì chừng đó vẫn còn nguy cơ đối đầu dẫn đến xung đột dưới hình thức tôn giáo.

Quyền tự do tín ngưỡng được tôn trọng và đảm bảo là một bước tiến của xã hội loài người, trong đó giai cấp tư sản đã đóng góp một phần không nhỏ. Song, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, những tư tưởng về tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo chỉ nói lên thời kỳ thống trị của cạnh tranh tự do trong lĩnh vực tri thức mà thôi. Sự thật là quyền tự do ấy chỉ nằm trong khuôn khổ mà ở đấy, những hoạt động của giáo hội phù hợp hoặc ít nhất cũng không đối lập với lợi ích của giai cấp tư sản.

Trong chủ nghĩa xã hội việc tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo là một nguyên tắc. Quyền đó không chỉ thể hiện về mặt pháp lý, mà còn được thực hiện trên thực tiễn một

cách nhất quán, xuyên suốt, lâu dài của các Đảng Cộng sản. Nguyên tắc ấy được căn cứ từ nguồn gốc, tính chất của tôn giáo; căn cứ từ bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và quy luật của quá trình chuyển biến về mặt tư tưởng của con người trong chủ nghĩa xã hội - đó là sự chuyển biến tự giác dần dần từ thấp đến cao.

Nội dung cơ bản của quan điểm chỉ đạo trên, là khẳng định lập trường của Đảng Cộng sản về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Mọi công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, đều có quyền lợi, nghĩa vụ ngang nhau; cần phát huy những nhân tố tích cực của tôn giáo, đặc biệt là những giá trị đạo đức, chủ nghĩa nhân đạo, tinh thần yêu nước. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng của công dân.

3. Thực hiện đoàn kết tôn giáo, hòa hợp dân tộc

Thông qua quá trình cùng nhau đoàn kết xây dựng chủ nghĩa xã hội nâng cao mức sống, lối sống và trình độ kiến thức của quần chúng, những người lao động có tín ngưỡng, tôn giáo sẽ đến với chủ nghĩa xã hội bằng con đường tự nhiên. Những người lao động quan tâm việc xây dựng cuộc sống hạnh phúc thực sự ở thế gian - một thiên đường dưới trần gian, có ý nghĩa thiết thực hơn những cuộc tranh luận suông về có hay không có "*cõi cực lạc*", "*thiên đường*"...

Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung. Mọi công dân không phân biệt tín ngưỡng tôn giáo đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hướng các chức sắc giáo hội hoạt động tôn giáo theo đúng pháp luật, ủng hộ các xu hướng tiến bộ trong các tôn giáo, làm cho các giáo hội ngày càng gắn bó với dân tộc và sự nghiệp cách mạng toàn dân, thể hiện rõ vai trò trách nhiệm của tôn giáo ở một quốc gia độc lập.

Muốn đoàn kết phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của quần chúng nhân dân. Khắc phục được những mặc cảm, định kiến với nhau, chống âm mưu chia rẽ lương giáo của bọn phản động; phải phân biệt nhu cầu tín ngưỡng chân chính của đồng bào có đạo với sự lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo của bọn phản động. Phải chú ý kế thừa giá trị nhân bản của các tôn giáo, trân trọng một số những người đứng đầu các tôn giáo lớn, tranh thủ giáo sĩ, quan tâm đến giáo dân. Độ lượng vị tha những người lầm lỗi, kiên quyết, nghiêm trị bọn xúi giục, cầm đầu lợi dụng tôn giáo để chống phá chủ nghĩa xã hội. Chỉ đoàn kết với những tôn giáo hợp pháp, chân chính, các tôn giáo đã được Nhà nước công nhận chứ không đoàn kết với những tôn giáo bất hợp pháp, tà giáo.

V. I. Lênin nhấn mạnh rằng: những lời tuyên chiến âm ỉ với chủ nghĩa duy tâm, những mệnh lệnh ngăn cấm tín ngưỡng tôn giáo là những hành vi đại dột, vô chính phủ làm cho

kẻ thù lợi dụng để kích động tình cảm tôn giáo của tín đồ, làm cho họ ngày càng gắn bó với tôn giáo, xa lánh, thậm chí đi đến chống lại công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên như vậy không có nghĩa là coi nhẹ việc giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học, thế giới quan duy vật cho toàn dân.

4. Phân biệt mặt chính trị và mặt tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Trong xã hội nguyên thủy, tín ngưỡng tôn giáo chỉ biểu hiện thuần túy nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội. Nhưng khi xã hội xuất hiện giai cấp, thì dấu ấn chính trị ít nhiều đều có trong tôn giáo. Vì vậy, tôn giáo luôn tồn tại hai mặt: Nhu cầu tín ngưỡng chân chính của nhân dân và sự lợi dụng tôn giáo của các thế lực phản động. Khi giải quyết vấn đề tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội, cần phân biệt rõ hai mặt: Tư tưởng và chính trị.

Phân biệt hai mặt trên là cần thiết, vì có phân biệt được hai mặt đó mới tránh khỏi khuynh hướng “tả” hoặc “hữu” trong quá trình quản lý, ứng xử với những vấn đề nảy sinh từ tín ngưỡng tôn giáo. Nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần chính đáng của đồng bào có đạo (nhu cầu này sẽ còn tồn tại lâu dài), nhu cầu này phải được tôn trọng và bảo đảm. Hơn nữa, tôn giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa, một số tôn giáo còn ảnh hưởng và phát triển ở nhiều quốc gia và mang tính quốc tế. Giải quyết mặt tư tưởng cần phải lưu ý những vấn đề sau:

Thứ nhất, mặt tư tưởng phản ánh những nhận thức khác nhau về tự nhiên và xã hội của con người. Sự khác biệt ấy còn tồn tại lâu dài và sẽ là ảo tưởng khi đặt ra yêu cầu ngay một lúc, mà phải có sự thống nhất tuyệt đối về nhận thức tư tưởng đối với mọi thành viên trong xã hội.

Thứ hai, hạn chế những ảo tưởng khi con người đặt niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên là một quá trình lâu dài. Quá trình ấy có liên quan chặt chẽ đến sự phát triển của khoa học, trình độ dân trí, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và giải quyết hài hòa các mối quan hệ xã hội.

Thứ ba, đối với những người có đạo, sinh hoạt tôn giáo là một nhu cầu tinh thần thiết yếu của họ. Hơn nữa, có tôn giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hóa dân tộc, một số tôn giáo còn có ảnh hưởng tới nhiều quốc gia và mang tính quốc tế.

Khắc phục dần mặt tư tưởng lạc hậu trong tôn giáo chỉ có thể là kết quả của một quá trình chuyển biến lâu dài, gắn với sự phát triển mạnh mẽ trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học... Việc không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt cho nhân dân, tạo điều kiện cho đồng bào có đạo, các chức sắc tôn giáo tham gia vào các phong trào cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới sẽ là biện pháp tích cực và thiết thực nhất để từng bước khắc phục những biểu hiện tiêu cực trong tôn giáo.

Xuất phát từ lợi ích giai cấp, dân tộc và an ninh quốc gia, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải thường xuyên đấu tranh loại bỏ yếu tố chính trị phản động trong tôn giáo, nhất là khi các thế lực phản động quốc tế đang lợi dụng tôn giáo, nhằm thực hiện âm mưu “*diễn biến hòa bình*”, hòng xóa bỏ chủ nghĩa xã hội ở những nước xã hội chủ nghĩa còn lại. Đảng của giai cấp công nhân cần nêu cao cảnh giác, giải quyết kịp thời những vấn đề chính trị nảy sinh từ tín ngưỡng, tôn giáo.

Khi giải quyết vấn đề chính trị trong tín ngưỡng, tôn giáo cần phải biết dựa vào sức mạnh của quần chúng tín đồ. Việc giải quyết vấn đề này cần khẩn trương, kịp thời, cương quyết, nhưng tránh nôn nóng vội vàng; phải thận trọng, tế nhị, khéo léo. Giải quyết vấn đề chính trị của tôn giáo, nhằm đạt được những yêu cầu sau:

Thứ nhất, đoàn kết rộng rãi quần chúng có tín ngưỡng và không tín ngưỡng và các tôn giáo khác nhau trong mặt trận dân tộc thống nhất, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; động viên đồng bào có đạo đóng góp sức lực, trí tuệ... cho sự nghiệp đổi mới và dân chủ hóa đời sống xã hội, để giành thắng lợi trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ hai, phát huy tinh thần yêu nước, thương dân, chuyên cần việc đạo của các vị chân tu trong hàng ngũ chức sắc, tu sĩ. Hướng giáo hội các tôn giáo thành những tổ chức hoạt động thuần túy tôn giáo, một giáo hội ở một nước

độc lập hành đạo phù hợp với lợi ích dân tộc, chấp hành chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Thứ ba, kiên quyết trừng trị những kẻ lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại sự nghiệp cách mạng của toàn dân, đi ngược lại lợi ích của Tổ quốc, dân tộc. Nghiêm cấm những phần tử tuyên truyền, xuyên tạc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, những kẻ gây hoang mang, kích động chia rẽ, làm ảnh hưởng xấu đến xã hội.

5. Có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo

Trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội cũng khác nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự thay đổi. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo.

Có những tôn giáo khi mới xuất hiện như một phong trào bảo vệ lợi ích của người nghèo, bị áp bức và nô lệ. Nhưng rồi tôn giáo ấy lại biến thành công cụ của giai cấp bóc lột, thống trị. Có những giáo sĩ suốt đời hành đạo theo xu hướng đồng hành với dân tộc; nhưng có những người đã hợp tác với các thế lực phản động, đi ngược lại với lợi ích của quốc gia, dân tộc; có những vị chân tu luôn “*kính Chúa yêu nước*”, thiết tha muốn sống “*tốt đời đẹp đạo*”; nhưng lại

có những người sẵn sàng bán rẻ Tổ quốc cho ngoại bang. Điều đó khiến cho nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn cần có thái độ, cách ứng xử phù hợp đối với từng trường hợp cụ thể, như V. I. Lênin đã từng nhắc nhở “Người mácxít phải biết chú ý đến toàn bộ tình hình cụ thể”.

Những quan điểm về nguyên nhân và phương pháp giải quyết vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin, là cơ sở khoa học cho Đảng và Nhà nước ta xây dựng và thực hiện chính sách đối với tôn giáo phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở Việt Nam qua các giai đoạn cách mạng, nhất là trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

I. PHẬT GIÁO

1. Hoàn cảnh ra đời và vai trò của người sáng lập Phật giáo

a. Hoàn cảnh ra đời của Phật giáo

Phật giáo xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, ở miền Bắc Ấn Độ, phía Nam dãy Himalaya (vùng biên giới giữa Ấn Độ và Nêpan)⁽¹⁾. Do những biến động xã hội nên ở Ấn Độ đã chuyển từ nền văn minh tiền Veda sang nền văn minh Veda. Phật giáo đã ra đời trong nền văn minh này.

Trong thời kỳ nền văn minh Veda, có sự phát triển mạnh mẽ về văn học, tín ngưỡng tôn giáo, kinh tế, song đồng thời cũng có những biến động lớn về mặt xã hội.

⁽¹⁾ Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương (2018), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 43 - 44.

Về văn hóa, thời kỳ này đã có những phát minh hết sức quan trọng về toán học, thiên văn học, triết học; đã chế tác được những đồ trang sức, đóng được thuyền vượt biển... Những thành tựu này, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần dẫn đến sự ra đời của Phật giáo, đặc biệt là triết học có vai trò to lớn đối với sự ra đời của Phật giáo. Vì vậy, Phật giáo vừa là một tôn giáo vừa là một trào lưu triết học, nó tiếp thu cả những quan niệm duy vật và duy tâm, đặc biệt, nó tiếp thu và phát triển tư tưởng biện chứng, hình thành cái biện chứng của Phật giáo hết sức sâu sắc. Điều này đã làm cho Phật giáo khác với nhiều tôn giáo khác ở cả phương Đông và phương Tây.

Về tín ngưỡng tôn giáo, thời kỳ này ở Ấn Độ, đạo Bàlamôn giữ địa vị thống trị. Xét về mặt tôn giáo, đạo Bàlamôn đề cao vai trò của Đấng tối cao, hạ thấp vai trò của con người, đặc biệt là tầng lớp thấp hèn. Về mặt xã hội, đạo Bàlamôn đề cao, tuyệt đối hóa sự bất bình đẳng giữa các đẳng cấp. Phật giáo ra đời, một mặt nó là sự phản bác sự bất bình đẳng của đạo Bàlamôn, mặt khác, nó đã tiếp thu, kế thừa những quan niệm về nghiệp, kiếp, luân hồi của đạo này.

Về xã hội, đây là thời kỳ ở Ấn Độ có sự phân hóa giai cấp và đẳng cấp hết sức khắc nghiệt. Trong xã hội lúc này có 4 đẳng cấp cơ bản:

- *Đẳng cấp Brahmana (tăng lữ, tu sĩ Bàlamôn)*: Là đẳng cấp có vị trí cao nhất, vừa thực hiện chức năng thần quyền,

vừa thực hiện một phần chức năng thế quyền. Mặc dù đạo Bàlamôn không có tổ chức giáo hội, nhưng sự kết hợp giữa nó với thế quyền làm cho đẳng cấp này có được địa vị cao nhất.

- *Đẳng cấp Kshatriya (vương công, võ sĩ, tướng lĩnh)*: Thực hiện chức năng thế quyền, quản lý xã hội, song một phần quyền lực bị đẳng cấp Bàlamôn lấn lướt, nắm giữ.

- *Đẳng cấp Vaishya (những người bình dân Aryan, thương nhân và điền chủ)*: Thường dân Ấn Độ và các nước khu vực châu Á khác với thường dân ở phương Tây, vì ở các nước này, thường dân là lực lượng sản xuất chủ yếu, do vậy, họ cũng là bộ phận đông đảo nhất và có vai trò nhất định dù là trong xã hội chiếm hữu nô lệ hay phong kiến. Tất nhiên, về địa vị xã hội họ vẫn đứng sau đẳng cấp Brahmana và đẳng cấp Kshatriya.

- *Đẳng cấp Shudra (tầng lớp tiện dân và nô lệ)*: Có địa vị thấp nhất. Song cũng khác với phương Tây, ở đây nô lệ không phải là lực lượng sản xuất chủ yếu, mà là nô lệ có tính gia đình, làm công việc hầu hạ, phục dịch cho các đẳng cấp trên.

Phật giáo ra đời trong làn sóng phản đối sự ngự trị của đạo Bàlamôn và chế độ phân biệt đẳng cấp xã hội khắc nghiệt, kêu gọi lòng yêu thương, mối quan hệ bình đẳng giữa người với người, cho nên có thể nói Phật giáo chính là ước mơ, khát vọng, là tư tưởng của đẳng cấp dưới trong xã hội.

Phật giáo ra đời, ngoài những tiền đề về kinh tế, xã hội, tư tưởng, còn gắn với vai trò của Thích Ca Mâu Ni và những người kế tục ông.

b. Vai trò của người sáng lập

Thích Ca Mâu Ni tên thật là Tất Đạt Đa (Siddhartha), họ Cù Đàm (Gautama), ông sinh ngày 8 tháng 4 khoảng năm 563 (trước Công nguyên) và mất năm 483 (trước Công nguyên). Ông là con vua nước Tịnh Phạn, thuộc bộ tộc Shakya. Mặc dù được kế vị ngôi vua, nhưng đến năm 29 tuổi, ông đã từ bỏ cung điện, vợ con đi tìm đường giải thoát cho chúng sinh.

Sau nhiều năm tìm con đường giải thoát cho chúng sinh bằng nhiều cách thức khác nhau nhưng vẫn chưa thành công. Cuối cùng, ông nhận thấy tu khổ hạnh chỉ làm suy giảm tinh thần và trí tuệ; còn lối sống hưởng thụ vật chất thì chỉ làm chậm trễ sự tiến bộ của đạo đức và tâm trí, chỉ có con đường trung đạo mới mong thành chánh quả. Sau 48 ngày đêm nhập định, ông đã ngộ đạo, trở thành Đức Phật, Đức Thế Tôn hay Như Lai (lúc 35 tuổi).

Sau khi đắc đạo, Phật tổ đi khắp nơi truyền bá tư tưởng của mình và thu nhận học trò. Tư tưởng triết lý Phật giáo ban đầu chỉ truyền miệng, sau đó viết thành văn (thể hiện qua giáo điển "*Tam tạng*"). "*Tam tạng*" gồm ba bộ phận:

- Tạng Kinh (Sutra - pitaka), ghi lời Phật dạy.
- Tạng Luật (Vinaya - pitaka), gồm các giới luật của đạo Phật.

- Tạng Luận (Abhidharma - pitaka), gồm các bài kinh, tác phẩm luận giải, bình chú về giáo pháp của các cao tăng, học giả về sau.

2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi và tổ chức của Phật giáo

a. Giáo lý

Quan niệm về thế giới

Vấn đề giải thoát là mục đích tối cao, là trung tâm của Phật giáo, nhưng trong triết lý Phật giáo vẫn toát lên những vấn đề về bản thể luận, những vấn đề này được thể hiện trong tư tưởng về “vô thường”, “vô ngã”, qua học thuyết về “nhân quả” hay “nhân sinh duyên”.

Trong quan điểm về thế giới, trái với tư tưởng trong Kinh Veda và Kinh Upanishad cũng như trong giáo lý đạo Bàlamôn, thừa nhận sự tồn tại của một thực thể siêu nhiên sáng tạo và chi phối vũ trụ vạn vật (Brahma, Thượng đế); Phật giáo cho rằng thế giới về bản chất chỉ là một dòng biến ảo vô thường, không do một vị thần nào sáng tạo ra cả. Do vậy, trong thế giới không thực có vật, không thực có ngã, không có thực thể nào tồn tại thường định và vĩnh viễn. Ngay cả bản thân sự tồn tại của thực thể con người chẳng qua là do “ngũ uẩn” hội tụ lại là: Sắc (vật chất), thụ (cảm giác), tưởng (ấn tượng), hành (suy lý) và thức (ý thức) không có cái gọi là “tôi” (vô ngã).

Theo triết lý Phật giáo, sở dĩ vũ trụ vạn vật biến hóa vô thường chính là do vạn vật trong vũ trụ chịu sự chi phối của luật nhân quả. Cái nhân nhờ có duyên mà trở thành quả; quả mới lại nhờ duyên mới trợ giúp mà tạo thành nhân mới... Thế giới sự vật, hiện tượng cứ sinh hóa, biến hóa không ngừng, không nghỉ theo quá trình sinh, thành, dị, diệt hay thành, trụ, hoại, không. Quá trình đó có thể diễn ra trong nháy mắt (một sát na, một niệm) hay trong từng giai đoạn có sự biến đổi về chất. Kinh Pháp cú đã viết: *“Các hành đều vô thường... khi đem trí tuệ soi xét được như thế thì sẽ nhảm là thống khổ”*.

Học thuyết nhân duyên, nhằm giải thích nguyên nhân biến hóa vô thường của vạn pháp, có ba khái niệm chủ yếu là: Nhân, duyên và quả. Theo triết lý Phật giáo: Tất cả các sự vật, hiện tượng trong thế giới từ cái vô cùng nhỏ đến cái vô cùng lớn, từ cái đơn giản đến cái phức tạp, đều chịu sự chi phối, tác động của luật nhân quả mà tồn tại và biến, hiện. Cái gì phát động ra ở vật, làm cho nó biến đổi, gây ra một hay nhiều kết quả nào đó gọi là nhân. Cái gì được kết tập lại do một hay nhiều nhân gọi là quả. Duyên là điều kiện, là mối liên hệ trợ giúp cho nhân (ở trạng thái khả năng) biến thành quả (ở trạng thái hiện thực). Như thế, duyên không chỉ là một cái gì đó cụ thể, xác định mà còn là điều kiện, sự tương hợp, tương sinh nói chung giúp cho vạn pháp sinh thành và biến đổi.

Do nhân duyên tan hợp, hợp tan, vạn vật cứ sinh hóa biến lượn vô thường, hết thấy thể giới thiên hình, vạn trạng cũng chỉ là hư ảo, không có thực thể, không có bản ngã, không thực có cảnh có vật. Đó là chân lý cho ta biết thực tướng của vạn pháp, chân thể của vũ trụ và chân bản tính của con người. Thấy được điều đó gọi là chân như (satya koka), là đạt tới cõi hạnh phúc, vô dục, thanh tịnh, an lạc, bất sinh bất diệt... gọi là Niết bàn (Nirvana).

Quan niệm về đạo đức nhân sinh

Phật giáo tìm kiếm mục tiêu nhân sinh ở sự “giải thoát” (Moksa) khỏi vòng luân hồi, “*nghiệp báo*” để đạt tới trạng thái tồn tại Niết bàn. Triết lý Phật giáo đã vạch ra nguồn gốc nỗi khổ của con người và con đường dẫn tới sự diệt khổ nhằm giải thoát chúng sinh khỏi bể khổ của cuộc đời bằng “*Tứ diệu đế*”, “*Thập nhị nhân duyên*” và “*Bát chính đạo*”. Đây là tư tưởng triết học đạo đức nhân sinh căn bản nhất của Phật giáo. Tứ diệu đế bao gồm khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

Khổ đế: Phật giáo coi cuộc đời con người là khổ, theo quan niệm này, cái khổ bao gồm cả cái khổ và cái vui trong đời sống trần tục, vì cái vui cũng chỉ là giả tạo. Phật giáo đã chỉ ra 8 nỗi khổ: Sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tăng hội, sở cầu bất đắc, ngũ ấm xí thạnh.

Tập đế: Là nguyên nhân của đau khổ. Phật giáo cắt nghĩa nguyên nhân của sự khổ trên bằng thuyết thập nhị nhân duyên.

- Vô minh: Còn gọi là “*bến mê*” - là sự ngu tối, làm cho con người ta sống lầm lạc, đắm chìm trong đời thường. Do vô minh mà có hành, vô minh làm nhân cho hành. Vô minh là nguyên nhân gốc vì vô minh là khởi đầu của các nhân duyên khác.

- Hành: Là tưởng nghĩ, là hành động tạo tác, thì thành ra cái nghiệp, tức là cái nếp, cái tập khí. Bởi cái nghiệp mà hành động tạo tác mãi. Do hành mà có thức, do hành làm quả cho vô minh và lại làm nhân cho thức.

- Thức: Là ý thức, nhận thức, là biết, biết ta là ta, biết ta là một hành động tạo tác được. Do thức mà có danh sắc, do thức làm quả cho hành và lại làm nhân cho danh sắc.

- Danh sắc: Là tên và hình. Ta đã biết ta là riêng một vật, thì phải có tên có hình của ta. Do danh sắc mà có lục xúc. Vì danh sắc làm quả cho thức và lại làm nhân cho lục xúc.

- Lục căn hay lục nhập là sáu chỗ, tức là sáu giác quan. Ta thường nói có ngũ quan là: Tai, mắt, mũi, lưỡi, thân mà thôi. Đạo Phật nói thêm một giác quan nữa là ý thức, tức là sự suy nghĩ, sự nhận biết của mình. Đã có tên, có hình là có lục xúc để giao tiếp với những ngoại vật. Do lục căn mà có xúc. Vì lục căn làm quả cho danh sắc và lại làm nhân cho xúc.

- Xúc là tiếp xúc. Bởi có lục xúc là tai, mắt... thì ta tiếp xúc với những thanh âm, hình sắc... của ngoại vật vào mình. Do xúc mà có thụ. Vì xúc làm quả cho lục xúc và lại làm nhân cho thụ.

- Thụ là chịu, là lĩnh nạp cái ảnh hưởng, cái thế lực, hoặc cái thanh âm, hình sắc của ngoại vật vào mình. Do thụ mà có ái. Vì thụ làm quả cho xúc và làm nhân cho ái.

- Ái là khát vọng yêu thích, mong muốn, tức là lòng tư dục. Do ái mà có thủ. Vì ái làm quả cho thụ và lại làm nhân cho thủ.

- Thủ là lấy, giữ lấy, không từ bỏ, quyến luyến lấy những sự nó làm cho ta sống. Dầu ta biết sống là khổ, nhưng vẫn không bỏ những cái ta muốn lấy để sống, cứ theo đuổi để lấy cho được. Do thủ mà có hữu. Vì thủ làm quả cho ái và lại làm nhân cho hữu.

- Hữu là có, có ta, có sống ở trong thế gian. Bởi ham muốn những cái nó làm cho ta sống, cho ta thích, như là ngũ uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Vì có ngũ uẩn ấy cho nên ta mới có trần dục, nó gây thành cái lậu nghiệp. Do hữu mà có sinh. Ấy là hữu làm quả cho thủ và lại làm nhân cho sinh.

- Sinh là sinh ra ở thế gian, làm thần thánh ở trên trời, làm người, làm quỷ, làm súc sinh. Do sinh mà có lão tử. Ấy là sinh làm quả cho hữu và lại làm nhân cho lão tử.

- Lão tử là già và chết. Đã sinh ra là phải già và chết. Nhưng sinh với tử là hai thể như sáng với tối, sấp với ngửa vậy. Sống với chết cứ luân chuyển thay đổi nhau. Chết là thể phách, còn là tinh anh. Cái tinh anh lìa bỏ cái xác đã chết, nhưng vẫn lẩn quẩn trong cái vô minh, cho nên lại mang cái

nghiệp mà lưu chuyển chìm nổi ở trong tam giới và lục đạo, tức là cứ luân hồi ở trong thế gian. Bởi vì đạo Phật gọi thế gian gồm cả tam giới và lục đạo. Tam giới là dục giới, sắc giới và vô sắc giới; lục đạo và cõi trời, nhân gian, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục. Hễ còn luân hồi là còn cái khổ.

Vậy tập hợp cả mười hai nhân duyên lại, kết thành cái dây trói buộc người ta ở trong bể khổ, cho nên gọi là tập.

Diệt đế: Là giải thoát luận và cũng là lý tưởng luận của Phật giáo, nó là phương pháp diệt trừ từ gốc đến ngọn (từ nhân cho đến quả) nỗi khổ, giải thoát con người khỏi nghiệp chướng luân hồi. Theo triết lý Phật giáo, muốn vậy phải tận diệt mọi ái dục, dứt bỏ được vô minh, đạt tới sáng tỏ bản nhiên trong tâm con người, đưa chúng sinh tới Niết bàn thường trụ.

Đạo đế (marga satya): Là con đường để giải thoát khỏi nỗi khổ. Con đường đó không phải là cách thức tu luyện khổ hạnh ép xác, cũng không phải là chìm đắm trong dục lạc thấp hèn, thô bỉ. Đó là hai thái cực không thể đưa đến giải thoát. Con đường để diệt dục vọng, xóa vô minh, giác ngộ và giải thoát, theo đức Phật là con đường ở giữa hai thái cực kia, là con đường tu luyện đạo đức theo giáo luật (sila), và tu luyện tri thức, trí tuệ bằng thực nghiệp tâm linh, “*trực giác*”. Đó chính là con đường bát chính đạo, bao gồm: Chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm và chính định.

Chính kiến: Nhận thức đúng, nhìn nhận rõ phải trái, không để những điều sai trái che lấp sự sáng suốt của mình.

Chính tư duy: Suy nghĩ đúng đắn để đạt tới chân lý và giác ngộ.

Chính nghiệp: Hành động, làm việc đúng đắn, không làm những điều tàn bạo, gian ác, giả dối.

Chính ngữ: Chỉ nói những điều đúng đắn, điều phải, điều tốt, không được nói những điều gian dối, điều ác, điều xấu.

Chính mệnh: Sống đúng đắn, trung thực, nhân nghĩa, không tham lam, gian tà, vụ lợi.

Chính tinh tiến: Nỗ lực, sáng suốt, vươn lên một cách đúng đắn.

Chính niệm: Phải luôn tâm niệm và suy nghĩ đến đạo lý chân chính, đến điều tốt, không được nghĩ đến điều xấu xa, bạo ngược và tà đạo.

Chính định: Kiên định, tập trung tư tưởng tâm trí vào con đường, đạo lý chân chính, không để bất cứ điều gì làm thay đổi tâm trí, đạt đến giác ngộ.

Trong tám biện pháp tu luyện để đạt tới giác ngộ và giải thoát thì chính kiến, chính tư duy thuộc về môn tu luyện trí tuệ (prajna), chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh thuộc về môn tu luyện đạo đức theo giới luật (sila), còn chính tinh tiến, chính niệm, chính định thuộc về môn tu thiền định

(samadhi). Triết học Phật giáo khái quát ba phương pháp tu luyện đó, gọi là “tam học”, gồm: Giới (sila), định (samadhi) và trí tuệ (prajna). Như vậy, tư tưởng về đạo để chính là đạo đức luận và tri thức luận của Phật giáo.

Thực hiện tốt tứ diệu đế sẽ giúp con người đạt đến cõi Phật, tức là đạt tới Bát nhã trí tuệ, thấy được chân như, tâm không còn vọng động, không còn tham dục, luyện ái. Đó là trạng thái Niết bàn, là cõi tịch diệt, thanh tịnh, vắng lặng tuyệt đối, an lạc, sáng tỏ bản nhiên, là trạng thái diệt được mọi dục vọng, chấm dứt mọi phiền não luân hồi, nghiệp báo, tái sinh, không phải ở một cõi nào khác mà ở ngay trên thế gian này, ở chính tâm mình, nhờ sự nỗ lực tu luyện nghiêm túc.

b. Luật lệ

Luật lệ của Phật giáo cũng rất phức tạp nhưng quan trọng nhất là:

- *Ngũ giới*: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói điều sai trái, không uống rượu.

- *Lục độ*: Bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ.

- *Lục hòa*: Chung sống hòa hợp; không được tranh cãi, gây lộn; đồng tâm nhất trí; cùng giải thích, phát minh, phổ biến; giữ thuần phong mỹ tục và luật pháp nhà nước; bình đẳng về quyền lợi.

- *Thập thiện* gồm 10 điều thiện được nêu ra để chúng sinh thực hành đạo hạnh Bồ đề theo tôn chỉ: tránh việc ác, làm việc thiện.

Thập thiện gồm:

Thứ nhất, không sát sinh (phải tôn trọng sự sống của muôn loài)

Thứ hai, không trộm cắp

Thứ ba, không tà dâm

Thứ tư, không nói dối

Thứ năm, không nói lời thêu dệt

Thứ sáu, không nói lời hai chiều

Thứ bảy, không ác khẩu

Thứ tám, không tham lam

Thứ chín, không thù hận

Thứ mười, không si mê

- *Tứ ân*: Chúng sinh phải thực hành bốn đức lớn (tứ ân) gồm:

+ Ân tam bảo

+ Ân người giúp đỡ

+ Ân cha mẹ

+ Ân quốc gia

- Thực hành 10 điều tâm niệm:

Thứ nhất, nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.

Thứ hai, ở đời đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy.

Thứ ba, cứu xét tâm linh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.

Thứ tư, xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.

Thứ năm, việc làm đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì sinh lòng khinh thường, kiêu ngạo.

Thứ sáu, giao tiếp đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

Thứ bảy, với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.

Thứ tám, thi ân đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có ý mưu đồ.

Thứ chín, thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động.

Thứ mười, oan ức không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.

Phật dạy: Lấy bệnh khổ làm thuốc thần, lấy hoạn nạn làm giải thoát, lấy khúc mắc làm thú vị, lấy ma quân làm

bạn đạo, lấy khó khăn làm thích thú, lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy người chống đối làm nơi giao du, coi thi ân như đôi dép bỏ, lấy sự xả lợi làm vinh hoa, lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh.

Ngoài những giới luật trên, đạo Phật còn có nhiều quy định khác về đạo hạnh tín đồ. Nhìn chung, giới Sadi phải thọ lãnh 250 giới và Sadini phải thọ lãnh 384 giới. Mặc dù những giới luật đó có những hạn chế (đề cao sự nhẫn nhục, đưa lại một thái độ sống có tính thụ động...) nhưng cũng có nhiều điều hợp lý, nhất là trên phương diện đạo đức.

c. Lễ nghi

- Nghi thức lễ Bố tát: Tiếng Hán dịch là Tịnh trụ, trưởng dưỡng, có ý nghĩa tự mình sám hối các tội đã phạm trước mọi người.

- Nghi thức An cư: An cư còn gọi là “vũ kỳ an cư” (Vassavasa), diễn ra hàng năm trong khoảng thời gian 3 tháng.

- Nghi thức Tự tứ: Tự tứ có nghĩa là tổng kết khóa An cư. Ở đây mọi người tự kiểm điểm lại bản thân mình, nếu ai vi phạm lỗi lầm gì thì phải bộc bạch với những Tỳ kheo khác và tự sám hối.

d. Tổ chức

Ban đầu Phật giáo chỉ có những nhóm người cùng nhau đi truyền giáo, gọi là Tăng già (Sangha), Tăng đoàn hay Giáo đoàn. Tăng già nghĩa là Đại chúng, Tăng già có

từ 4 người trở lên. Chế độ này được hình thành khi Phật Thích Ca còn tại thế.

Đứng đầu đoàn thể Tăng già là một vị Trưởng lão đạo cao đức trọng nhất trong đoàn thể được tập thể các nhà sư suy tôn để quản lý, điều hành Tăng đoàn. Ngoài ra, còn một số vị trong hàng Trưởng lão có đạo hạnh và tài năng đứng ra giúp việc.

Kể từ khi tăng đoàn Phật giáo đầu tiên thành lập đến nay đã có nhiều biến đổi. Tuy nhiên, có thể phân thành hai loại: Loại Cư sĩ (tu tại gia) và Khất sĩ (từ bỏ cuộc sống gia đình đến tu trong các chùa).

Thành phần của tăng đoàn cũng có thay đổi. Lúc đầu chỉ gồm những nam Phật tử (Tăng), sau đó có thêm nữ Phật tử (Ni). Tuy nhiên, dù là Tăng hay Ni, Cư sĩ hay Khất sĩ, vẫn phải tu luyện theo đạo hạnh của Bồ đề.

Phẩm trật của Phật giáo gồm: Đại đức, Thượng tọa và Hòa thượng tùy theo phẩm hạnh và tuổi hạ (đối với Tăng); Ni sư, Ni trưởng (đối với Ni).

3. Phật giáo ở Việt Nam

a. Quá trình du nhập và phát triển Phật giáo vào Việt Nam

Bối cảnh lịch sử: Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ rất sớm. Một số sử sách ghi rằng Phật giáo được truyền vào Việt Nam đầu tiên ở trung tâm Luy Lâu (Bắc Ninh), cùng thời với các trung tâm Bành Thành, Lạc Dương của

Trung Quốc vào cuối thế kỷ II sau Công nguyên. Phật giáo vào Việt Nam bằng hai con đường. Đường thủy thông qua buôn bán với thương gia Ấn Độ. Đường bộ thông qua giao lưu văn hóa với Trung Quốc.

Lúc bấy giờ ở nước ta, các tín ngưỡng bản địa như thờ thần tự nhiên, thờ tổ tiên... đã phát triển mạnh, vì thế, có sự đụng độ giữa Phật giáo và tín ngưỡng bản địa nhưng dần dần Phật giáo được người Việt chấp nhận.

Phật giáo buổi đầu du nhập vào Việt Nam

Phái Thiền Tỳ Na Đa Lưu Chi do nhà sư Ấn Độ tên là Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) truyền vào thời hậu Lý Nam Đế (580 - 594). Ông tu ở chùa Pháp Vân (Bắc Ninh) truyền thừa 18 đời với 24 vị Thiền sư, từ Pháp Hiền (626) đến Yên Sơn (1216)...

Phái Thiền Vô Ngôn Thông do nhà sư Vô Ngôn Thông truyền vào, truyền thừa 15 đời từ Cầm Thành (860) đến Ứng Vương (1287).

Phật giáo thời kỳ Đinh - Lê - Lý - Trần

Sau năm 938, Việt Nam bước vào thời kỳ tự chủ, Phật giáo được các triều đại phong kiến nâng đỡ nên phát triển mạnh và đạt đến cực thịnh. Lúc đó, các vị thiền sư có vị trí đặc biệt trong đời sống xã hội và Phật giáo đã có cơ sở xã hội vững chắc.

Buổi đầu của kỷ nguyên độc lập, Thiền tông chiếm ưu thế. Thiền tông kết hợp với tín ngưỡng bản địa và với Đạo

giáo nên nó mang nhiều yếu tố của Mật tông. Nó đề cao sự cứu vớt bằng tha lực cộng với sự cứu vớt của các vị Bồ Tát, nhất là Quan Thế Âm Bồ Tát, nên đã tăng sự dung hòa với Tịnh độ tông.

Sự ra đời của phái thiền Thảo Đường là biểu hiện của sự kết hợp giữa Thiền tông và Tịnh độ tông.

Phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử ra đời gắn liền với tên tuổi của ba vị tổ sư: Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang.

Nhìn chung, Phật giáo có địa vị xã hội cao nhưng vai trò chính trị dần dần giảm. Phật giáo cung đình lui dần về chốn nhân gian. Yếu tố ma thuật cũng giảm dần.

Phật giáo từ thời Hậu Lê đến thời Nguyễn

Từ thế kỷ thứ XV, Phật giáo dần dần suy thoái, rời bỏ chốn cung đình và trở về chốn thôn dã. Nguyên nhân của hiện tượng trên rất phức tạp nhưng có thể nêu ra mấy lý do cơ bản sau đây:

Tự bản thân Phật giáo sau một thời kỳ hưng thịnh đã có sự sa sút, nhất là phẩm hạnh của các tăng ni.

Giai cấp phong kiến Việt Nam đã lấy Nho giáo làm chỗ dựa về chính trị, tư tưởng và đạo đức thay thế cho Phật giáo, vì Nho giáo có khả năng đưa ra một thiết chế xã hội có thể duy trì, củng cố trật tự phong kiến được xây dựng theo lối tập quyền.

Mặc dù Nho giáo thay thế Phật giáo trên vũ đài chính trị, nhưng Phật giáo vẫn tồn tại cùng Lão giáo hợp thành

phức thể “*Tam giáo đồng quy*”, trong đó, mỗi tôn giáo đáp ứng một phương diện của cuộc sống.

Phật giáo Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay

- Thời kỳ 1920 - 1980

Cuối thời Nguyễn và sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Phật giáo Việt Nam dần đến chỗ suy vong. Vào những năm 20 - 30 của thế kỷ XX, do yêu cầu nội tại của Phật giáo Việt Nam và do tác động của các cuộc chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản, Phật giáo Việt Nam có phong trào chấn hưng và có sự khởi sắc. Một bộ phận Phật giáo duy trì hoạt động có tổ chức, một số cơ sở đào tạo tăng tài lần lượt ra đời. Chấn hưng Phật giáo đã tạo ra một bước quan trọng của quan niệm dẫn thân, gắn hoạt động tôn giáo với hoạt động chính trị, xã hội, gắn ý thức dân tộc với ý thức tôn giáo. Phật giáo đã tạo ra những phong trào lớn cho lịch sử Phật giáo và lịch sử dân tộc thời ấy.

Trong khi đó, các chính quyền thực dân thường dựa vào Công giáo để xây dựng bộ máy thống trị, phân biệt đối xử, đàn áp Phật giáo. Chính vì vậy, nhiều phong trào Phật giáo đã nổ ra ở miền Nam, chống chính sách kỳ thị tôn giáo, đàn áp Phật giáo, phát động phong trào yêu nước, chống đế quốc xâm lược. Từ những phong trào này đã nảy sinh ra nhiều tổ chức và tạo nên những khác biệt nhất định của Phật giáo ở hai miền Nam - Bắc.

Phật giáo ở miền Bắc là khá thuần nhất. Càng vào phía Nam, Phật giáo càng đa dạng, không chỉ về hệ phái kiến trúc, về cách bố cục trong chùa, về giáo lý mà cả trong sự hòa quyện vào các tôn giáo khác, thậm chí là yếu tố để tạo thành tôn giáo mới. Xu hướng hiện đại hóa Phật giáo với việc xây dựng và củng cố các hệ phái về tổ chức, đào tạo và cơ sở vật chất cũng rõ nét hơn. Đã xuất hiện nhiều hệ phái Phật giáo theo nhiều xu hướng chính trị khác nhau. Trước năm 1980, ở các tỉnh phía Nam có tới 20 tổ chức tông phái lớn nhỏ. Trong các tông phái đó, một bộ phận đã bị đế quốc lợi dụng, đi ngược lại mục đích chân chính của đạo Phật.

- Phật giáo Việt Nam từ 1980 đến nay

Phật giáo Việt Nam có truyền thống đoàn kết trong cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, qua hai cuộc kháng chiến, cho đến năm 1980, Phật giáo Việt Nam đã có sự biến đổi lớn, phân hóa về xu hướng chính trị, xã hội, cách giải thích, sự tiếp thu giáo lý và con đường tu hành làm suy giảm sự thống nhất của Phật giáo. Do đó, nguyện vọng của đại đa số chức sắc, tín đồ Phật giáo là đi đến thống nhất trong một Giáo hội Phật giáo toàn quốc.

Đất nước ta hoàn toàn độc lập và thống nhất đã tạo thuận lợi cho Phật giáo thống nhất các hệ phái. Năm 1981, các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước đã tổ chức đại hội, thống nhất làm một và lấy tên là "*Giáo hội Phật giáo Việt Nam*". Đại hội đã thông qua hiến chương, chương trình hành động và bầu ra các cơ quan lãnh đạo.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam gồm hai Hội đồng ở Trung ương: Hội đồng chứng minh, Hội đồng trị sự. Ở các tỉnh, thành phố có các Ban trị sự và dưới nữa có các Ban đại diện Phật giáo quận, huyện, thị.

Hiện nay, đại đa số chức sắc, tín đồ Phật giáo tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, hăng hái thực hiện các chủ trương, chính sách và tham gia các phong trào quần chúng ở địa phương, ủng hộ chủ trương đoàn kết thống nhất Giáo hội Phật giáo toàn quốc, gắn bó với hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Gần đây, Phật giáo chú ý nâng cao hiểu biết cho tăng ni và tín đồ bằng các lớp học, các buổi thuyết giảng, in các sách, tham gia vào việc từ thiện, xã hội, giáo dục, các công việc của Nhà nước, chính quyền địa phương với tư cách là những đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp.

b. Những vấn đề đặt ra hiện nay

Trình độ văn hóa nói chung và việc tu học giáo lý của tăng ni còn nhiều hạn chế. Đội ngũ tăng ni thông hiểu kinh pháp chưa nhiều. Số lượng, trình độ có nơi hơn, nơi kém, nhưng so với nhu cầu thì còn thiếu và yếu. Một vài nơi, trong chức sắc và các Ban trị sự Phật giáo tỉnh, thành, thiếu sự gắn bó giáo lý giữa các sơn môn, pháp phái; thiếu đoàn kết và thống nhất trong hoạt động của giáo hội. Ở một vài chùa, cơ sở Phật giáo đã diễn ra không ít các tệ mê tín.

Tính kinh doanh cũng diễn ra ở nơi này, nơi khác. Nhiều chùa tăng phần trai đàn, cầu siêu, cúng sao giải hạn, cầu an, cúng cô hồn, thậm chí cả sắc quẻ, bói toán... để kinh doanh, tăng hòm công đức, làm ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm của Phật giáo.

Trong thời gian gần đây, một số ít tổ chức, nhóm phái Phật giáo phản động cũ và những phần tử cực đoan trong Phật giáo đã tăng cường hoạt động chống đối cách mạng nước ta. Đáng chú ý là các nhóm cực đoan trong “*Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất*”; nhóm “*Tăng đoàn bảo vệ chánh pháp*” ở miền Trung; các nhóm “*Gia đình Phật tử*” ly khai. Được sự chỉ đạo, hỗ trợ của các thế lực thù địch ở bên ngoài, chúng đã tiến hành các hoạt động nhằm thực hiện âm mưu hình thành “*Ủy ban Liên tôn đấu tranh đòi quyền tự do tôn giáo*”, phục hồi, công khai hóa cái gọi là “*Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất*”.

II. CÔNG GIÁO

1. Hoàn cảnh ra đời và người sáng lập

a. Hoàn cảnh ra đời

Công giáo là một tôn giáo lớn nhất trong Kitô giáo. Kitô giáo là tên gọi chung của các tôn giáo cùng thờ Đấng Cứu Thế là Giêsu Christ, gồm có bốn dòng chính là: Công giáo, Chính thống giáo, Tin Lành và Anh giáo.

Tiền đề về kinh tế - xã hội: Đạo Kitô xuất hiện vào thế kỷ thứ I ở vùng Palestin, khi đó vùng đất này thuộc đế quốc

La Mã. Nhà nước La Mã cổ đại ra đời, tồn tại, phát triển gắn liền với những cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc. Đây là nhà nước xây dựng trên cơ sở dùng sức mạnh quân sự để thống trị xâm lược, đầu Công nguyên đế quốc La Mã đã bao vây các vùng lãnh thổ xung quanh Địa Trung Hải. Mặc dù, ở thời kỳ cường thịnh, song xã hội La Mã đã chứa đựng nhiều mâu thuẫn: Mâu thuẫn chính quyền trung ương với chính quyền các địa phương trong đế quốc rộng lớn; mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị (chủ nô) với giai cấp bị thống trị (nô lệ); mâu thuẫn giữa đế quốc La Mã với các dân tộc khác ngày càng sâu sắc, gay gắt. Chính các mâu thuẫn đó, đã dẫn đến những cuộc đấu tranh dưới mọi hình thức, mà đỉnh cao là những cuộc khởi nghĩa của nô lệ, tiêu biểu nhất là khởi nghĩa của Spác-ta-quyt vào năm 73 (trước công nguyên). Những xung đột xã hội đó đã tạo lên mảnh đất lý tưởng để những khát vọng được giải phóng đã trở thành môi trường xã hội lý tưởng cho Kitô giáo ra đời.

Khi mới xuất hiện, tín đồ Kitô giáo gồm những người nô lệ và dân nghèo tự do, có tính chất phản kháng chế độ thống trị của giai cấp chủ nô. Dần dần, những người thuộc giai cấp bóc lột và tầng lớp trên cũng theo Kitô giáo, làm thay đổi thành phần xã hội và quan điểm tư tưởng trong tôn giáo này. Những tư tưởng thỏa hiệp, an phận, cam chịu, quy phục... phát triển, tính chất chống La Mã cũng dần dần bị mất đi. Đầu thế kỷ thứ IV, Hoàng đế La Mã Côngxtăngtin tuyên bố đạo Kitô là quốc đạo của đế chế La Mã, biến nó

thành công cụ trong tay giai cấp chủ nô. Sau khi đế quốc La Mã tan rã, hình thành các quốc gia phong kiến ở Tây Âu, Kitô giáo đã xác lập vị trí thần quyền phong kiến, chi phối mọi mặt trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng của châu Âu thời trung cổ. Đầu thế kỷ XI, sự phân rã của đế quốc Bigiăngtin dẫn đến sự ly khai trong Kitô giáo: Công giáo là thế lực lớn nhất, thuộc phần Tây đế chế La Mã và Chính thống giáo ở phương Đông.

Đến thế kỷ XVI, giai cấp tư sản ở châu Âu xuất hiện đã đặt ra yêu cầu cải cách Công giáo. Những cải cách tôn giáo của Martin Luther (1483 - 1546) và Giăng Canvanh (1509 - 1546) đã xuất hiện Giáo hội cải cách, gọi là Tin Lành. Cũng trong thời kỳ này, vua nước Anh tách Công giáo ở Anh ra khỏi sự chỉ đạo của Giáo hoàng và lập ra Anh giáo.

Tiền đề tư tưởng - lý luận: Palextin là một dải đất phía Đông biển Địa Trung Hải, tiếp giáp với ba châu lục (châu Âu, châu Phi và châu Á) là cầu nối giao lưu giữa những nền văn hóa lớn: Văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Hy Lạp. Palextin có một vị trí hết sức quan trọng về chính trị, do đó nơi đây luôn là khu vực tranh chấp của nhiều quốc gia hùng mạnh trong mọi thời đại. Từ những cuộc xâm chiếm của người Ác mên, người Xích, người Ai Cập, đến người Hêbrơ (Do Thái - Ixraen), người Babilon, Ba Tư... sau cùng đến đầu Công nguyên, Palextin trở thành một bộ phận của đế quốc La Mã.

Người Do Thái vốn xuất phát từ vùng Lưỡng Hà đến vùng Palextin hình thành nhà nước đầu tiên của mình,

nhà nước quân chủ - chủ nô. Đây cũng chính là thời kỳ đạo Do Thái hình thành. Đạo Do Thái được xây dựng trên cơ sở nhất thần với một hệ thống giáo lý, luật lệ, lễ nghi và tổ chức khá hoàn chỉnh, trở thành bộ phận cơ bản của nền thần học Kitô giáo sau này.

Theo C. Mác, Kitô giáo ra đời chẳng những kế thừa nền thần học Do Thái, mà còn chịu ảnh hưởng của nền triết học Hy Lạp và La Mã cổ đại, đặc biệt là triết học khắc kỷ. Với đại biểu điển hình là Philông và Xê-néc, triết học khắc kỷ đề cao sự nhẫn nhục, tiết dục và đời sống đạo đức, lên án tội lỗi trong cuộc sống con người (coi cuộc sống trần thế là tạm bợ, là sự chuẩn bị cho cuộc sống vĩnh hằng sau khi chết).

b. Người sáng lập - Giêsu Kitô (Jesus Christ)

Theo truyền thuyết Thiên Chúa (đấng Cứu thế) xuống trần một cách huyền diệu bởi phép Chúa thánh thần, người trinh nữ Maria ở làng Na-gia-rét gần thành Giêrusalem được chọn làm mẹ trần gian của Thiên Chúa. Bà Maria mang thai mầu nhiệm nên sinh ra Chúa Giêsu nhưng vẫn đồng trinh. Giêsu được sinh ra trong máng cỏ lừa của một hang đá ở ngoài thành Betthlem. Khi nhỏ ông sống cuộc sống bình thường cùng mẹ và bố nuôi là ông Giuse - một người thợ mộc vốn là chồng hứa hôn của bà Maria.

Khoảng 30 tuổi, ông rời gia đình đi truyền bá những tư tưởng về một tôn giáo mới. Ông tiến hành truyền bá trong một thời gian rất ngắn, khoảng ba năm. Trong ba năm đó, ông vừa truyền bá những tư tưởng của mình, vừa chữa bệnh,

làm các phép lạ, tranh luận với những người Do Thái giáo để lôi kéo họ theo mình. Trong quá trình truyền giáo, ông luôn bị những người Do Thái phê phán, đả kích và bị chính quyền La Mã ngăn cản. Cuối cùng, ông bị kết tội mưu phản La Mã, bị kết án tử hình bằng cách đóng đinh trên thập giá. Chính sự hy sinh và lòng bác ái của mình, ông đã tập hợp được một lực lượng đông đảo quần chúng lao động nghèo khổ theo mình và hình thành cộng đoàn tín hữu Kitô giáo đầu tiên. Trong quá trình truyền giảng, ông lựa chọn 12 môn đệ thân tín, đào tạo thành những vị thánh tông đồ đầu tiên và cử Phêrô làm tông đồ trưởng, các thánh tông đồ kế tục sự nghiệp của Giêsu và là trụ cột của Giáo hội sau này. Với nội dung cơ bản về giáo lý, giáo luật, lễ nghi được trình bày trong quá trình rao giảng, Giêsu đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho một tôn giáo mới ra đời.

2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức của Công giáo

a. Giáo lý

Giáo lý Công giáo bao gồm nhiều vấn đề rộng lớn và phức tạp. Những giáo hội khác nhau cũng có sự khác biệt về quan niệm giáo lý. Tuy vậy, nội dung giáo lý được thể hiện ở mấy điểm căn bản sau đây:

- Niềm tin vào Thiên Chúa và mầu nhiệm Thiên Chúa. Thiên Chúa ba ngôi cùng chung một bản thể. Ngôi một - Chúa cha: Tạo dựng; Ngôi hai - Chúa con: Cứu chuộc; Ngôi ba - Chúa thánh thần: Thánh hóa.

- Thiên Chúa là đấng thiêng liêng, chúa tể của trời - đất, muôn loài có quyền phép vạn năng, sắp xếp vận hành mọi trật tự trong vũ trụ. Theo quan niệm của Kitô giáo, con người do Thiên Chúa tạo nên theo hình ảnh của Thiên Chúa, con người có nhiệm vụ thờ phụng Thiên Chúa, tiếp tục công cuộc kiến tạo trái đất của Thiên Chúa và yêu thương đồng loại.

- Con người có hai phần: Thể xác và linh hồn. Thể xác là tạo vật như mọi tạo vật khác, linh hồn là phần sinh khí do Thiên Chúa truyền vào. Con người khi chết, thể xác về với cát bụi, linh hồn tồn tại vĩnh viễn. Đến ngày tận thế, người chết sống lại cùng với những người sống chịu sự phán xét của Chúa trời.

Bộ Giáo luật mới của Công giáo công bố năm 1983 thay cho Giáo luật Canon, bao gồm gồm 1752 điều, đề cập nhiều vấn đề như: Những nguyên tắc chung, dân Thiên Chúa, nhiệm vụ giáo huấn của Giáo hội, nhiệm vụ Thánh hóa của Giáo hội, tài sản của Giáo hội, hình phạt của Giáo hội, tổ tụng.

Đặc biệt, Công giáo đề cao Thuyết thần quyền tuyệt đối (mọi việc đều do Chúa định) và Thuyết giáo quyền tập trung (Giáo hoàng là đại diện của Thiên Chúa ở dưới trần gian).

b. Luật lệ

Mọi tôn giáo đều có những giới luật nhằm rèn luyện đạo hạnh và duy trì tổ chức. Các giáo hội Công giáo có những hệ thống luật lệ rất phức tạp, song đều quy chúng vào 10 điều răn của Thiên Chúa. Mười điều răn của Thiên Chúa

chế định hai mối quan hệ cơ bản: Con người với Thiên Chúa và con người với con người. Hai mối tương quan ấy thực hiện một tinh thần cơ bản là kính Chúa và yêu nước.

Mười điều răn của Thiên Chúa:

1. Phải thờ kính Thiên Chúa trên hết mọi sự.
2. Không được lấy danh Thiên Chúa để làm những việc phàm tục tầm thường.
3. Dành ngày chủ nhật để thờ phụng Thiên Chúa.
4. Thảo kính cha mẹ.
5. Không được giết người.
6. Không được dâm dục.
7. Không được gian tham lấy của người khác.
8. Không được làm chứng dối, che giấu sự gian dối.
9. Không được ham muốn vợ (hoặc chồng) người khác.
10. Không được ham muốn của cải trái lẽ.

c. Lễ nghi

Lễ nghi của các giáo hội Công giáo có những điểm khác nhau, tùy theo từng giáo hội. Tuy khác nhau, song hầu hết đều thực hành các phép Bí tích, đó là tiêu điểm của lễ nghi Công giáo, 7 phép Bí tích bao gồm:

1. Bí tích Rửa tội.
2. Bí tích Thêm sức.
3. Bí tích Giải tội.

4. Bí tích Thánh thể.
5. Bí tích Xức dầu Thánh.
6. Bí tích Truyền chức Thánh.
7. Bí tích Hôn phối.

Ngoài 7 phép Bí tích còn có những Á bí tích như chúc lành, trừ quỷ...

Những ngày lễ của giáo hội Công giáo

Giáo hội Công giáo có rất nhiều ngày lễ được quy định trong lịch phụng vụ. Trong năm có các ngày lễ trọng, buộc mọi tín hữu phải tham dự:

- Lễ sinh nhật Chúa Giêsu (Noel) ngày 25 tháng 12.
- Lễ Phục sinh, kỷ niệm Chúa Giêsu sống lại vào một ngày của tháng 4.
- Lễ Chúa Giêsu lên trời, sau lễ phục sinh 40 ngày.
- Lễ Chúa Thánh thần hiện xuống (sau lễ Chúa Giêsu lên trời 10 ngày).
- Lễ Đức mẹ Maria hồn và xác lên trời (ngày 15/8).
- Lễ các Thánh (ngày 01 tháng 11).

Ngoài các lễ buộc trên, còn có lễ chủ nhật quanh năm và một số ngày lễ khác, mà các tín hữu đều sốt sắng tham gia để được hưởng nhiều ân phúc.

d. Tổ chức

Giáo hội được điều hành bởi hàng giáo phẩm, thực hiện theo giáo luật: Giáo hoàng cai quản Giáo hội toàn cầu - Quốc

trưởng của nước Vatican; Giám mục cai quản giáo phận ở các địa phương - Giáo hội địa phương, phải tuyệt đối phục tùng Giáo hoàng. Linh mục cai quản giáo xứ - đơn vị cơ sở của Giáo hội, phải tuyệt đối phục tùng Giám mục. Mỗi giáo hội của Kitô giáo có những đặc điểm riêng, nhưng duy nhất Giáo hội Công giáo có hệ thống tổ chức thống nhất, chặt chẽ hơn cả, cụ thể:

Trước hết là giáo dân - người đã nhận phép rửa tội để trở thành Kitô hữu. Nhiều giáo dân hợp thành giáo họ; nhiều giáo họ hợp thành giáo xứ; nhiều giáo xứ hợp thành giáo hạt; nhiều giáo hạt hợp thành giáo phận; nhiều giáo phận hợp thành giáo tỉnh; nhiều giáo tỉnh hợp thành giáo hội quốc gia; nhiều giáo hội quốc gia hợp thành giáo hội hoàn vũ, đứng đầu giáo hội hoàn vũ là Giáo hoàng. Hệ thống trên chỉ có 3 cấp thực có quyền, đó là: Giáo xứ, giáo phận và giáo hội hoàn vũ.

Ngoài hệ thống trên, Tòa thánh còn có một số ủy ban, cơ quan chuyên môn như: Tàng thư mật, Thư viện, Viện hàn lâm, nhà in, nhà xuất bản, nhà báo, đài phát thanh, trung tâm truyền hình.

3. Công giáo ở Việt Nam

a. Quá trình du nhập và diễn biến của Công giáo Việt Nam

Thế kỷ thứ XVI, chủ nghĩa tư bản châu Âu hình thành và bước vào thời kỳ “*tích lũy nguyên thủy*”. Việc sản xuất

hàng hóa phát triển, đòi hỏi thị trường và nguyên vật liệu. Việc một số nhà thám hiểm phát hiện ra những vùng đất mới giàu có, kích thích chủ nghĩa tư bản phương Tây mở rộng ý đồ xâm chiếm thuộc địa, đồng thời, kích thích Giáo hội Công giáo Roma tìm cách mở mang “nước Chúa”.

Ở Việt Nam, khi ấy chế độ phong kiến đã bước vào thời kỳ suy tàn, vua quan tham nhũng, bóc lột nhân dân thậm tệ. Những cuộc hỗn chiến Nam, Bắc triều và phân tranh Trịnh - Nguyễn đã xô đẩy nhân dân ta vào cuộc chém giết tương tàn, làm cho nhân dân lâm vào cảnh vô cùng bi thảm và bế tắc. Phật giáo, đạo Nho vẫn giữ địa vị thống trị, nhưng không còn sức hấp dẫn nữa.

Giữa lúc ấy, những giáo sĩ thừa sai phương Tây đến nước ta, trước hết các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha thuộc hai dòng Phanxicô và Đa Minh. Năm 1533, họ đã xây dựng được cơ sở đầu tiên của Công giáo ở xứ Ninh Cường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Tiếp đó từ 1615 - 1624, các giáo sĩ dòng Tên của Bồ Đào Nha đến, nhiều người biết nói tiếng Việt, nên trong một thời gian không lâu, họ đã lôi kéo được nhiều người theo đạo. Trong số các giáo sĩ dòng Tên có Alexandre de Rhodes (quốc tịch Pháp), là người hoạt động rất tích cực và khôn ngoan. Ông đã vận động vua Pháp thành lập “*Hội truyền giáo nước ngoài Paris*” (MEP) và tiến cử giáo sĩ Pháp để Giáo hoàng phong Giám mục, phái sang Việt Nam trao độc quyền truyền đạo tại Việt Nam cho Hội truyền giáo này.

Quá trình truyền Công giáo vào Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn rất phức tạp. Lúc đầu vua chúa phong kiến Việt Nam để giáo sĩ phương Tây vào truyền đạo, mà không ngăn cản và còn dành nhiều thuận lợi. Nhưng các giáo sĩ không chỉ truyền đạo, mà vừa truyền đạo, vừa phục vụ âm mưu xâm lược của thực dân Pháp. Chính thực tế đó, đã đẩy vua chúa phong kiến đến việc cấm Công giáo ngày càng quyết liệt. Đó là điều tự nhiên và hợp lý, nhưng cũng cần xác định rằng, các vua chúa Nguyễn đã phạm sai lầm trong đối sách, có thái độ “tả” khi ra lệnh cấm đạo quyết liệt và sát đạo tràn lan, không phân biệt giữa phần tử làm tay sai cho Pháp và người Công giáo bình thường, mắc vào âm mưu chia rẽ của địch và tạo sơ hở cho kẻ địch lợi dụng để đánh chiếm nước ta.

Sau khi đặt ách thống trị trên đất nước ta, thực dân Pháp đã lợi dụng Công giáo để thống trị, đô hộ nhân dân Việt Nam. Chúng luôn lợi dụng Công giáo để chèn ép các tôn giáo khác, chia rẽ người Công giáo với người theo tôn giáo khác, người có tôn giáo với người không có tôn giáo, đặc biệt là chia rẽ đồng bào Công giáo với Đảng và cách mạng.

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Giáo hội Công giáo được nhiều đặc quyền, đặc lợi, cụ thể:

Về mặt kinh tế, Giáo hội thành lập một tập đoàn phong kiến lớn. Về mặt chính trị, chính quyền thực dân hết sức đề cao và tăng cường uy quyền cho Giáo hội và giáo sĩ,

linh mục (nhất là giáo sĩ, linh mục là người nước ngoài) có rất nhiều quyền hành như “*ông vua con*” ở từng địa phương. Về mặt tôn giáo, Công giáo được đề cao gần như một thứ quốc đạo chèn ép các tôn giáo khác. Nhưng mặt khác, các giáo sĩ thừa sai lại áp dụng chủ nghĩa thực dân ngay trong Giáo hội, khinh miệt giáo sĩ bản xứ và không cho giữ chức vụ quan trọng trong Giáo hội. Mặc dù bị lừa gạt, khống chế nặng nề, những người Công giáo Việt Nam vẫn luôn luôn có mặt ngay những ngày đầu trong hàng ngũ những người Việt Nam yêu nước, đấu tranh chống lại sự thống trị của chủ nghĩa thực dân. Nhiều giáo dân và một số linh mục Việt Nam đã tham gia và ủng hộ phong trào Duy Tân của cụ Phan Bội Châu và 3 linh mục ở Nghệ Tĩnh đã bị thực dân Pháp bắt và bị đày ra Côn Đảo.

Đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời lãnh đạo cách mạng Việt Nam, nhiều giáo dân và Linh mục Việt Nam đã hưởng ứng và tham gia, từ phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh đến phong trào Việt Minh chống Nhật, Pháp, nhất là trong những ngày nước ta mới giành được chính quyền từ tháng 8/1945 - 23/9/1945. Giám mục Nguyễn Bá Tòng đã nhân danh các giám mục và những người Công giáo Việt Nam gửi một sớ điệp cho Giáo hoàng PLO XII, đề nghị Vatican và Công giáo thế giới ủng hộ nền độc lập của nước Việt Nam. Nhưng do sự chi phối của Vatican và giáo sĩ thừa sai, nên thái độ của giáo sĩ Việt Nam đã nhanh chóng thay đổi và phong trào yêu nước của đồng bào Công giáo cũng bị hạn chế.

Khi thực dân Pháp quay lại đánh chiếm nước ta, thực dân Pháp đã lợi dụng Công giáo để chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ta, Giáo hội lại trở thành một công cụ đắc lực của thực dân Pháp.

Năm 1951, được phép lành của Giáo hoàng và với sự chủ trì của Du Lây (Dooley) khâm mạng Tòa thánh, các Giám mục Đông Dương đã họp và ra Thư chung cấm người Công giáo không được tham gia kháng chiến do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, mà phải hợp tác với Pháp để chống Cộng. Mặc dù vậy, vẫn không thể dập tắt được lòng yêu nước của người Công giáo Việt Nam, vẫn có nhiều người, trong đó có rất nhiều linh mục đã tích cực tham gia kháng chiến.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, miền Bắc được giải phóng, miền Nam tạm thời còn bị chiếm đóng. Để làm hậu thuẫn cho ngụy quyền, tay sai ở miền Nam, thực dân Pháp và đặc biệt là đế quốc Mỹ đã thực hiện âm mưu rất thâm độc, dụ dỗ, cưỡng ép giáo dân miền Bắc di cư vào Nam với luận điệu *“Chúa vào Nam”, “ở miền Bắc, Mỹ sẽ ném bom nguyên tử chết hết”*... luận điệu đó đã lôi kéo hơn 50 vạn giáo dân vào Nam.

Sau thời gian di cư, tình hình Công giáo ở miền Bắc dần dần mới trở lại bình thường và đến đầu những năm 60, có trên 90% hộ nông dân Công giáo vào hợp tác xã nông nghiệp và nhiều hợp tác xã vùng giáo đã trở thành *“lá cờ đầu của phong trào hợp tác hóa”*. Đặc biệt là từ năm 1965

trở đi, phong trào chống Mỹ cứu nước trong đồng bào Công giáo phát triển mạnh mẽ chưa từng có. Nhiều xã có đông giáo dân là điển hình của sản xuất giỏi và chiến đấu anh dũng. Nhiều đơn vị dân quân là “*Đơn vị quyết thắng*” và được tuyên dương là “*Đơn vị anh hùng*”. Có 6 vạn thanh niên Công giáo tham gia bộ đội và nhiều thanh niên được tuyên dương “*Dũng sĩ diệt Mỹ*”, “*Anh hùng quân đội*”. Trước tình hình đó, Giáo hội từ chỗ chống đối, dần dần có quan hệ với chính quyền, Mặt trận, tuân thủ chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Ở miền Nam sau 1954, việc lợi dụng Công giáo đã chuyển từ thực dân Pháp chuyển sang đế quốc Mỹ, ngụy quyền Sài Gòn kéo dài gần 20 năm (Ngô Đình Diệm 9 năm và Nguyễn Văn Thiệu 10 năm). Đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn, nhất là Ngô Đình Diệm đã dành cho Giáo hội Công giáo những đặc quyền, đặc lợi hết sức to lớn. Do đó, Giáo hội đã nhanh chóng phát triển uy thế và lực lượng về mọi mặt với tốc độ và quy mô chưa từng có.

Mặc dù, bị đầu độc tư tưởng chống cộng, bị khống chế và khủng bố nặng nề, những người Công giáo yêu nước vẫn hăng hái tham gia các phong trào chống Mỹ cứu nước, ở nông thôn phổ biến là nuôi dưỡng cán bộ, ở thành thị thì tham gia các phong trào đấu tranh. Sau ngày miền Nam giải phóng, do bị tuyên truyền đầu độc nặng nề, nên giáo dân trong thời gian đầu có nhiều hoang mang, lo sợ. Nhưng qua thực tế, giáo dân dần dần hiểu cách mạng và nay đã hòa mình

cùng toàn dân hăng hái tham gia công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, xây dựng cuộc sống mới.

Tuy nhiên, giáo dân ở miền Bắc cũng như ở miền Nam còn nhiều băn khoăn lo lắng, lòng tin của giáo dân vào chế độ mới chưa vững chắc. Do trình độ giác ngộ còn thấp, giáo dân chưa nhận ra sự lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch.

Về Giáo hội, sau ngày miền Nam giải phóng, một số giáo sĩ chống cộng cực đoan ở trong nước cấu kết với số phần tử phản động đã bỏ chạy ra nước ngoài, liên tiếp nhen nhóm những tổ chức phản động hòng lật đổ chế độ mới, nhưng đã bị chính quyền cách mạng thẳng tay trừng trị. Thái độ chung của Giáo hội là tuân thủ theo chính sách, pháp luật của Nhà nước, quan hệ tốt với chính quyền và Mặt trận. Một số giáo sĩ tham gia hoạt động tổ chức tiến bộ (Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam).

Năm 1980, để thống nhất đường lối hoạt động trong cả nước, Giáo hội đã họp Đại hội các Giám mục thành lập "*Hội đồng Giám mục Việt Nam*" và ra Thư chung 1980 với đường hướng "*Sống phúc âm trong lòng dân tộc và phục vụ hạnh phúc của đồng bào*".

Tình hình khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, nhất là Liên Xô, đã tác động xấu đến thái độ của một số giáo sĩ. Số bảo thủ, cực đoan cho là thời cơ đã đến, chúng tăng cường hoạt động chống lại lực lượng yêu nước và tiến bộ trong Giáo hội, lôi kéo những người lừng chừng,

đòi Nhà nước phải mở rộng các hoạt động tôn giáo như ở các nước Đông Âu.

Xu thế hướng về dân tộc thể hiện rõ và ngày càng chiếm ưu thế không chỉ ở các tín đồ, mà còn ở cả chức sắc tôn giáo. Nhiều người đã nhận ra giáo hội là chỗ dựa về phần đạo, Nhà nước, chính quyền là chỗ dựa phần đời và do bản thân quyết định. Các tín đồ, chức sắc cũng đã nhận thấy rằng, nhờ phong trào giải phóng dân tộc thắng lợi, mà các giáo phận ở Việt Nam được chính thức thành lập, các Tòa giám mục, chính tòa Công giáo Việt Nam mới chấm dứt sự cai quản của các Giám mục và Hồng y giáo chủ ngoại quốc.

Những năm gần đây, Công giáo ở Việt Nam có chiều hướng tăng lên về số lượng tín đồ, chức sắc và cơ sở tôn giáo. Hiện nay, tổng số tín đồ Công giáo gần 6,6 triệu tín đồ, với 7.400 cơ sở, 7 trường đào tạo chức sắc⁽¹⁾. Đồng bào Công giáo yên tâm làm ăn, chăm lo cải thiện đời sống, phấn khởi trước công cuộc đổi mới, chấp hành chính sách và đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Các hoạt động xã hội, nhân đạo, phong trào bảo vệ an ninh, trật tự, phòng chống các tệ nạn xã hội được đồng bào hưởng ứng, theo tinh thần *“tốt đời, đẹp đạo”*, *“kính Chúa, yêu nước”*. Số đông chức sắc Công giáo thực hiện tốt việc hành đạo theo tinh thần của Công giáo Việt Nam: *“sống phúc âm trong lòng dân tộc”*.

⁽¹⁾ Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương (2018), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 187 - 188.

b. Những vấn đề đặt ra hiện nay

Công giáo đã từng bị thực dân Pháp và đế quốc Mỹ sử dụng làm công cụ, để thực hiện thống trị đô hộ Việt Nam. Hiện nay, các thế lực thù địch trong và ngoài nước, nhất là chính phủ Mỹ vẫn nuôi hy vọng, lợi dụng Công giáo để thực hiện chiến lược “*diễn biến hòa bình*”, tác động đến quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Trong những năm gần đây, Giáo hội Công giáo cũng tập trung vào các hoạt động làm cho các sinh hoạt tôn giáo của Công giáo trở nên hấp dẫn, sống động hơn, qua đó thu hút và tổ chức, tập hợp tín đồ. Điều này ít nhiều cũng gây những ảnh hưởng nhất định đến công tác quản lý nhà nước, nhất là quản lý nhà nước về an ninh trật tự ở các địa bàn phức tạp.

Một số chức sắc không thể hiện rõ ý thức công dân, không đặt lợi ích của giáo hội trong lợi ích chung của đất nước, muốn giáo hội hoạt động ngoài sự quản lý của Nhà nước; một số phần tử chống đối trong Công giáo, đã kích động lôi kéo tín đồ tranh chấp, đòi lại đất nhà thờ, nhà tu đã hiến, tặng trước đây, kích động và tham gia gây rối, gây mất ổn định ở một số địa phương, vi phạm pháp luật; Công giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng chi phối của Tòa thánh Vatican nên mối quan hệ giữa Công giáo Việt Nam với Vatican có những diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến hoạt động quản lý Công giáo của Nhà nước Việt Nam, nhất là những vấn đề cần sự trao đổi, phối hợp giữa Nhà nước

Việt Nam và Tòa thánh Vatican trong quản lý hoạt động của Công giáo ở Việt Nam hiện nay.

III. ĐẠO TIN LÀNH

1. Hoàn cảnh ra đời đạo Tin Lành

Thế kỷ XVI, xã hội châu Âu rung chuyển bởi sự xuất hiện của những nhân tố mới - giai cấp tư sản và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản tấn công mạnh mẽ vào Giáo hội La Mã - chỗ dựa chính trị và tinh thần của chế độ phong kiến châu Âu. Vì thế, Giáo hội Công giáo lâm vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng.

Đạo Tin Lành ra đời từ phong trào cải cách tôn giáo tại châu Âu thế kỷ XVI (cuộc phân liệt lần thứ 2 của Kitô giáo). Đây là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân sâu xa là bối cảnh kinh tế - xã hội châu Âu lúc đó. Còn nguyên nhân trực tiếp xuất hiện phong trào cải cách tôn giáo và Tin Lành chính là do khủng hoảng, trì trệ của Giáo hội Công giáo. Về mặt tôn giáo, mục đích của cải cách là phá bỏ những ràng buộc nặng nề của thần quyền và tổ chức Giáo hội cũ, xây dựng một Giáo hội "rẻ" hơn, nghi thức đơn giản, nhẹ nhàng hơn, đáp ứng tối đa sự tự do cá nhân trong xã hội tư sản.

Khởi xướng cho phong trào cải cách tôn giáo là Martin Luther (1483 - 1546) - người sau này trở thành lãnh tụ của đạo Tin Lành. Tại Wittenberg (nước Đức), Luther công bố "*Chín mươi lăm luận đề*" về vấn đề ân xá và quyền tiền

xây thánh đường. Ông kịch liệt lên án việc lợi dụng danh thánh để bóc lột dân chúng của Giáo hoàng và giáo quyền độc tài của Giáo hội Roma. Trong *"Chín mươi lăm luận đề"*, ông chĩa mũi nhọn vào việc chống lại Giáo hoàng, tố cáo tính giả dối trong những lời lẽ thánh thiện nhằm che giấu cuộc sống tiền bạc sa đọa của những người tự xưng là *"thầy mặt Chúa"*.

"Chín mươi lăm luận đề" về ân xá của Luther đã giáng những đòn công luận nhằm vào giáo hội Roma như đòi bãi bỏ đẳng cấp giáo sĩ, đòi giải tán các nhà tu và xóa hết quyền lực của Giáo hoàng. Ông đưa ra quan niệm mới về quyền tự do, mỗi người có quyền giải thích Kinh Thánh riêng theo Thánh Linh và chủ trương phát triển một nền triết học tự do phê phán.

Những quan niệm mới của Luther đã thức tỉnh giới trí thức, những nhà nhân bản học vốn đã quá chán ghét nền thần học cũ kỹ với những quan niệm khắt khe. Tư tưởng cải cách của Luther đã được đa số lực lượng xã hội, các lãnh chúa và thị dân Đức ủng hộ, nhất là số người mang tư tưởng bất bình với Giáo hội Roma, chủ trương chống lại La Mã.

Cũng như nhiều nước châu Âu, các tác phẩm và giáo thuyết của Luther đã vượt qua biên giới Đức tràn vào nước Pháp. Sự háo hức với những điều mới lạ đã thu hút giới trí thức Pháp. Xã hội Pháp hưởng ứng giáo thuyết của Luther với nhiều động cơ khác nhau. Một số ủng hộ giáo thuyết

mới, hy vọng khỏi nộp thuế cho Tòa thánh, một số linh mục ủng hộ việc bãi bỏ luật độc thân... Nhiều nhóm Tin Lành xuất hiện nhưng chưa có một tổ chức hay một giáo thuyết rõ rệt.

Tại Thụy Sĩ, Zwingli cũng phát động phong trào cải cách tôn giáo khắp các thành phố. Những năm cuối thế kỷ XV, Liên bang Thụy Sĩ chia thành 13 tổng. Mỗi tổng có tổ chức hành chính biệt lập với những tập tục riêng. Hầu hết các thành phố ở Thụy Sĩ đều có tòa giám mục và các tu viện lớn, là trung tâm thương mại thịnh vượng, làm xuất hiện một giai cấp trưởng giả, ưa tự do, mong muốn đoạt quyền các giám mục nên sẵn sàng ủng hộ chủ trương chống giáo hội của Zwingli. Phong trào cải cách của Zwingli mau chóng ảnh hưởng khắp các thành phố ở Thụy Sĩ, đến cuối thế kỷ XVI hình thành một tôn giáo mới tách hẳn khỏi Công giáo gọi là đạo Tin Lành.

2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi và tổ chức của đạo Tin Lành

a. Giáo lý

Giáo lý Tin Lành và Công giáo về cơ bản giống nhau. Cả 2 tôn giáo đều thờ Thiên Chúa, tin theo thuyết “*Thiên Chúa ba ngôi*” (cha, con và thánh thần); tin mọi vật do Thiên Chúa tạo dựng và điều khiển; tin con người do Thiên Chúa tạo dựng theo cách riêng và có phần hồn và phần xác, con người có tội lỗi; tin có thiên thần và ma quỷ, có thiên đàng

và địa ngục; tin có ngày Phục sinh, ngày Tận thế và ngày Phán xét cuối cùng...

Tuy nhiên, có một số chi tiết trong một số tín điều truyền thống của đạo Công giáo đã được đạo Tin Lành sửa đổi và lược bỏ, tạo ra sự khác biệt nhất định giữa đạo Tin Lành và Công giáo, cụ thể:

Về Kinh Thánh, cả Công giáo và Tin Lành đều lấy Kinh Thánh (Cựu ước và Tân ước) làm nền tảng giáo lý. Điểm nổi bật thể hiện trong giáo lý Tin Lành là đề cao vị trí của Kinh Thánh, coi đó là chuẩn mực căn bản, duy nhất của đức tin và sự hành đạo. Tất cả tín đồ và chức vụ mục sư, truyền đạo đều sử dụng Kinh Thánh, nói và làm theo Kinh Thánh.

Nếu các giáo hội Công giáo quan niệm về một đấng Cứu Thế sáng láng vô cùng, vô hình vô tượng, vô thủy vô chung, rằng Chúa ở chốn Thiên đàng, chỉ hiện diện ở những nơi linh thiêng, huyền bí, tín đồ muốn thấu tỏ lời Chúa phải thường xuyên tới nhà thờ, phải xưng tội qua giáo sĩ (Linh mục) - người thay mặt Chúa chăm sóc phần hồn cho các con chiên của Chúa ở trần gian thì Tin Lành quan niệm về Chúa và mối liên hệ của con người với Thiên Chúa được biểu hiện một cách cụ thể hơn, đơn giản hơn. Nếu ở Công giáo, con đường từ đức tin đến với Thiên Chúa xa xôi cách trở bao nhiêu thì ở Tin Lành, Chúa gần gũi thân thuộc bấy nhiêu. Tin Lành cho rằng Thiên Chúa không có gì xa cách, ngài chế ngự thế gian và ở trong đức tin của con người hướng về Thiên Chúa.

Do ảnh hưởng bởi quan niệm về mối liên hệ trực tiếp giữa con người và Thiên Chúa nên ở Tin Lành đức tin được đặc biệt đề cao, con đường từ đức tin đến với Thiên Chúa không qua khâu trung gian, tín đồ Tin Lành cầu nguyện, xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa và tùy thuộc vào niềm tin của con người hướng tới Thiên Chúa, Chúa trực tiếp ban lại cho con người mọi điều bình an, may mắn.

Đây là một trong những quan niệm đổi mới của Tin Lành, một bước cải tiến quan trọng trong đời sống đức tin khiến người ta cảm thấy Chúa thật gần gũi, Chúa thực sự tồn tại trong tâm mỗi người và xét ở góc độ tôn giáo, Tin Lành đã phần nào đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân muốn thoát khỏi xiềng xích phong kiến và hệ thống lễ giáo hà khắc để vươn tới tự do. Học thuyết này không những đem lại cho con người nhận thức mới về đức tin mà còn phá bỏ địa vị đứng đầu quyền lực Giáo hội đối với chính quyền thế tục và vai trò thống trị của Giáo hội Công giáo và Giáo hoàng La Mã, khiến người ta cảm thấy niềm tin vào Chúa là ý nguyện tự do ở mỗi cá nhân và Chúa của Tin Lành thật gần gũi, dễ tiếp nhận.

Nếu vị trí của Đức mẹ Maria được các giáo hội Kitô đề cao, thì Tin Lành lại gạt bỏ các tín điều nói về phép thiêng huyền bí về bà. Tin Lành thừa nhận Chúa Giêsu được sinh hạ bởi bà Maria, song không thừa nhận bà là đức trinh nữ vô nhiễm nguyên tội. Theo Tin Lành, bà Maria là người thường trần tục được Chúa cha lựa chọn là người sinh hạ

Chúa con thông qua phép thiêng Chúa cha ban cho, vì vậy sau khi sinh hạ, bà Maria không thể đồng trinh. Tin Lành bác bỏ việc suy tôn bà Maria và không đồng tình với việc suy tôn bà lên hàng Thánh mẫu.

Đạo Tin Lành tin có Thiên sứ, có các thánh Tông đồ, các Thánh tử đạo và các Thánh khác, nhưng cũng chỉ kính trọng và nêu gương, chứ không tôn sùng và thờ lạy họ như đạo Công giáo. Đạo Tin Lành tin nhận trong Chúa Giêsu có hai bản tính *"trời và người"*, do đó, trong nhà thờ Tin Lành không có tranh ảnh, hình tượng cũng như các dị vật.

Nếu Công giáo phải đưa ra những hình phạt khủng khiếp để điều chỉnh mối quan hệ trong xã hội loài người thì ngược lại, Tin Lành cũng cho rằng có thiên đường - hỏa ngục nhưng không dùng nó để mê hoặc, răn đe con người như đạo Công giáo, cũng không thể có chuyện phạm tội rồi lại nhờ bùa phép hoặc ân huệ nào đó mà trở nên hết tội. Đặc biệt đề cao lý trí trong đức tin và chỉ đức tin mới đưa đến chỗ cứu rỗi, vì vậy niềm tin tôn giáo là cốt lõi mọi vấn đề và việc hướng con người vào các chuẩn mực, đạo đức xã hội cũng phụ thuộc vào việc con người có tin và tự giác thực hiện hay không. Xuất phát từ tư tưởng không trọng hình thức, Tin Lành bác bỏ thuyết luyện ngục của Thiên Chúa giáo, cho rằng việc đưa xác chết tẩm đồ vào ngục luyện tội như Công giáo là làm tổn thương đến sự cứu chuộc của Chúa Giêsu trên thập tự giá. Linh hồn con người hoàn toàn được cứu rỗi, được trở về Thiên đàng như một nguyên lý

tất yếu, tuy nhiên khi sống ở trần gian, con người cần phải tận tâm yêu kính Chúa, hối lỗi thật thà, gương mẫu.

b. Luật lệ, lễ nghi

Trong đời sống tín ngưỡng, đạo Tin Lành là một tôn giáo đặc biệt đề cao lý trí trong đức tin, cho rằng sự cứu rỗi chỉ đến bởi đức tin chứ không phải vì các luật lệ, lễ nghi. Do đó, luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo của đạo Tin Lành đơn giản, không cầu kỳ, rườm rà như đạo Công giáo.

Trong bảy Bí tích của đạo Công giáo, đạo Tin Lành chỉ thừa nhận và thực hiện phép Rửa tội, phép Thánh thể. Ngoài ra, đạo Tin Lành duy trì các lễ như Noel, lễ Phục sinh, lễ dâng trẻ cho Chúa, lễ Hôn phối, các nghi lễ cho người quá cố...

Tín đồ đạo Công giáo xưng tội trong Tòa kín với Linh mục là hình thức chủ yếu nhất, còn tín đồ Tin Lành xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa. Đạo Công giáo đặt ra nhiều bài kinh để cho mọi người cầu nguyện hàng ngày, đạo Tin Lành chỉ tin có Kinh Thánh, dùng Kinh Thánh trong tất cả các sinh hoạt tôn giáo. Khi xưng tội cũng như khi cầu nguyện, tín đồ Tin Lành có thể đứng giữa nhà thờ, trước đám đông để sám hối hoặc nói lên ý nguyện của mình một cách công khai. Nghi lễ tôn giáo của Tin Lành chỉ thờ một Chúa, không thờ lạy bà Maria, không thờ cúng các tượng Thánh và Thánh tích. Nếu ở đạo Thiên Chúa, tương ứng với 14 Thánh tích về cuộc đời Chúa Giêsu được Công giáo ca tụng và hành lễ thường xuyên, thì nghi lễ của một buổi hành lễ của

Tin Lành thường rất đơn giản, chỉ gồm những lời thuyết giáo, cầu kinh chung và ca những bài hát Thánh ca.

Nhà thờ, thánh đường của đạo Công giáo được xây dựng tốn kém, kiến trúc đồ sộ, cầu kỳ theo lối cổ, trong và ngoài nhà thờ treo nhiều ảnh, tượng. Nhà thờ Tin Lành có kiến trúc hiện đại, đơn giản, trong nhà thờ không có ảnh, tượng, chỉ có cây thập giá, biểu tượng chúa Giêsu chịu nạn. Đạo Tin Lành chỉ sử dụng những phòng họp, hội trường hoặc nhà tạm của tín đồ để làm điểm nhóm lễ, chia sẻ lời Chúa trong Kinh Thánh.

c. Tổ chức

Đạo Tin Lành cũng có giáo sĩ như Công giáo, nhưng giáo sĩ đạo Tin Lành có hai chức *mục sư* và *truyền đạo* (còn gọi là *giảng sư*). Ở Tin Lành, giáo sĩ tuy được coi là “*người chăn bầy*” nhưng không có thần quyền, tức là không có quyền thay mặt Thiên Chúa ban phúc, tha tội cho tín đồ, quan hệ giữa giáo sĩ với tín đồ bình đẳng, cởi mở, giáo sĩ được lập gia đình và sinh con.

So với Công giáo, Tin Lành là tôn giáo có tổ chức Giáo hội gọn nhẹ hơn, hiệu quả, dân chủ. Tin Lành chủ trương xây dựng Giáo hội riêng rẽ, độc lập với những hình thức khác nhau theo từng hệ phái và từng quốc gia độc lập, không lập tổ chức mang tính quốc tế cho toàn đạo như Tòa Thánh Vatican của Công giáo. Tùy vào từng hệ phái mà có hình thức cơ cấu riêng, có hệ phái duy trì 2 cấp Trung ương và Hội thánh cơ sở (chi hội), có hệ phái duy trì thêm cấp

trung gian là giáo khu hay địa hạt (tương đương như giáo phận của đạo Công giáo). Quyền tự trị rộng rãi được trao cho tổ chức giáo hội sơ sở (chi hội) với quyền bầu cử, ứng cử của từng cá nhân tín đồ; đây cũng là đặc thù riêng của đạo Tin Lành xuất phát từ việc không đề cao tổ chức Giáo hội.

Đạo Tin Lành thường có hai sinh hoạt về mặt tổ chức là Bồi linh và Hội đồng. Bồi linh còn gọi là hội đồng linh tu được tổ chức hàng năm theo các cấp giáo hội để nâng cao trình độ giáo lý, thần học cho tín đồ, mục sư và truyền đạo. Đại hội đại biểu ở cấp chi hội thường họp mỗi năm một lần, thường gọi là Hội đồng thường niên. Hội đồng chi hội có nhiệm vụ tổng kết công việc trong một năm và bàn chương trình hoạt động của năm tới, bầu ban chấp sự, bỏ phiếu tín nhiệm mục sư, truyền đạo chủ tọa và bầu đại biểu đi dự Đại hội đồng cấp trên. Đại hội đại biểu trên cấp chi bộ là Đại hội đồng. Thành phần tham dự Đại hội đồng là các mục sư, truyền đạo và đại biểu tín đồ được cử ở các chi hội. Đại hội đồng tổ chức theo nhiệm kỳ để giải quyết các công việc nội bộ, xây dựng hoặc sửa đổi hiến chương (điều lệ) và bầu nhân sự lãnh đạo giáo hội.

3. Đạo Tin Lành ở Việt Nam

a. Quá trình du nhập và phát triển đạo Tin Lành ở Việt Nam

Đạo Tin Lành có mặt ở Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ XIX do tổ chức Tin Lành Liên hiệp phúc âm và truyền giáo Mỹ (CMA) truyền vào.

Năm 1887, Mục sư, tiến sĩ A. B Simpson, người sáng lập CMA đã đến Việt Nam. Năm 1911, một số mục sư đến Đà Nẵng lập Hội thánh đầu tiên. Trong các năm 1924, 1925, 1926 liên tiếp ba đại hội đầu tiên của đạo Tin Lành được tổ chức tại Đà Nẵng. Năm 1927, Tổng hội thánh Tin Lành Việt Nam được thành lập. Năm 1932, CMA truyền giáo lên vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Năm 1954, đạo Tin Lành ở Việt Nam mới có khoảng 60.000 tín đồ, gần 100 mục sư và truyền đạo. Sau 1954, đạo Tin Lành Việt Nam có sự khác biệt giữa hai miền Nam - Bắc. Năm 1958, những tín đồ Tin Lành ở miền Bắc lập giáo hội riêng là Tổng hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (gọi tắt là Hội thánh Tin Lành miền Bắc) với khoảng hơn 1.000 tín đồ và gần 20 mục sư và truyền đạo, được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân với hai cấp giáo hội là Tổng hội và Chi bộ sinh hoạt theo điều lệ và chính sách, pháp luật.

Ở miền Nam từ 1954 - 1975, Tổng liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (gọi tắt là Hội thánh Tin Lành miền Nam) có sự phát triển vượt bậc về nhiều mặt (năm 1975 có 250.000 tín đồ, 500 mục sư, truyền đạo). Tin Lành ở miền Nam có sự phân hóa mạnh do nhiều hệ phái chi phối.

Sau ngày đất nước giải phóng, cùng với việc ra đi của các giáo sĩ nước ngoài và một bộ phận không nhỏ mục sư, truyền đạo và tín đồ, Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) giảm hoạt động.

Hiện nay, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân với hai cấp Giáo hội là Tổng hội và Chi hội đang sinh hoạt bình thường theo Điều lệ và tuân thủ chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam), sau thời gian chuẩn bị, từ ngày 7 đến ngày 9/2/2001 đã tiến hành tổ chức Đại hội đồng lần thứ nhất (lần thứ 43 theo lịch sử Giáo hội). Đại hội đã bầu ra Ban trị sự Tổng Liên hội và thông qua Hiến chương với đường hướng tiến bộ “Sống phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc”, “Hoạt động tôn giáo theo Hiến pháp và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chấp hành các quy định của chính quyền”.

Đến năm 2016, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã công nhận thêm 9 tổ chức Tin Lành: Hội Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam, Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm Việt Nam, Tổng hội Báp tít Việt Nam (Ấn điển Nam Phương), Hội thánh Báp tít Việt Nam (Nam Phương), Hội thánh Mennonite Việt Nam, Hội thánh Tin Lành Trưởng lão Việt Nam, Hội thánh Liên hữu Cơ Đốc Việt Nam, Hội thánh Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam, Ban Đại diện Lâm thời Giáo hội các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giêsu.

Ngoài các tổ chức đạo Tin Lành được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân, hoạt động hợp pháp, hiện nay còn nhiều hệ phái Tin Lành khác đang hoạt động chưa được

công nhận. Một số tổ chức sinh hoạt theo điểm nhóm, lôi kéo người vào đạo, gây thanh thế để xin tư cách pháp nhân.

Đặc biệt, đạo Tin Lành chú trọng phục hồi, phát triển ở Tây Nguyên, truyền đạo ở các tỉnh miền núi phía Bắc, trong đồng bào dân tộc thiểu số. Phương pháp truyền đạo khá đa dạng, linh hoạt. Ngoài việc truyền đạo trực tiếp, các giáo hội Tin Lành thường thông qua các hoạt động khoa học, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, đầu tư kinh doanh... nhằm tranh thủ cảm tình của quần chúng để truyền đạo.

b. Một số vấn đề đặt ra hiện nay

Hoạt động của đạo Tin Lành ở Việt Nam gần đây đã trở thành những điểm nóng khá phức tạp, nhạy cảm. Trước hết đó là sự va chạm, xung đột với các tập tục gia đình, xã hội, tín ngưỡng cổ truyền và các tôn giáo khác ở Việt Nam. Đối với mỗi người Việt Nam, thờ cúng ông bà, tổ tiên, thành hoàng và những người có công với làng, nước... là sự thiêng liêng, thậm chí đã thành tiêu chí hàng đầu về đạo đức của mỗi thành viên trong gia đình, họ tộc, làng xóm, góp phần vào nét đẹp văn hóa mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Trong khi đó, đạo Tin Lành là một tôn giáo độc thần, chỉ thờ phụng một đức Chúa Trời duy nhất. Khi Tin Lành du nhập vào Việt Nam, các nhà truyền giáo đã ra sức bài bác, tuyên chiến với hệ thống tín ngưỡng của người Việt như: xem địa lý, chọn ngày, thờ thổ công, thờ bà chúa Liễu Hạnh... Sự phát triển của đạo Tin Lành là sự thay đổi lối sống, tâm lý, tình cảm, sự phân giới về xã hội, văn hóa, tín ngưỡng dân tộc. Nó cũng

tạo nên sự chia rẽ trong nội bộ gia đình, dòng họ, làm giảm sút lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và nghiêm trọng hơn là các tín đồ đạo Tin Lành dễ bị các phần tử xấu lôi kéo chống đối chính quyền, bạo loạn, tụ tập đông người...

Hiện nay các thế lực thù địch và lực lượng chống đối muốn thông qua đạo Tin Lành để thực hành chủ nghĩa ly khai, chia rẽ dân tộc. Đặc biệt, sự phát triển của đạo Tin Lành trong vùng đồng bào dân tộc thiểu, nhất là ở địa bàn Tây Nguyên vừa là hệ quả vừa là tác nhân của những diễn biến chính trị phức tạp trên địa bàn này thời gian gần đây. Các thế lực thù địch ở Tây Nguyên luôn ra sức kích thích, nuôi dưỡng chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, biệt lập, ly khai trong một bộ phận các dân tộc Tây Nguyên, đồng thời lôi kéo các lực lượng này vào các cuộc tụ tập đông người, tổ chức bạo loạn, thành lập cái gọi là “Hội thánh Tin Lành Đèga”, đòi lập nhà nước Đèga độc lập của người Thượng trên địa bàn Tây Nguyên.

Trong quá trình tồn tại và phát triển ở Việt Nam, đạo Tin Lành đã chọn lựa các hình thức hoạt động mềm dẻo, giáo lý và lễ nghi được đơn giản hóa, quần chúng hóa, ở nhiều nơi đã thích nghi dễ dàng với phong tục tập quán của người địa phương, số lượng tín đồ đạo Tin Lành ngày càng gia tăng. Chính vì vậy, có biện pháp quản lý để đạo Tin Lành không tách rời với điều kiện lịch sử mới, tìm được nhiều phương sách đúng đắn để hòa nhập trong cộng đồng dân tộc, không đi ngược lại lợi ích của dân tộc, “kính Chúa,

yêu nước” “sống phúc âm...” như đường hướng hoạt động của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) đề ra là vấn đề cần quan tâm trong quản lý hoạt động của đạo Tin Lành ở Việt Nam hiện nay.

IV. HỒI GIÁO

1. Hoàn cảnh ra đời, người sáng lập Hồi giáo

a. Hoàn cảnh ra đời của Hồi giáo

Hồi giáo xuất hiện ở bán đảo Ả Rập, miền tây châu Á vào đầu thế kỷ VII (sau Công nguyên). Hồi giáo ra đời bởi sự thúc đẩy của một loạt nguyên nhân kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, gắn với sự chuyển biến từ chế độ Công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp của các dân tộc vùng Trung Cận Đông; đồng thời, từ yêu cầu thống nhất các bộ lạc trong bán đảo Ả Rập thành một nước phong kiến thần quyền. Lúc đó, tín ngưỡng, tôn giáo của các bộ lạc là thờ đa thần. Nhu cầu kinh tế - chính trị đòi hỏi phải có một tôn giáo mới - tôn giáo nhất thần. Hồi giáo ra đời trong hoàn cảnh đó và đã đáp ứng yêu cầu thống nhất các bộ lạc trong một nhà nước phong kiến thần quyền ở vùng bán đảo Ả Rập.

Hồi giáo mới ra đời đã phải trải qua một thời kỳ đấu tranh để xác lập vị trí của mình trong khu vực. Trong quá trình đó, Môhamét đã tiến hành những cuộc giao chiến quân sự (chiến tranh thần thánh), kết hợp với những

hoạt động về chính trị, ngoại giao để chinh phục và truyền bá Hồi giáo vào các bộ lạc chưa chấp nhận nó. Quá trình hình thành Hồi giáo gắn chặt với tên tuổi, cuộc đời và sự nghiệp của một người mà Hồi giáo coi là lãnh tụ tinh thần, nhà tiên tri, là giáo chủ Môhamét.

b. Người sáng lập Hồi giáo

Môhamét (570 - 632) sinh tại Mécca (Mecca) người bộ lạc Curet. Thuở thiếu thời ông sống lận đận, mồ côi cha mẹ sớm, không biết đọc, không biết viết, nhưng là người rất thông minh, khôn ngoan và giàu nghị lực. Ông mê say tìm hiểu thế giới và con người, nhất là về đời sống tâm linh. Ông cho rằng, mỗi dân tộc phải có một tiên tri của mình và ông là tiên tri của người Ả Rập. Tư tưởng đó của Môhamét được thực hiện phải kể đến vai trò của vợ ông (bà Khadia). Năm 610, Môhamét đấng đạo và bắt đầu truyền giáo. Năm 622, ông chuyển đến thành phố Mêdina, thành lập cộng đồng Hồi giáo đầu tiên và cũng là quốc gia Hồi giáo đầu tiên, gọi là Khalifat. Ông là người đứng đầu cộng đồng Hồi giáo, đồng thời cũng là người đứng đầu quốc gia. Ông mất năm 632, thọ 62 tuổi.

2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức của Hồi giáo

a. Giáo lý

Hồi giáo là một trong các tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất thế giới, với xấp xỉ 1,188 tỷ tín đồ, có mặt ở hơn

80 nước trên thế giới. Xương sống giáo lý của Hồi giáo được trình bày trong Thánh Kinh Coran. Thánh Kinh Coran ra đời năm 776, gồm 30 phần, 114 chương với 6.211 câu, 323.015 từ, viết bằng tiếng Ả Rập. Đối với tín đồ Hồi giáo, Kinh Coran là những lời chân lý của Thượng đế Ala, là lời răn dạy của Người về việc đời và việc đạo. Tín đồ phải học thuộc, thực hiện, không định nghĩa, dùng để phán quyết mọi công việc, từ việc gia đình đến quốc gia đại sự.

Đặc điểm của Hồi giáo là giáo lý tuy đơn giản nhưng luật lệ, lễ nghi rất chi tiết và khắt khe; nhiều khi nó vượt khỏi phạm vi tôn giáo, trở thành tiêu chuẩn pháp lý trong đời sống xã hội, chi phối toàn bộ đời sống của cộng đồng và từng cá nhân. Trong Hồi giáo khó thấy ranh giới giữa đạo và đời, giữa cái thiêng và cái tục. Đạo tuy thống nhất, nhưng rất khác nhau về biểu hiện qua từng dân tộc, địa phương, từng nền văn hóa. Vì vậy, Hồi giáo chia thành nhiều hệ phái và chi phái; Hồi giáo là một tôn giáo có ảnh hưởng chính trị - xã hội khá lớn và phức tạp.

Hồi giáo tin tưởng tuyệt đối, tin sùng Thánh Ala và Thánh Môhamét - nhà tiên tri đứng đầu Giáo hội. Trong nhiều tín điều căn bản, tín điều quan trọng vào bậc nhất của Hồi giáo là sự tin tưởng rằng Ala là Thượng đế duy nhất, là đấng kiến tạo và điều khiển mọi sự sinh tồn, đã chiến thắng và chinh phục được tất cả các thần thánh, nên toàn bộ sức mạnh của các thần thánh đều tập trung ở Ala; tín điều có

tầm quan trọng thứ hai trong giáo lý của Hồi giáo là sự tôn sùng Môhamét. Môhamét được coi là sứ giả của Thượng đế Ala và là sứ giả anh minh nhất, vĩ đại nhất trong các sứ giả được Ala chọn là người thay mặt cho mình truyền bá các điều răn dạy của người cho các tín đồ.

Quan niệm về thiên thần và ác quỷ, về thiên đàng và địa ngục... của Hồi giáo có nhiều nội dung ảnh hưởng từ giáo lý đạo Kitô. Cuộc sống trần gian theo Kinh Coran, chỉ là trò chơi, trò tiêu khiển, là sự phô trương khoái lạc và sự ganh đua về của cải, con cái... Cuộc sống nơi thiên đàng con người mới có căn nhà để lưu trú lại mãi mãi.

b. Luật lệ, lễ nghi

Hồi giáo có rất nhiều giáo luật. Những giáo luật đó được trình bày trong Kinh Coran và sách Sarat được soạn thảo từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XI. Hồi giáo đặc biệt chú trọng đến năm vấn đề được gọi là “*năm cốt đạo*”:

Một là, biểu lộ đức tin: Chỉ có một thượng đế duy nhất là Ala, tin vào Ala và Giáo chủ Môhamét, tin vào sự phán quyết cuối cùng và có phục sinh. Sự biểu lộ này phải thông qua lời cầu nguyện đọc bằng tiếng Ả Rập, trước mặt nhân chứng để bày tỏ lòng trung thành.

Hai là, cầu nguyện hàng ngày: Mỗi ngày cầu nguyện năm lần và phải quay mặt về hướng thánh địa Mecca. Tín đồ có thể cầu nguyện tại nhà, ở thánh đường hoặc ở bất kỳ chỗ nào, trừ những nơi dơ bẩn.

Ba là, ăn chay Ramadan: Mỗi năm ăn chay một tháng (tháng 9 Hồi lịch): Ban ngày nhịn ăn, đến ban đêm mới được ăn (trừ trẻ nhỏ, người già và người ốm).

Bốn là, từ thiện: (Sau tháng Ramadan) là việc làm bắt buộc đối với tín đồ và mức thông thường phải đóng góp được quy định bằng 1/10 lợi tức thu được hàng năm của tín đồ, để bố thí cho người nghèo (có người xem đây là một thứ thuế của Hồi giáo).

Năm là, hành hương: Buộc các tín đồ trong đời phải hành hương một lần viếng thánh địa Mecca vào tháng 12 Hồi lịch.

Ngoài “năm cốt đạo” trên, một quy định đáng chú ý nữa là, tín đồ Hồi giáo phải có bổn phận tham dự các cuộc Thánh chiến để bành trướng thế lực và truyền bá tôn giáo. Ngoài ra, Hồi giáo quy định rất cụ thể và chặt chẽ về các sinh hoạt tôn giáo cũng như về cuộc sống bản thân, gia đình, xã hội và trở thành phong tục tập quán của tín đồ Hồi giáo.

Ngày lễ của Hồi giáo có khá nhiều trong năm, đó là:

- Ngày 6 - 1 Hồi lịch: Kỷ niệm ngày Môhamét đến Mêdina mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo.

- Ngày 10 - 1 Hồi lịch: Lễ tự hành hạ (chỉ có phái Siít tổ chức) để tưởng nhớ về ngày người cháu của Giáo chủ bị kẻ ngoan đạo hành hạ.

- Ngày 12 - 3 Hồi lịch: Lễ sinh nhật Môhamét.

- Lễ kết thúc ăn chay từ ngày 27 tháng Ramadan đến ngày mồng 1.

- Lễ đêm 27 tháng Ramadan kỷ niệm ngày thiên thần chuyển bản gốc Kinh Coran từ ngai vàng Thánh Alla xuống trần, để từ đó nội dung của nó được chuyển cho Môhamét trong 22 năm. Đêm ấy, người Hồi giáo cho rằng Thánh Alla ban cho ân huệ.

- Lễ cống sinh, tiến hành sau 70 ngày từ khi kết thúc tháng Ramadan.

- Ngày thứ sáu trong tuần: Là ngày lễ chính trong tuần (như ngày chủ nhật của đạo Kitô).

c. Tổ chức

Hệ thống chức sắc, chức việc của Hồi giáo bao gồm khá nhiều các danh hiệu khác nhau như:

- Giáo trưởng: Vị trí sau Môhamét, thường là người đứng đầu quốc gia Hồi giáo (có nước gọi là Emin).

- Ôma (Ommal), người đứng đầu Hồi giáo tỉnh.

- Hakim (giáo cả), người cai quản thánh đường.

- Naep (phó giáo cả), người phụ tá cho giáo cả.

- Ahly, người đứng đầu thôn, ấp Hồi giáo.

- I-mâm, người hướng dẫn hành lễ, thực hiện nghi lễ cho tín đồ ở thánh đường.

- Tuan, người dạy đọc Kinh Coran cho trẻ em Hồi giáo.

- Hadji, người tín đồ đã qua hành hương về thánh địa Mecca.

Ngoài ra, còn có Cadis là người lo việc tư pháp trong Chính phủ Hồi giáo, Cheik là người làm nhiệm vụ truyền giáo... Cũng giống như nhiều tôn giáo khác, Hồi giáo bị chia tách thành nhiều hệ phái khác nhau như Sít, Sunít, Supít, Batít...

Hồi giáo không có tổ chức giáo hội thống nhất toàn thế giới, mà tổ chức theo hệ phái hoặc theo từng quốc gia. Vì thế, nó chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của phong tục, truyền thống lịch sử và nhất là của các thế lực chính trị ở từng quốc gia, dân tộc.

3. Hồi giáo ở Việt Nam

a. Quá trình du nhập và diễn biến Hồi giáo ở Việt Nam

Hồi giáo được truyền bá vào người Chăm khoảng từ thế kỷ thứ XIII - XV bằng con đường hòa bình, cùng với quá trình tan rã của quốc gia Chiêm Thành (Chămpa) và sự suy giảm dần của đạo Hindu - tôn giáo chính thống của người Chăm. Hồi giáo vào người Chăm đem theo luật lệ phụ hệ, phụ quyền và được dung hòa với chế độ mẫu hệ của người Chăm. Nó tồn tại và phát triển hòa với nền văn hóa, phong tục tập quán đặc sắc của người Chăm.

Ngoài người Chăm theo Hồi giáo, ở Việt Nam còn có một nhóm Hồi giáo khác như: Nhóm Ấn Độ, nhóm Mã Lai và nhóm người Kinh. Các nhóm đó có số lượng tín đồ không đáng kể. Do vị trí địa lý, hoàn cảnh truyền đạo, điều kiện

sống và mức độ giao lưu với bên ngoài. Ở Việt Nam đã hình thành hai khối cộng đồng Hồi giáo với nhiều khác biệt đáng kể, cụ thể:

Một là, Hồi giáo ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận mang đậm sắc thái của nhiều yếu tố sinh hoạt tôn giáo bản địa. Các lễ thức được tiếp biến cho phù hợp với chế độ gia đình mẫu hệ, liên quan đến chu kỳ đời sống của một con người (hôn nhân, sinh đẻ, ma chay...) và các lễ thức nông nghiệp, không có mối quan hệ với Hồi giáo thế giới.

Hai là, khối Hồi giáo ở An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh được gọi là Chăm Islam theo Hồi giáo chính thống, không bị pha trộn với phong tục tập quán, tín ngưỡng địa phương, có tổ chức Giáo hội và có quan hệ với Hồi giáo thế giới thông qua Hồi giáo Campuchia và Malaysia. Dù có sự khác biệt này, nhưng giữa hai khối Hồi giáo không có sự kỳ thị mà hòa hợp với nhau.

Dưới thời Pháp thuộc có tổ chức Say Khon Islam đại diện cho người Chăm Xà, người Mã Lai theo Hồi giáo. Năm 1960 khối người Chăm Hồi giáo Việt Nam lập ra "*Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam*" có văn phòng đặt tại Sài Gòn; năm 1966 có thêm tổ chức "*Hội đồng giáo cả các Thánh đường Hồi giáo Việt Nam*" đặt văn phòng ở Châu Đốc và tồn tại cho đến ngày nay.

Trước đây, vấn đề người Chăm và Hồi giáo bị thực dân Pháp, đế quốc Mỹ lợi dụng để chia rẽ dân tộc, chống phá cách mạng Việt Nam, chúng đã dựng lên "*Mặt trận giải*

phóng Chămpa”, một trong những thành viên của Fulrô (Front Unifié pour la Libération des Races Opprimées - Mặt trận thống nhất giải phóng các sắc tộc bị áp bức) là tổ chức chính trị kích động chia rẽ dân tộc, xúi giục bạo loạn vũ trang, chống lại sự nghiệp đoàn kết của nhân dân ta. Tổ chức Fulrô sau ngày 30/04/1975 thật sự biến thành thổ phỉ vùng tây tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Tây Nguyên, đã tan rã năm 1982.

Hiện nay, tổng số tín đồ của Hồi giáo có khoảng 7.700 tín đồ, có 80 cơ sở Hồi giáo⁽¹⁾ đang hoạt động. Các tín đồ Hồi giáo an tâm tu hành, vâng phục giáo luật khắt khe của Hồi giáo; đồng thời vẫn thực hiện tốt các nghĩa vụ công dân, tôn trọng sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của chính quyền; mong muốn được sinh hoạt tôn giáo bình thường, muốn duy trì quan hệ với thánh địa Mecca. Nhìn chung, mấy năm qua số lượng tín đồ tăng chậm. Đồng bào Chăm theo Hồi giáo sống ở các vùng ven biển Nam Trung Bộ, điều kiện phát triển sản xuất còn khó khăn, nên đời sống thu nhập thấp, số đồng bào trong diện nghèo chiếm tỷ lệ cao.

b. Những vấn đề đặt ra hiện nay

Hồi giáo là một tôn giáo mang nhiều đặc điểm đáng chú ý trong lịch sử, cũng như hiện nay. Hồi giáo vào Việt Nam và hầu như chỉ ảnh hưởng ở trong cộng đồng dân tộc Chăm, một dân tộc có bản sắc văn hóa độc đáo. Nghiên cứu

⁽¹⁾ Xem Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương (2018), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 187 - 188.

Hồi giáo ở Việt Nam rất hấp dẫn, nhưng cũng rất phức tạp, đòi hỏi một phương pháp tiếp cận khoa học.

Về lịch sử, vùng người Chăm đã có quá trình tự trị. Tàn dư tư tưởng tự trị còn tồn tại ở các nhóm lưu vong phản động trong nước và lưu vong ở nước ngoài với sự hậu thuẫn của đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế. Do đó, cần phải tăng cường công tác tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân, tăng cường hòa giải, hòa hợp, đoàn kết dân tộc.

Hồi giáo trên thế giới đang có nhiều diễn biến phức tạp, vì thế cần đề phòng những ảnh hưởng, tác động xấu của tình hình Hồi giáo thế giới đến hoạt động Hồi giáo ở nước ta, nhất là sự lợi dụng của các thế lực thù địch vì mục đích chính trị, phản động.

V. ĐẠO CAO ĐÀI

1. Hoàn cảnh ra đời của đạo Cao Đài

a. Các tiền đề ra đời đạo Cao Đài

Tiền đề về kinh tế, xã hội, chính trị: Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp tăng cường khai thác về kinh tế, áp bức, thống trị và nô dịch về chính trị, đồng hóa về văn hóa - xã hội. Nền kinh tế Nam Bộ những năm đầu thế kỷ 20 rất nghèo nàn, lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp, một số ngành công nghiệp và dịch vụ được mở ra để phục vụ cho bộ máy của chính quyền thuộc địa Pháp, cuộc sống của nhân dân lầm than, khổ cực.

Ở Nam Bộ đã hình thành các phong trào chống ngoại xâm quyết liệt. Tinh thần đó thể hiện ở nhiều hoạt động khác nhau, trong đó có những hoạt động để hình thành các tôn giáo (trong đó có đạo Cao Đài), nhằm tập hợp lực lượng chống thực dân Pháp. Những hoạt động ấy cũng là một tất yếu lịch sử khi mà phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng cả về đường lối cứu nước lẫn vai trò lãnh đạo của một giai cấp tiên phong.

Sự bất lực trong cuộc sống hiện tại, sự suy sụp của các tôn giáo, sự khủng hoảng các tư tưởng đạo lý đương thời đã tạo ra khoảng trống về tư tưởng tín ngưỡng, kích thích nhu cầu tâm linh tôn giáo của quần chúng nhân dân. Đó là những điều kiện thuận lợi cho sự ra đời một tôn giáo mới và đạo Cao Đài là sự phản ảnh tất yếu nhu cầu tinh thần của xã hội ấy lúc bấy giờ.

Tiền đề văn hóa, tín ngưỡng: Nam Bộ Việt Nam trước đây là một vùng đất rộng, hoang sơ, cư dân ít ỏi và sống thưa thớt. Dân cư ở đây chủ yếu là từ các nơi khác di cư đến, bao gồm bốn nhóm chủ yếu là người Việt, người Hoa, người Khmer và người Chăm. Trong đó, người Việt có dân số chiếm tỷ lệ cao nhất. Cộng đồng dân cư đó xét về mặt tín ngưỡng, tôn giáo có đặc điểm chung là đều chịu ảnh hưởng của đạo Phật, đạo Bàlamôn, đạo Lão và Khổng giáo, nhưng không còn sâu đậm như ở địa bàn gốc của họ. Các nhóm người này đến lập nghiệp ở vùng đất mới đã mang theo

phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng của làng quê cũ làm cho đời sống văn hóa tín ngưỡng của người Nam Bộ trở nên đa dạng, phong phú.

Tiền đề tư tưởng: Tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” hòa hợp cùng với trào lưu “Thông linh học” của phương Tây tạo thành phong trào cầu cơ chấp bút và được phát triển khá sôi nổi ở vùng Nam Bộ.

b. Những người sáng lập đạo Cao Đài

Những năm đầu thế kỷ XX, phong trào “Thông linh học” tại Nam Kỳ phát triển, nhiều đàn cơ được hình thành. Trong các đàn cơ này có 2 nhóm chính góp phần hình thành đạo Cao Đài:

Nhóm một, do Ngô Minh Chiêu cầu cơ tại các đàn cơ khá phổ biến tại đền, chùa theo truyền thống cơ bút của người Trung Quốc thời Minh Thanh và cho rằng được gặp Đức Cao Đài Tiên Ông vào năm 1920. Sau đó năm 1924, ông Chiêu về Sài Gòn kết hợp với các ông Vương Quan Kỳ, Đoàn Văn Bản, Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang trở thành những người đầu tiên thờ Đức Cao Đài.

Nhóm hai, gồm các vị Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Phạm Công Tắc tổ chức xây bàn cầu cơ theo kiểu Thông linh học phương Tây, ngày 19/12/1925 nhóm đưa tin Đức Thượng Đế giáng cơ thu nhận họ làm đệ tử.

Ngày 7/10/1926, một số vị đứng đầu các đàn cơ đã thống nhất ký tên vào tờ khai tịch đạo Cao Đài với chính

quyền Pháp (gồm 28 vị đứng tên đại diện cho 247 tín đồ). Ngay sau đó, họ tổ chức thành nhiều đoàn đi truyền đạo khắp các tỉnh Nam Kỳ.

Ngày 18, 19 và 20/11/1926 (ngày 19 là ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần) lễ khai đạo Cao Đài được tổ chức trọng thể tại chùa Từ Lâm (còn gọi là chùa Gò Kén) thuộc xã Hiệp Ninh, nay là xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Sự kiện đó đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của một bộ phận dân cư Nam Bộ lúc bấy giờ.

2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức của đạo Cao Đài

a. Giáo lý

- Thế giới quan Cao Đài cho rằng: Không gian là vô cực, trong đó có lý và khí (âm và dương), lý và khí liên kết thành khối Đại linh quang (ngôi Thái cực) là ngôi chúa tể của càn khôn. Vũ trụ biến hóa ra vạn vật theo hai nguyên lý:

+ Nguyên lý phóng phát (chia ra và ban cho) chính bản thể âm dương thái cực và thái cực âm dương bắt đầu sinh hóa ra muôn loài, muôn vật.

+ Nguyên lý vận hành châu lưu vũ trụ, nghĩa là vạn vật sinh ra và tiến hóa theo một vòng tròn để trở về nguồn gốc hoàn hảo.

- Nhân sinh quan Cao Đài cho rằng con người là tiểu vũ trụ (Tiểu linh quang) có cùng bản thể với đại vũ trụ (Đại

linh quang) được sinh thành cùng một nguyên nhân đầu tiên trong toàn vũ trụ.

+ Cuộc sống của con người là một quá trình hoàn thiện nấc thang tiến hóa cao nhất của vạn vật nhằm đi đến sự hòa hợp với vũ trụ.

+ Con người có phần hồn với phần xác, Thượng đế ban cho mỗi người một điểm linh quang (linh hồn) mượn lấy xác phàm để xuống thế gian rèn luyện. Khi con người chết đi thì linh hồn tồn tại mãi mãi, vì vậy nếu có nhiều công đức tại thế sẽ được về cõi Bạch ngọc kinh (thiên đàng), nếu có nhiều tội lỗi thì sẽ vướng mãi trong kiếp luân hồi sinh tử.

- Tôn chỉ của đạo Cao Đài là *“tam giáo quy nguyên, ngũ chi hiệp nhất”*, nhằm mục đích phục hưng chân truyền, đây là đường lối căn bản cho nhơn sanh tu hành.

+ Tam giáo quy nguyên là thực hiện tôn chỉ của ba tôn giáo lớn (Phật, Nho, Lão) là từ bi - công bằng - bác ái.

+ Ngũ chi hiệp nhất là thống nhất năm ngành đạo (Nhân đạo của Khổng Tử, Thần đạo của Khương Tử Nha, Thánh đạo của Giêsu, Tiên đạo của Lão Tử, Phật đạo của Thích ca) thể hiện 5 trình độ chuyển hóa, tu tiến để đi đến giải thoát một cách toàn diện.

- Đạo Cao Đài cho rằng từ khi có loài người, Thượng đế đã ba lần cứu rỗi, trong đó lần thứ ba là đạo Cao Đài - một tôn giáo chung cho cả nhân loại và do chính Thượng đế lập ra và trực tiếp làm giáo chủ.

- Giáo lý của đạo Cao Đài đề cao tính thiêng liêng, sự huyền diệu của cơ bút, coi đó là phương tiện liên hệ với Thượng đế.

b. Luật lệ, lễ nghi

Do sự dung hợp các tôn giáo khác nhau nên biểu tượng (huy hiệu) của đạo Cao Đài là hình ba Cổ Pháp: Bình Bát vu (biểu tượng Phật giáo), Cây Phất chủ (biểu tượng Lão giáo) và quyển Kinh Xuân Thu (biểu tượng Nho giáo).

Đạo kỳ (cờ) của đạo Cao Đài có ba màu - tam thanh - màu vàng tượng trưng Phật giáo, màu xanh da trời tượng trưng Tiên giáo và màu đỏ tượng trưng cho Nho giáo. Đạo thờ Thiên nhân - Mặt trời - biểu tượng Đức Thượng đế thiêng liêng có danh xưng là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Mahatát. Đồng thời, đạo cũng thờ đức Phật Mẫu: Linh vị *"Diêu Trì Kim Mẫu"* bằng chữ Hán và thờ các vị giáo chủ của các tôn giáo: Phật, Lão, Nho...

Luật lệ đạo Cao Đài quan trọng nhất là *"ngũ giới"* - năm điều cấm (tương tự ngũ giới của Phật giáo) và *"bốn điều trau dồi đức hạnh"* (tứ đại điều quy). Ngoài ra, những quy định ăn chay, nhập môn cầu đạo, tổ chức hôn nhân, tang lễ của đạo rất cụ thể và phong phú.

Tuy cầu kỳ, phức tạp như vậy song luật lệ, lễ nghi của đạo đã đi vào đời sống bình dân và trở thành phong tục, tập quán của tín đồ.

c. Tổ chức

Mỗi hệ phái của đạo Cao Đài có tổ chức giáo hội riêng, nhưng nhìn chung, tổ chức giáo hội của đạo Cao Đài được phỏng theo mô hình thể chế chính trị quân chủ lập hiến. Thành phần của Giáo hội Cao Đài gồm chức sắc, chức việc và tín đồ (tín đồ phải từ 18 tuổi trở lên).

Tổ chức trung ương của đạo gồm có ba đài: Bát quái đài, Hiệp thiên đài và Cửu trùng đài. Bát quái đài là nơi thờ Đức Thượng đế (tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Mahatát), các đấng giáo chủ Tam giáo (Phật, Lão, Nho), cùng các đấng thiêng liêng trong Ngũ chi Đại đạo. Bát Quái đài là linh hồn của đạo.

Hiệp thiên đài là cơ quan bảo thủ giáo pháp Chơn truyền của đạo, là Chơn thần của đạo. Nó vừa có nhiệm vụ thiêng liêng (hiệp với Trời) và nhiệm vụ phàm trần.

Cửu trùng đài là cơ quan phổ thông Chơn đạo có nhiệm vụ giáo hóa và phổ độ Nhân sanh trên đường đạo và đường đời. Nó là Chơn thể của đạo. Các chức sắc của Cửu trùng đài điều hành tín đồ của đạo. Trong đó, có chức sắc phái Nam và chức sắc phái Nữ. Chức sắc từ trên xuống của Cửu trùng đài bao gồm: Giáo tông, Chương pháp, Đầu sư, Phối sư, Giáo sư, Giáo hữu và Lễ sanh. Riêng chức sắc phái Nữ chỉ có từ phẩm Đầu sư trở xuống. Trừ Lễ sanh, các chức sắc đều có quy định cụ thể về số lượng.

Tổ chức hành chính các cấp của đạo Cao Đài trước kia có từ bốn đến năm cấp. Để phù hợp hơn với đạo và đời, tổ chức hành chính của đạo Cao Đài đã được sắp xếp lại chỉ còn hai cấp. Trước kia, nhiều chức sắc quan trọng của đạo được “*bổ nhiệm*” thông qua công cụ *Đàn cơ* (cơ bút), còn ngày nay, mọi chức sắc của đạo đều thông qua điều lệ cầu phong, cầu thăng theo luật công cử.

Với tính chất là một tôn giáo dung hợp, đạo Cao Đài có một hệ thống giáo lý, luật lệ phức tạp, lễ nghi cầu kỳ và tổ chức giáo hội chặt chẽ.

3. Vai trò của đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài ra đời đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của một bộ phận nhân dân Nam Bộ. Trên thực tế, nó có vai trò cổ kết người dân không chỉ về mặt tinh thần mà còn về mặt xã hội và kinh tế nữa. Giống như các tôn giáo khác, tín đồ của đạo Cao Đài nhận thấy, nhờ theo đạo họ được hoàn thiện đạo đức cá nhân, có được sự an ủi, giúp bản thân tránh khỏi tai họa, để phúc đức cho con cháu và hứa hẹn về cõi sống khác tốt đẹp hơn.

Đạo Cao Đài rất chú trọng vấn đề giáo dục đạo đức cho tín đồ theo nội dung đạo đức của Nho giáo và Phật giáo. Đặc biệt, nó rất quan tâm đến tang ma, khiến tín đồ cảm thấy an tâm lúc lâm chung. Vì vậy, mặc dù đạo Cao Đài vốn là một tôn giáo cầu kỳ, phức tạp đối với người lao động nhưng đã có sức hấp dẫn, lôi kéo đông đảo mọi người tham gia.

Đạo Cao Đài ra đời và phát triển trong bối cảnh đời sống chính trị của đất nước trong những năm đầu thế kỷ XX hết sức sôi sục, nên đời sống đạo bị yếu tố chính trị tác động và chi phối là điều khó tránh khỏi. Từ khi ra đời cho đến trước ngày miền Nam giải phóng (1975), đạo Cao Đài luôn bị chi phối bởi hai xu hướng chính trị: Xu hướng yêu nước, cách mạng và xu hướng làm tay sai cho đế quốc, thực dân. Ở xu hướng thứ hai này, đạo Cao Đài còn tổ chức ra một lực lượng quân sự khá mạnh, thường xuyên phối hợp với bè lũ đế quốc, tay sai để chống phá cách mạng.

Sau ngày miền Nam giải phóng, hầu hết tín đồ, chức sắc của đạo Cao Đài yên tâm, phấn khởi chăm lo việc đạo, phát triển mọi mặt đời sống, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng quê hương, đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tuy nhiên, cũng có một bộ phận nhỏ chức sắc, tín đồ của đạo, do bị kẻ thù lợi dụng, do chưa có sự nhận thức nhất định về chủ trương, chính sách đối với tôn giáo nói riêng, đối với sự nghiệp đổi mới xã hội nói chung của Đảng và Nhà nước ta, nên đã tìm cách chống đối cách mạng với các hình thức và mức độ khác nhau. Hoạt động đó còn được sự hỗ trợ của tổ chức “Cao Đài hải ngoại” và của các thế lực hiếu chiến vốn có thái độ kỳ thị, chống đối cách mạng Việt Nam từ trước kia cũng như hiện nay.

Hiện nay, đạo Cao Đài có ở 37 tỉnh và thành phố trong cả nước (chủ yếu ở các tỉnh phía Nam) với khoảng 2,4 triệu

tín đồ, hơn 15.000 chức sắc và 1.261 cơ sở thờ tự⁽¹⁾. Đạo Cao Đài có ảnh hưởng không nhỏ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nước ta.

Ngày nay, trước yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và của việc tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc đã và đang đặt ra một số vấn đề cần phải quan tâm từ phương diện quản lý nhà nước đối với đạo Cao Đài. Đó là các vấn đề: Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào có đạo; hoạt động tôn giáo theo đúng pháp luật; xem xét cụ thể các hệ phái khác nhau của đạo Cao Đài, để từ đó Nhà nước có thể công nhận tư cách pháp nhân; đấu tranh chống sự lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch, phản động, hiếu chiến...

VI. ĐẠO HÒA HẢO

1. Hoàn cảnh ra đời và người sáng lập của đạo Hòa Hảo

a. Hoàn cảnh ra đời

Về kinh tế: Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác tài nguyên, nhân lực của nước ta. Nam Bộ, nhất là đồng bằng sông Cửu Long là một trong những địa bàn trọng điểm mà chúng ra sức vơ vét, bóc lột, áp bức nhân dân ta, bên cạnh đó, thiên tai, dịch bệnh, nạn đói hoành hành... càng làm tăng thêm nỗi thống khổ của nhân dân lao động.

⁽¹⁾ Xem Ban Tuyên giáo Trung ương (2018), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 187 - 188.

Về chính trị - xã hội: Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân, phong kiến và tay sai ngày càng trở nên sâu sắc. Các phong trào cách mạng liên tiếp nổ ra nhưng đều bị đàn áp và chịu tổn thất nặng nề, thực trạng đó làm cho một bộ phận quần chúng, trong đó phần lớn là nông dân mất phương hướng, khủng hoảng niềm tin, cộng thêm trình độ dân trí thấp kém, đời sống cùng cực, quần chúng đã tìm đến tín ngưỡng, tôn giáo, cầu mong có được chỗ dựa tinh thần. Bối cảnh đó là thời cơ để cho các tôn giáo khác ra đời trên vùng đất Tây Nam Bộ mà đạo Hòa Hảo là một trong các tôn giáo đó.

Tiền đề tư tưởng: Ở Nam Bộ, các tín ngưỡng, tôn giáo đương thời bị suy thoái các tôn giáo khác mới du nhập như Công giáo và Tin Lành cũng không phát triển được vì một mặt gắn với thực dân đế quốc, mặt khác nó khác lạ về văn hóa, lối sống.

Đồng bằng sông Cửu Long như là một vùng linh địa, nơi xuất hiện những nhân vật hiển linh cứu đời, dẫn đến việc xuất hiện nhiều đạo mang tính cứu thế suốt thế kỷ XIX và rộ lên vào đầu thế kỷ XX như: Đạo Nắm, đạo Ngồi, đạo Chuối, đạo Dừa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ ân hiếu nghĩa... Những đạo này đã có ảnh hưởng nhất định đến sự xuất hiện hai tôn giáo bản địa là đạo Cao Đài và đạo Hòa Hảo...

Phong trào chấn hưng Phật giáo: Cuộc vận động chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX không phải chỉ có mục tiêu là chấn chỉnh tổ chức, chấn chỉnh tín ngưỡng Phật giáo,

làm cho nó thích hợp với xã hội đương thời, mà còn để nâng cao nhận thức đối với giáo lý, nâng cao tư duy lý luận của Phật tử, nâng cao sự hiểu biết của con người lúc bấy giờ đối với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam có sự phát triển mới về nội dung và mục đích hành đạo.

Đặc điểm tâm lý dân cư cũng là một điều kiện dẫn đến sự tiếp nhận dễ dàng tôn giáo mới. Dân cư miền Tây Nam Bộ nói chung và vùng Hòa Hảo nói riêng là những người nông dân có cá tính riêng, một cá tính mạnh mẽ của Nam Bộ. Bởi vì họ có nguồn gốc là lưu dân, ông cha họ là những người nông dân nghèo vùng Ngũ Quảng vì không chịu nổi cuộc sống áp bức bóc lột nơi quê cũ; hoặc là những tù nhân bị lưu đày, những binh lính bị đưa đi các vùng biên ải. Họ di cư đến đây cùng tìm cuộc sống mới trên vùng đất hoang dã có phần dữ dằn nhưng hứa hẹn một nền nông nghiệp phát triển về sau. Hoàn cảnh đó buộc họ phải có quyết tâm tự giải phóng mình rất cao, họ phải tự mở đất, tự gây dựng cơ đồ, tự lập làng, tự liên kết với nhau. Do vậy, nhiều nhà nghiên cứu tâm lý đã kết luận: Tính cách tự do, phóng khoáng như là một phần cá tính mạnh mẽ trong người nông dân Nam Bộ. Nông dân vốn chất phác, giản dị, mộc mạc, trong điều kiện ít va chạm về mặt xã hội nên họ có đức tính dễ tin và khi đã tin thì chung thủy với niềm tin của mình. Có thể nói, đây vừa là điểm gặp nhau giữa đặc điểm tâm lý của những “tân” tín đồ với giáo lý đơn giản, dân dã của đạo Hòa Hảo, vừa là điểm mà đạo Hòa Hảo đã tập

trung khai thác để tôn giáo Hòa Hảo tồn tại và phát triển trong cộng đồng nông dân Nam Bộ.

b. Người sáng lập đạo Hòa Hảo

Sự ra đời của đạo Hòa Hảo gắn liền với vai trò của người sáng lập, đó là ông Huỳnh Phú Sổ. Ông Huỳnh Phú Sổ (1920-1947) quê ở xã Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là thị trấn Phú Mỹ, Phú Tân, tỉnh An Giang). Lúc bé, ông mắc nhiều bệnh, vì thế phải bỏ dở việc học hành để đi chữa bệnh ở vùng Thất Sơn (Bảy Núi). Tại đây, ngoài việc chữa bệnh, ông Huỳnh Phú Sổ đã tiếp thu tư tưởng của giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương (một giáo phái theo giáo phái Thiền Lâm Tế của Phật giáo) do Đoàn Minh Huyền (1807-1856) được gọi là Đức Phật thầy, hay Phật thầy Tây An - lập ra từ khoảng nửa đầu đến giữa thế kỷ XIX.

Năm 1939, sau một thời gian đi chữa bệnh, ông Huỳnh Phú Sổ về quê khởi sự chữa bệnh, thuyết pháp, ra kệ giảng và tự nhận là người được Đức Di Đà phái xuống trần để truyền dạy tư tưởng của Đức Phật. Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939), đạo Hòa Hảo được thành lập ngay tại gia đình ông Huỳnh Phú Sổ và được gọi là đạo Hòa Hảo. Ông Huỳnh Phú Sổ được tín đồ suy tôn làm giáo chủ của đạo, gọi là Đức Huỳnh giáo chủ hay Đức Thầy.

c. Quá trình phát triển của đạo Hòa Hảo

Từ ngày thành lập đạo đến trước năm 1975

Từ ngày thành lập đạo đến năm 1947 là thời kỳ *hoàng kim* của đạo Hòa Hảo với tư cách là một tôn giáo.

Ông Huỳnh Phú Sổ trở thành Đức Phật hóa kiếp, là Phật sống vì những việc làm và lời lẽ *"siêu phàm"*. Chính trong khoảng thời gian ngắn này, Huỳnh Phú Sổ đã cho ra đời 6 tác phẩm trong *"Sấm giảng giáo lý"*.

Từ năm 1947, Đạo Hòa Hảo chuyển sang một thời kỳ mới - thời kỳ phát triển có tổ chức hành chính đạo nhưng cũng là thời kỳ tôn giáo dần dần bị suy giảm, biến dạng.

Tháng 11/1964, Ban Trị sự đạo Hòa Hảo nhiệm kỳ I chính thức hoạt động. Sau 25 năm, từ khi ra đời, đây là mốc mở đầu cho thời kỳ đạo Hòa Hảo có tổ chức hành chính đạo.

Từ 1975 đến tháng 5/1999 (thời điểm đạo Hòa Hảo chưa được công nhận tư cách pháp nhân)

Sau khi Sài Gòn được giải phóng, ngày 19/6/1975, đại diện Tổ đình là bà Huỳnh Thị Kim Biên và Huỳnh Văn Quốc ra thông cáo giải tán Ban Trị sự các cấp của đạo Hòa Hảo. Kể từ đây, tổ chức hành chính đạo của Đạo Hòa Hảo không còn nữa. Tuy nhiên, đạo Hòa Hảo vẫn tồn tại thông qua hoạt động tôn giáo của từng cá nhân trong cộng đồng tín đồ đạo Hòa Hảo.

Từ tháng 5/1999 đến nay

Đảng và Nhà nước đã chấp thuận cho đạo Hòa Hảo tiến hành Đại hội đại biểu toàn đạo lần thứ nhất vào tháng 5/1999, bầu chọn ra Ban Đại diện, Đại hội đại biểu toàn đạo lần thứ II tháng 6/2004 đã xây dựng hiến chương, tiếp tục khẳng định đường hướng hành đạo của Đạo Hòa Hảo trong giai đoạn mới là: *"Vì đạo pháp, vì dân tộc"*.

Bà con tín đồ đạo Hòa Hảo đã nêu cao trách nhiệm công dân, sống và hoạt động theo luật pháp, kịp thời đấu tranh với những hoạt động gây chia rẽ đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, góp phần giữ vững ổn định chính trị, xây dựng cuộc sống mới theo định hướng: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi và tổ chức của đạo Hòa Hảo

a. Giáo lý

Nội dung giáo lý của đạo Hòa Hảo bao gồm hai phần: Phần Học Phật và phần Tu nhân.

Học Phật và Tu nhân là nội dung sâu đậm, phổ quát trong giáo lý của đạo. Nó vừa thể hiện nét đặc thù của đạo Hòa Hảo, vừa là hạt nhân của nhân sinh quan của tôn giáo này. Phần Học Phật dựa vào giáo lý của Phật giáo nhưng được giản lược và sửa đổi ít nhiều. Phần Tu nhân là tu theo “*Tứ ân Hiếu nghĩa*”: Ân cha mẹ, tổ tiên, ân đất nước, ân tam bảo và ân đồng bào nhân loại. Bốn điều này, tín đồ đạo Hòa Hảo thường gọi là “*Tứ đại trọng ân*” và dành sự quan tâm sâu sắc. Đạo Hòa Hảo khuyên tín đồ: Học Phật tạo nên đức, Tu nhân tạo nên công, có công có đức mới trở thành bậc hiền nhân.

b. Luật lệ

Cũng như Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo Hòa Hảo chủ trương niệm Nam Mô A Di Đà Phật (tức niệm lục tự Di Đà). Tín đồ

thực hiện 8 điều răn của Đức Giáo chủ, xem đó như là giới luật của đạo:

1. Không nên uống rượu, cờ bạc, thuốc phiện, chơi bời, đàn điếm, phải giữ trọng luân lý tam cương, ngũ thường.

2. Không nên lười biếng, phải cần kiệm, sốt sắng lo làm ăn và lo tu hiền chân chất, không nên gây gỗ lẫn nhau, hãy tha thứ tội lỗi cho nhau trong khi nóng giận.

3. Không nên ăn xài chung diện thái quá và lợi dụng tiền tài mà quên nhân nghĩa đạo lý, đừng ích kỷ xu phụng kẻ giàu sang, phụ người nghèo.

4. Không nên kêu Trời, Phật, Thần, Thánh mà sai hoặc nguyên rủa, vì thần thánh không can phạm đến ta.

5. Không ăn thịt trâu, bò, chó và sát sinh hại vật mà cúng thần, thánh vì thần, thánh không bao giờ dùng hối lộ mà tha tội cho ta. Nếu ta làm ta sẽ chịu tội, còn những hạng ăn đồ cúng mà hết bệnh là tà thần, nếu ta cúng kiếng mãi thì chúng ăn quen sẽ nhiều hại ta.

6. Không nên đốt giấy tiền vàng, bạc, giấy quần áo mà tốn tiền vô lý, vì cõi Diêm Vương không bao giờ ăn hối lộ của ta mà cũng không xài được nữa, phải để tiền lãng phí ấy trợ cứu cho những người đói rách, tàn tật.

7. Đứng trước mọi việc gì về sự đời hay đạo đức, phải suy xét cho minh lý rồi sẽ phán đoán việc ấy.

8. Phải yêu thương lẫn nhau như con một cha, dìu dắt nhau vào con đường đạo đức. Nếu ai giữ được trọn lành,

trộn sáng về nơi cõi Tây phương an dưỡng mà học đạo cho hoàn toàn đặng trở lại cứu vớt chúng sinh.

Tất cả thiện nam, tín nữ trong lúc rảnh việc nên thường coi kệ giảng mà giữ gìn phong hóa nước nhà, giữ những tục lệ chân chính, bỏ tất cả những sự dị đoan mê tín thái quá làm cho đạo đức suy đồi.

c. Lễ nghi

- *Những ngày lễ trọng*, các tín đồ đạo Hòa Hảo đã nhìn nhận tôn giáo của họ có một ngày lễ là ngày 18/5 âm lịch và họ gọi đó là ngày khai đạo đạo Hòa Hảo, điều đó đã trở thành đức tin bền vững. Vào ngày này tín đồ thường về làng Hòa Hảo để viếng Tổ đình và An Hòa Tự.

Ngoài ra, còn một số ngày khác như:

25/2 âm lịch: Ngày Đức Thầy thọ nạn.

7/3 âm lịch: Ngày giỗ Đức ông.

26/4 âm lịch: Ngày giỗ Đức mẹ.

25/11 âm lịch: Ngày sinh Huỳnh giáo chủ.

Tuy nhiên, đây chỉ là những ngày thờ cúng của gia tộc và đối với tín đồ không coi là ngày lễ của đạo Hòa Hảo.

Về cầu cúng: Tín đồ đạo Hòa Hảo là cư sĩ tại gia, họ không có nghi thức hành lễ tập thể tại những nơi thờ tự chung mà chỉ có nghi thức hành lễ cá nhân trước bàn thờ tổ tiên, bàn thờ Phật và bàn Thông thiên. Tại các bàn thờ mỗi tín đồ đều có các hoạt động: Xá, lạy, nguyện (bài đọc) và niệm Phật.

Về tang lễ: trong tang lễ, không sử dụng thầy cúng, không đốt vàng mã. Giáo lý còn khuyên mọi người đừng nên khóc lóc mà ảnh hưởng đến sự siêu thoát, anh linh của người chết.

Về lễ phục: không quy định song hiện nay trong những ngày lễ hoặc cúng tại chùa, tín đồ đều vận áo đen, khăn đóng đen.

Đồ thờ cúng: đồ thờ cúng Phật, cúng trời đất có nước lạnh, hoa và nhang. Cúng tổ tiên có chay hoặc mặn.

Nơi thờ tự: nơi thờ tự chung (Tổ đình, An Hòa Tự và Tây An Cổ Tự) và riêng (tại gia đình của các tín đồ).

d. Tổ chức

Đạo Hòa Hảo chủ trương không có hàng giáo phẩm vì không có tổ chức của đạo. Hiện nay, đạo Hòa Hảo thành lập hệ thống giáo hội 2 cấp gồm: Ban Trị sự Trung ương và Ban Trị sự cấp xã, phường nhằm giúp đồng đạo sinh hoạt tôn giáo theo Hiến chương và thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân của mình theo quy định của luật pháp.

3. Vai trò của đạo Hòa Hảo

Tín đồ đạo Hòa Hảo có niềm tin tưởng vững chắc vào nền đạo tốt đẹp của mình, vào giáo chủ Huỳnh Phú Sổ. Vai trò của đạo, vì thế, thể hiện cả mặt tích cực cũng như hạn chế của nó trong đời sống xã hội, mà trước hết là trong đời sống tinh thần ở vùng đạo.

Những ảnh hưởng tích cực rõ nét của đạo Hòa Hảo như: Giáo lý khuyên dạy người ta *"làm lành, lánh dữ"*, duy trì những giá trị truyền thống và phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc, đề cao lòng tự tôn, tự hào dân tộc, đoàn kết chung nòi giống Rồng Tiên...

Tuy nhiên, đạo Hòa Hảo còn có những hạn chế, chẳng hạn: Một số nội dung giáo lý của đạo đã có ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của tín đồ, đó là việc thường hình thành các dư luận, tin đồn thất thiệt về những hiện tượng như lũ lụt, hạn hán, đất lở... hoặc các biến cố bất thường trong xã hội; tình hình *"chính trị hóa"* đến cao độ của nó. Đạo Hòa Hảo không tránh khỏi việc bị các thế lực đế quốc thực dân lôi kéo và lợi dụng.

Đạo Hòa Hảo thể hiện tính chất *"chính trị hóa"* đến cao độ ở chỗ, giáo chủ Huỳnh Phú Sổ đã đích thân lập ra và đứng đầu đảng chính trị *"Việt Nam dân chủ xã hội đảng"* - Đảng Dân xã. Sau đó đạo Hòa Hảo còn tổ chức ra cả lực lượng vũ trang riêng. Tổng đoàn Bảo An của đạo có lúc lên đến 20.000 binh sĩ và 300.000 đội viên. Dưới chế độ cũ, đạo Hòa Hảo bị các thế lực đế quốc, thực dân và tay sai lợi dụng, đã gây ra nhiều thiệt hại cho cách mạng. Vì thế, không phải không có lý khi có người nêu ra rằng, những người lãnh đạo đạo Hòa Hảo hoạt động chính trị nhiều hơn hoạt động tôn giáo, dường như họ *"mượn đạo tạo đời"*.

Sau khi miền Nam giải phóng, ngày 19/6/1975, Tổ đình Hòa Hảo ra thông báo giải tán Ban trị sự các cấp, kêu gọi tín đồ trở lại *"tu tại gia"* như buổi ban đầu của đạo.

Hiện nay, đạo Hòa Hảo có khoảng 1,4 triệu tín đồ, 104 cơ sở thờ tự⁽¹⁾ có mặt chủ yếu các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, trong đó tập trung đông nhất ở các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ.

Gần đây, do chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, về mặt tổ chức, đạo Hòa Hảo đã tổ chức Đại hội (5 - 1999) bầu ra một Ban đại diện. Sự kiện đó, mặc dù còn có một số ít người của đạo Hòa Hảo ở trong và ngoài nước hoài nghi, thậm chí chống đối lại, nhưng hầu hết quần chúng tín đồ của đạo yên tâm hơn trong sinh hoạt và tin tưởng hơn vào sự lãnh đạo, quản lý của Đảng, nhà nước ta. Tinh thần *“hướng về tương lai, gác lại quá khứ”* để xóa bỏ tị hiềm, cùng nhau đoàn kết xây dựng cuộc sống mới, tín đồ đạo Hòa Hảo đã cùng với đồng bào không có tôn giáo và cùng với tín đồ các tôn giáo khác tham gia tích cực vào các phong trào sản xuất, phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu mạnh. Đồng thời, cần quan tâm việc phổ biến chính sách về tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta cho tín đồ đạo Hòa Hảo, thực hiện chính sách văn hóa đối với tôn giáo trong các khu vực dân cư để phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp, lành mạnh, cũng như khắc phục những hạn chế trong hoạt động của đạo Hòa Hảo.

⁽¹⁾ Xem Ban Tuyên giáo trung ương (2018), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr: 187 - 188.

CHƯƠNG 5

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM HIỆN NAY

I. QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ĐỐI VỚI TÔN GIÁO

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo

a. Đoàn kết lương giáo, hòa hợp dân tộc

Tư tưởng đoàn kết lương giáo, hòa hợp dân tộc nằm trong chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh. Đoàn kết theo tư tưởng Hồ Chí Minh là đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt dân tộc, giai cấp, tôn giáo... Đoàn kết, hòa hợp không chỉ là một khẩu hiệu mà còn là tư tưởng mang tầm chiến lược, là cội nguồn của sức mạnh dân tộc. Nguyên tắc đoàn kết của Người là lấy quy tụ thay loại trừ, trên cơ sở thừa nhận là công dân của nước Việt Nam. Đoàn kết lương giáo, hòa hợp dân tộc là tư tưởng nổi bật của Hồ Chí Minh, chính nhờ vậy mà Người

đã quy tụ, tập hợp được toàn dân tham gia kháng chiến và kiến quốc thắng lợi.

Tư tưởng đoàn kết lương giáo, hòa hợp dân tộc của Hồ Chí Minh được hình thành trên cơ sở lý luận về vai trò của quần chúng trong sự nghiệp cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin; kế thừa và phát huy truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam; nhiệm vụ nặng nề của cách mạng Việt Nam; chống âm mưu chia rẽ lương giáo của kẻ thù.

Tư tưởng đoàn kết lương giáo, hòa hợp dân tộc của Hồ Chí Minh còn cho chúng ta thấy, muốn đoàn kết lương giáo, hòa hợp dân tộc cần phải thực hiện những vấn đề sau.

Một là, phải đặt lợi ích dân tộc, lợi ích toàn dân lên trên hết.

Hai là, phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân; khắc phục những mặc cảm định kiến và chống âm mưu chia rẽ của bọn phản động.

Ba là, phải phân biệt được nhu cầu tín ngưỡng chân chính của đồng bào có đạo, để đáp ứng kịp thời với việc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo của các phần tử phản động để đấu tranh.

Bốn là, phải chú ý kế thừa giá trị nhân bản của các tôn giáo, trân trọng những người thành lập các tôn giáo lớn, tranh thủ giáo sĩ, quan tâm đến giáo dân; độ lượng, vị tha với những người lầm lỗi; đấu tranh kiên quyết với bọn phản động lợi dụng tôn giáo.

b. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo; đồng thời chống âm mưu lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo

Tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quan điểm quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo. Tư tưởng đó được thể hiện nhất quán cả trong lý luận và hoạt động thực tiễn của Người và trở thành nguyên tắc, nền tảng tư tưởng xuyên suốt trong chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

Tư tưởng tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Hồ Chí Minh được hình thành trên cơ sở: Tôn trọng đức tin của mỗi người. Hồ Chí Minh nói: *“Tất cả mọi người đều có quyền nghiên cứu một chủ nghĩa. Riêng tôi, tôi đã nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác...”*⁽¹⁾.

Quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng là một trong những quyền chính đáng của con người. Hạn chế, vi phạm thô bạo đến quyền ấy là đi ngược lại với xu thế của tiến bộ xã hội.

Hồ Chí Minh luôn giáo dục mọi người và bản thân Người luôn luôn là tấm gương sáng về sự tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào có đạo.

Trong các văn bản quan trọng cũng như Sắc lệnh mà Người trực tiếp tuyên bố và soạn thảo, Hồ Chí Minh

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 4, tr. 272.

luôn khẳng định tư tưởng nhất quán, lâu dài của Đảng và Nhà nước ta trước sau như một là tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân. Sự tôn trọng ấy không chỉ thể hiện trên văn bản, lời nói mà cả trên hành động của Người.

Tôn trọng đức tin của đồng bào có đạo và thương yêu đồng bào có tín ngưỡng tôn giáo khác nhau ở Hồ Chí Minh đã làm cho cả những người không cùng quan điểm với Người cũng phải kính phục.

Người luôn nhắc nhở cán bộ phải tôn trọng tín ngưỡng, phong tục, tập quán của đồng bào. Người luôn thực hiện đúng những truyền thống tín ngưỡng tốt đẹp của dân tộc. Mặt khác, Người luôn nghiêm khắc phê phán sự ấu trĩ xúc phạm đến đời sống tâm linh tín ngưỡng quần chúng của một số cán bộ các cấp như: Cấm cúng bái, lấy nơi thờ cúng làm trụ sở; muốn xóa bỏ ngay mọi lễ nghi cúng bái... Người còn chỉ ra cho chúng ta thấy, muốn xóa bỏ hủ tục mê tín dị đoan trong dân, phải nâng cao đời sống văn hóa, khoa học cho dân.

Tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân theo Người không thể tách rời việc bảo vệ nó, vì tín ngưỡng, tôn giáo là mảng đời sống rất dễ bị xúc phạm và rất dễ bị lợi dụng. Do đó, tôn trọng tự do tín ngưỡng phải đi đôi với bảo vệ quyền đó, không để cho kẻ xấu, các lực lượng phản động lợi dụng thực hiện âm mưu ngoài tôn giáo.

c. Mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc, đức tin và lòng yêu nước

Qua thực tiễn dựng nước và giữ nước của dân tộc, nhất là quá trình giữ nước, Người thấy xu hướng phát triển của các tôn giáo ở Việt Nam luôn đồng hành với xu hướng phát triển của dân tộc Việt Nam, nhưng xu hướng phát triển của dân tộc luôn đóng vai trò là xu hướng trội.

Theo quan niệm của Hồ Chí Minh, những người có đạo ở Việt Nam, họ luôn giải quyết đúng đắn các mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc, đức tin và lòng yêu nước. Điều này đã được chứng minh khẳng định qua quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, nhất là quá trình giữ nước của dân tộc. Mặc dù, xu hướng đó có bị đứt đoạn dưới thời thực dân, do tác động của chính sách chia để trị, chính sách đồng hóa văn hóa, trong đó có tôn giáo. Nay xu hướng đó đang trở lại như một xu hướng tất yếu.

Hơn nữa, dưới con mắt của người Việt Nam, tiêu chuẩn gắn bó độc lập dân tộc với văn hóa dân tộc và việc xác định thái độ của bản thân mỗi người với một hay nhiều tôn giáo mình tuân theo dường như là một. Hệ thống tôn giáo truyền thống cũng như các tôn giáo ngoại sinh hay nội sinh cũng phải mang yếu tố dân tộc để tồn tại. Thực tế cho thấy “*tốt đời, đẹp đạo, sống phúc âm trong lòng dân tộc*” là xu hướng của người dân Việt Nam.

d. Kế thừa tính nhân bản và phê phán mặt tiêu cực của tôn giáo

Qua nghiên cứu các tôn giáo, Hồ Chí Minh đã tìm thấy những điểm tương đồng giữa học thuyết Mác xít và mục đích của tôn giáo. Người đã chỉ ra trong một số lĩnh vực tôn giáo không đối lập, cách biệt với chủ nghĩa xã hội. “*Chúa Giêsu dạy: Đạo đức là bác ái; Phật Thích Ca dạy: Đạo đức là từ bi; Khổng Tử dạy: Đạo đức là nhân nghĩa*”⁽¹⁾; Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách tam dân rất thích hợp với điều kiện nước ta. Đó là những điểm chúng ta cần kế thừa những giá trị nhân bản đó của các tôn giáo, trân trọng những người sáng lập các tôn giáo. Hồ Chí Minh đã từng nói: “*Nếu như Phật Thích Ca, Chúa Giêsu, C. Mác, Tôn Dật Tiên sống cùng thời thì chắc chắn các ông sẽ là bạn tốt của nhau, vì các ông đều có mong muốn giải phóng cho con người*”⁽²⁾.

“*Khổng Tử, Giêsu, C. Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những ưu điểm chung đó sao? Các vị ấy đều mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu hạnh phúc chung cho xã hội. Nếu các vị ấy còn sống trên cõi đời này, nếu các vị ấy họp lại một chỗ, tôi tin rằng các vị ấy nhất định sống chung với nhau rất hoàn mỹ như người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy...*”⁽³⁾. Người coi những ý tưởng đó cũng nằm trong mục đích đấu tranh của giai cấp công nhân. Dĩ nhiên, việc khẳng định những ý tưởng tốt đẹp của các tôn giáo hoàn toàn không có nghĩa Người đồng nhất thế giới

^{(1), (2), (3)} Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 4, tr. 272.

quan duy vật và thế giới quan duy tâm. Người đã từng nói: “Chủ nghĩa duy linh và chủ nghĩa duy vật là ngược nhau, rõ ràng là thế...”. Nhưng Người cũng chỉ ra rằng, không phải vì vậy mà bài xích, đối đầu nhau. Chính vì có quan điểm đúng đắn như vậy, Người luôn nêu cao tư tưởng tôn trọng tự do tín ngưỡng và nhu cầu tôn giáo của quần chúng tín đồ.

Người còn thấy trong những điều răn của các tôn giáo có vai trò tích cực, đẩy lùi những tiêu cực của xã hội; đạo đức của các tôn giáo có những khía cạnh tốt đẹp, rất cần thiết cho những phẩm chất của con người trong xã hội mới.

Tư tưởng về tôn giáo của Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo, đồng thời cũng là những mẫu mực về việc vận dụng những quan điểm đó vào hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam, một nước thuộc địa, kém phát triển, đấu tranh lâu dài giành độc lập và bảo vệ dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng về tôn giáo của Người, đến ngày nay còn giữ nguyên giá trị lý luận và thực tiễn đối với cách mạng Việt Nam, là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho việc hoạch định quan điểm, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong các giai đoạn của cách mạng.

2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo

Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX về công tác tôn giáo đã chỉ rõ quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ta đối với tôn giáo như sau:

Một là, tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điểm phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

Sự tôn trọng đó được hiểu không phải là sự chiếu cố ban ơn cho quần chúng có đạo, mà là quá trình chủ động chăm lo đến lợi ích thiết thân đối với quần chúng có đạo; quá trình chủ động giải quyết một cách sáng tạo, kịp thời, cụ thể, thích hợp với thực tiễn đặt ra ở từng nơi, từng lúc trong khuôn khổ của chủ trương và chính sách chung. Trong đó, tiêu chí quan trọng nhất của tôn trọng là ở chỗ, việc giải quyết đó phải góp phần tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước với quần chúng, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Đồng thời với tôn trọng phải giải quyết hợp lý nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng, cũng cần phải kịp thời đấu tranh chống những kẻ định lợi dụng tôn giáo phá hoại cách mạng.

Hai là, thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thực hiện đoàn kết các tôn giáo khác nhau, đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo.

Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân.

Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

Ba là, nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.

Đại đa số tín đồ các tôn giáo ở nước ta là quần chúng lao động có tinh thần yêu nước, cùng với dân tộc đấu tranh giành độc lập tự do và xây dựng xã hội mới ấm no, hạnh phúc. Thực chất công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Từ việc chăm lo những lợi ích thiết thân, trong đó có nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo chính đáng, các chính sách và việc làm cụ thể của Đảng và Nhà nước ta sẽ thuyết phục lôi cuốn, tập hợp đồng bào có đạo tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thái độ đối xử thô bạo, mệnh lệnh, áp đặt một chiều hoàn toàn xa lạ với công tác vận động quần chúng. Ngay cả khi buộc phải dùng đến biện pháp pháp luật, thì cũng phải tuyên truyền, giải thích để được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo quần chúng.

Mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là điểm tương đồng, để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung.

Mọi công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công tác vận động quần chúng các tôn giáo phải động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc; thông qua việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào tôn giáo.

Công tác vận động quần chúng có đạo là công tác đối với con người (con người ở đây là công dân - tín đồ). Do vậy, ngoài cái chung như mọi công dân khác, họ có những đặc thù riêng. Công tác vận động quần chúng có đạo phải làm sao cho giáo luật xích lại gần với pháp luật của Nhà nước, đạo đức tôn giáo xích lại gần với đạo đức xã hội xã hội chủ nghĩa, với tất cả các chuẩn mực lành mạnh, tiến bộ của xã hội, làm cho các giá trị đó luôn tác động chi phối nhận thức và hành động của mọi công dân theo tôn giáo.

Bốn là, công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phức tạp có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, các cấp, các

ngành, các địa bàn. Công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo có trách nhiệm trực tiếp, nên cần được củng cố và kiện toàn. Công tác quản lý nhà nước đối với các tôn giáo và đấu tranh chống việc lợi dụng tôn giáo để chống đối chế độ chỉ thành công nếu làm tốt công tác tôn giáo. Thực hiện công tác tôn giáo phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành đoàn thể (dưới sự lãnh đạo của Đảng).

Năm là, vấn đề theo đạo và truyền đạo.

Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận thì được hoạt động theo pháp luật; được pháp luật bảo hộ; được mở trường đào tạo chức sắc, xuất bản kinh sách; giữ gìn; sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3. Chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam hiện nay

Theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay bao gồm:

Một là, thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân trên cơ sở pháp luật.

Hai là, tích cực vận động đồng bào các tôn giáo tăng cường đoàn kết toàn dân, nhằm xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”, tích cực góp phần vào công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định về chính trị, trật tự và an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hóa, nâng cao mọi mặt cho đồng bào.

Ba là, hướng các chức sắc giáo hội hoạt động tôn giáo theo đúng pháp luật, ủng hộ các xu hướng tiến bộ trong các tôn giáo, làm cho các giáo hội ngày càng gắn bó với dân tộc và sự nghiệp cách mạng toàn dân, thể hiện rõ vai trò trách nhiệm của tôn giáo ở một quốc gia độc lập.

Bốn là, luôn luôn cảnh giác, kịp thời chống lại những âm mưu và thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng của nhân dân, chống chủ nghĩa xã hội.

Năm là, những quan hệ quốc tế và đối ngoại về tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo, phải theo chế độ, chính sách chung về quan hệ quốc tế đối ngoại của Nhà nước.

Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta khẳng định: *“Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và không theo tôn giáo. Chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, nâng cao đời sống của đồng bào. Đồng bào theo đạo và chức sắc tôn giáo có nghĩa vụ làm tròn trách nhiệm công dân đối với Tổ quốc, sống “tốt đời, đẹp đạo”, phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hóa và đạo đức của tôn giáo. Từng bước hoàn thiện luật pháp về tín ngưỡng, tôn giáo. Nghiêm cấm lợi dụng vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ các dân tộc, xâm phạm an ninh quốc gia”*⁽¹⁾.

Đại hội X, Đảng ta tiếp tục khẳng định: *“Đồng bào các tôn giáo là bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo.*

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 128.

Động viên, giúp đỡ đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo sống “tốt đời, đẹp đạo”. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của đồng bào các tôn giáo. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo. Đấu tranh ngăn chặn các hoạt động mê tín dị đoan, các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm phương hại đến lợi ích chung của đất nước, vi phạm quyền tự do tôn giáo của công dân”⁽¹⁾.

Đại hội XII chỉ rõ: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của các tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật”⁽²⁾.

Chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta bao gồm nhiều mặt, vừa thể hiện mặt đối nội, vừa thể hiện mặt đối ngoại của Đảng, Nhà nước đối với vấn đề tôn giáo.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 122 - 123.

⁽²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 165.

Thực hiện chính sách tôn giáo không phải là trách nhiệm của một lực lượng xã hội nào, mà là trách nhiệm của hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý của mình thông qua chính sách, pháp luật; các đoàn thể nhân dân và Mặt trận Tổ quốc có nhiệm vụ vận động các tín đồ và chức sắc phấn đấu xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”.

II. CÔNG TÁC TÔN GIÁO HIỆN NAY

1. Tình hình thực hiện công tác tôn giáo ở Việt Nam trong những năm qua

Công tác tôn giáo ở Việt Nam thời gian qua, nhất là từ khi có Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đã đạt được những kết quả to lớn, góp phần thực hiện có hiệu quả các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân, trong đó có đồng bào các tôn giáo, góp phần giữ vững ổn định tình hình xã hội, an ninh chính trị; đoàn kết dân tộc được củng cố.

- Đại đa số chức sắc, tín đồ các tôn giáo đã phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, đoàn kết đồng bào tôn giáo với đồng bào không theo tôn giáo, hăng hái tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, tham gia xây dựng và củng cố quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, góp phần làm nên những thành tựu to lớn trong công cuộc đổi mới đất nước. Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo được in ấn kinh sách,

sửa sang, làm mới cơ sở thờ tự, tổ chức sinh hoạt bình thường. Hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện của các tôn giáo ngày càng được mở rộng. Các tổ chức giáo hội từng bước được củng cố; quan hệ của tôn giáo với Nhà nước ngày càng được hoàn thiện.

- Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào tôn giáo những năm qua được nâng lên, đa số chức sắc, chức việc, tín đồ phấn khởi, tin tưởng trước những thành tựu đổi mới của đất nước và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo; các tôn giáo luôn đồng hành cùng dân tộc, hành đạo theo pháp luật, tích cực tham gia phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo, làm từ thiện, xây dựng đời sống văn hóa... góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách về tôn giáo và công tác tôn giáo, như Nghị quyết số 24 của Bộ Chính trị (khóa VI); Nghị quyết 25/NQ-TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về “công tác tôn giáo”; Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội ban hành vào ngày 16/11/2016, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2018; các tỉnh, thành phố đều xây dựng chương trình hành động; nhiều tỉnh, thành phố có Nghị quyết chuyên đề về công tác tôn giáo, thành lập Ban chỉ đạo

công tác tôn giáo để chỉ đạo thống nhất trong hệ thống chính trị thực hiện công tác tôn giáo.

Hệ thống pháp luật trên là công cụ pháp lý quan trọng để đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, giúp các cơ quan nhà nước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; đã cụ thể hóa một cách hữu hiệu, tích cực đường lối, chủ trương của Đảng đối với công tác tôn giáo trong thời kỳ mới, đồng thời toát lên tinh thần dân chủ đối với hoạt động tôn giáo, đáp ứng yêu cầu của cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, đồng thời đảm bảo được tính tương thích của luật pháp quốc tế điều chỉnh về quyền con người trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, đặc biệt là những điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, ký kết hoặc gia nhập.

- Nhận thức của cấp ủy Đảng, chính quyền, các cơ quan quản lý về công tác tôn giáo được nâng lên, trong xử lý những vấn đề liên quan đến tôn giáo đã vận dụng linh hoạt hơn các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương, giải quyết tương đối kịp thời các nhu cầu chính đáng về sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào; tạo điều kiện giúp đỡ các giáo hội, chức sắc sinh hoạt tôn giáo đúng pháp luật.

- Sự phối kết hợp giữa các bộ, ban, ngành và địa phương đã tạo được sự thống nhất trong việc thực hiện quản lý Nhà nước đối với tôn giáo, giảm bớt các thủ tục hành chính

rườm rà, đề xuất chủ trương công tác hiệu quả, phù hợp đối với những vấn đề tôn giáo. Hướng dẫn, giúp đỡ các tổ chức tôn giáo Đại hội nhiệm kỳ theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo theo quy định của pháp luật.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội tích cực vận động đồng bào các tôn giáo thực hiện phương châm sống “tốt đời, đẹp đạo”, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện tốt cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”. Các đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước trong đồng bào tôn giáo, tích cực phát triển đoàn viên, hội viên, tăng cường xây dựng lực lượng nòng cốt cho phong trào quần chúng ở địa phương.

Tuy nhiên, tình hình hoạt động tôn giáo còn có những diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố có thể gây mất ổn định, thể hiện ở một số vấn đề cơ bản sau:

- Một số người chưa tuân thủ pháp luật còn tổ chức truyền đạo trái phép; còn lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín, dị đoan.

- Việc khiếu kiện và tranh chấp liên quan đến đất đai và cơ sở vật chất của tôn giáo ở một số nơi tăng lên, có nơi diễn ra gay gắt, phức tạp.

- Ở một số nơi, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số, một số người đã lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để tiến hành những hoạt động chống đối, kích động tín đồ nhằm phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự.

Nguyên nhân của tình hình trên là:

- Công tác tôn giáo chậm đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, trong khi các thế lực thù địch ráo riết tranh thủ, giành giật, lôi kéo quần chúng tín đồ, chức sắc tôn giáo.

- Một số cấp ủy, chính quyền các cấp, một số cán bộ có trách nhiệm chưa nhận thức, quán triệt đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn giáo; có nơi còn chủ quan, nóng vội, giản đơn trong giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến tôn giáo; có nơi lại hữu khuynh, thụ động, buông lỏng quản lý.

- Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tín ngưỡng, tôn giáo chậm được thể chế hóa.

- Tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo của hệ thống chính trị, nhất là bộ máy quản lý Nhà nước về tôn giáo chưa xác định rõ mô hình, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế phối hợp; thiếu sự quan tâm đầu tư bảo đảm các điều kiện hoạt động; đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo và hệ thống chính trị cơ sở ở một vùng có đông tín đồ tôn giáo còn yếu.

2. Nhiệm vụ của công tác tôn giáo ở nước ta hiện nay

Trong Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX về công tác tôn giáo, Đảng ta đã chỉ rõ nhiệm vụ công tác tôn giáo hiện nay, đó là:

Một là, thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân, trong đó có đồng bào các tôn giáo.

Tôn giáo có nguồn gốc từ sự phát triển thấp kém của con người, sự bất lực trước sức mạnh của tự nhiên, trước sức mạnh tự phát của kinh tế thị trường... làm nảy sinh các lực lượng siêu nhiên. Sự phá hoại của các thế lực thù địch, nổi thất vọng bất lực trước những bất công xã hội... là nguyên nhân để tôn giáo còn tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, chăm lo phần đời cho họ là trách nhiệm của công tác tôn giáo.

Hai là, tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo đúng chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Trong chủ nghĩa xã hội, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Nhà nước phải tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo đúng chính sách và pháp luật (thực hiện tốt sự bảo hộ của Nhà nước về các hoạt động

tôn giáo hợp pháp); ngăn chặn các hành động lợi dụng tôn giáo để thực hiện các hành động lợi dụng tôn giáo thực hiện các hành động vi phạm pháp luật, chống lại sự quản lý của Nhà nước, chống chế độ...

Ba là, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo” trong quần chúng tín đồ, chức sắc, nhà tu hành ở cơ sở. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tuyệt đại đa số tín đồ các tôn giáo là những người lao động. Họ vừa là công dân, thành viên của cộng đồng dân tộc, vừa là những người có niềm tin tôn giáo. Phát huy tinh thần yêu nước của họ, động viên họ thực hiện sống “tốt đời, đẹp đạo” gắn bó với cộng đồng dân tộc qua việc thực hiện tốt công tác vận động quần chúng là vai trò nhiệm vụ của công tác tôn giáo.

Bốn là, phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào có đạo, tự giác và phối hợp đấu tranh làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để phá hoại đoàn kết dân tộc, chống đối chế độ.

Quần chúng tín đồ có tinh thần yêu nước, gắn bó với dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, trong hoạt động tôn giáo, họ cũng tuân theo các giáo lý, giáo luật và các ràng buộc bởi các hình thức lễ nghi tôn giáo. Phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào, tổ chức, vận động đồng bào nhận thức rõ các âm mưu lợi dụng tôn giáo, núp dưới danh

nghĩa tôn giáo để phá hoại sự đoàn kết dân tộc, chống đối chế độ. Cuộc đấu tranh chống lại các hành vi lợi dụng tôn giáo, chống đối chế độ chỉ thành công khi quần chúng nhận thức rõ bản chất sai trái của các hành động đó, ủng hộ và cùng tham gia với các cơ quan quản lý của Nhà nước để phê phán, đấu tranh.

Năm là, hướng dẫn các tôn giáo thực hiện quan hệ đối ngoại phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước; đấu tranh làm thất bại những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc, vu khống của các thế lực thù địch bên ngoài đối với tình hình tôn giáo và công tác tôn giáo ở nước ta.

Các tôn giáo lớn ngoại nhập vào nước ta (Công giáo, Phật giáo, đạo Tin Lành, Hồi giáo) có mối quan hệ với các tổ chức tôn giáo ở bên ngoài. Công tác tôn giáo có nhiệm vụ hướng dẫn các hoạt động đối ngoại của tôn giáo phù hợp với đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, trên tinh thần Việt Nam muốn là bạn, là đối tác tin cậy với các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì độc lập, hòa bình và phát triển. Hoạt động đối ngoại của các tôn giáo không được làm tổn hại đến quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước ta.

Sáu là, tổng kết việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác tôn giáo. Tăng cường nghiên cứu cơ bản, tổng kết thực tiễn, góp phần cung cấp luận cứ khoa học

cho việc xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách trước mắt và lâu dài đối với tôn giáo.

Vai trò của tổng kết thực tiễn trong việc hoàn chỉnh đường lối cách mạng ở nước ta. Tổng kết việc thực hiện đường lối, chính sách, các nghị quyết, chỉ thị... về công tác tôn giáo có vai trò quan trọng để rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Mặt khác, trong điều kiện mới, dưới tác động của toàn cầu hóa, kinh tế tri thức, bùng nổ thông tin và các biến đổi sâu sắc của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần thiết phải đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản, chỉ ra những xu hướng vận động và phát triển của tình hình tôn giáo trong nước và trên thế giới, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện và thực hiện, chính sách tôn giáo trước mắt và lâu dài.

Như vậy, quan điểm, chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước ta có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan các cấp, các ngành, các địa bàn. Do vậy, thực hiện chính sách tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, phối hợp chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý của mình thông qua chính sách, pháp luật, các đoàn thể nhân dân và Mặt trận Tổ quốc có trách nhiệm vận động các tín đồ và chức sắc trong các giáo hội phấn đấu xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tư tưởng và Văn hóa Trung ương (2003), *Tài liệu học tập các nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương (2016), *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dùng cho các trường đại học và cao đẳng), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Chủ tịch nước (2004), *Lệnh số 18/2004/L-CTN - "Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo"*, ngày 29/6/2004.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Về công tác tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
15. Nguyễn Bá Dương (2017), *Hỏi đáp về tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2007), *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

18. Quốc hội (2018), *Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo hiện hành (năm 2016) và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
19. Trung tâm khoa học về tín ngưỡng và tôn giáo (2004), *Tập bài giảng lý luận về tôn giáo và chính sách đối với tôn giáo của Đảng và nhà nước ta*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
20. Trung tâm từ điển tiếng Việt (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
21. V. I. Lênin (1979), *Toàn tập*, tập 17, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova.
22. Nguyễn Hữu Vui, Trương Hải Cường (2003), *Tập bài giảng Tôn giáo học - Chương trình đại cương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Viện Nghiên cứu tôn giáo (1994), *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội nhân văn, Hà Nội.
24. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo (2004), *Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TÔN GIÁO HỌC

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TÔN GIÁO HỌC	7
II. NỘI DUNG, Ý NGHĨA NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO HỌC	10
1. Nội dung nghiên cứu.....	10
2. Ý nghĩa nghiên cứu.....	13
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO HỌC	14
1. Phương pháp chung.....	14
2. Phương pháp chuyên ngành.....	15

CHƯƠNG 2

NHẬN THỨC CHUNG VỀ TÔN GIÁO

I. BẢN CHẤT, NGUỒN GỐC CỦA TÔN GIÁO	17
1. Bản chất của tôn giáo.....	17
2. Nguồn gốc của tôn giáo.....	19
3. Các hình thức tôn giáo trong lịch sử.....	23
II. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA TÔN GIÁO	26
1. Tính chất của tôn giáo.....	26
2. Chức năng của tôn giáo.....	29
III. TÌNH HÌNH VÀ XU THẾ BIẾN ĐỔI CỦA TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY	32
1. Tình hình phục hồi và phát triển của tôn giáo trên thế giới từ cuối thế kỷ XX đến nay.....	32
2. Xu thế biến đổi của tôn giáo hiện nay.....	35

CHƯƠNG 3

VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I. NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI CỦA TÔN GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	43
1. Nguyên nhân nhận thức.....	43
2. Nguyên nhân tâm lý.....	44
3. Nguyên nhân chính trị - xã hội.....	45
4. Nguyên nhân kinh tế	46
5. Nguyên nhân về văn hóa	47
II. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	49
1. Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.....	49
2. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của quần chúng nhân dân.....	51
3. Thực hiện đoàn kết tôn giáo, hòa hợp dân tộc	52
4. Phân biệt mặt chính trị và mặt tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo	54
5. Có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.....	57

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

I. PHẬT GIÁO	59
1. Hoàn cảnh ra đời và vai trò của người sáng lập Phật giáo	59
2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi và tổ chức của Phật giáo.....	63
3. Phật giáo ở Việt Nam.....	74
II. CÔNG GIÁO	80
1. Hoàn cảnh ra đời và người sáng lập	80
2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức của Công giáo	84
3. Công giáo ở Việt Nam	88
III. ĐẠO TIN LÀNH	97
1. Hoàn cảnh ra đời đạo Tin Lành	97

2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi và tổ chức của đạo Tin Lành.....	99
3. Đạo Tin Lành ở Việt Nam	105
IV. HỒI GIÁO	110
1. Hoàn cảnh ra đời, người sáng lập Hồi giáo.....	110
2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức của Hồi giáo	111
3. Hồi giáo ở Việt Nam	116
V. ĐẠO CAO ĐÀI	119
1. Hoàn cảnh ra đời của đạo Cao Đài.....	119
2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức của đạo Cao Đài.....	122
3. Vai trò của đạo Cao Đài.....	126
VI. ĐẠO HÒA HẢO	128
1. Hoàn cảnh ra đời và người sáng lập của đạo Hòa Hảo	128
2. Nội dung cơ bản về giáo lý, luật lệ, lễ nghi và tổ chức của đạo Hòa Hảo.....	133
3. Vai trò của đạo Hòa Hảo.....	136

CHƯƠNG 5

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM HIỆN NAY

I. QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ĐỐI VỚI TÔN GIÁO	139
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo	139
2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo.....	145
3. Chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam hiện nay	150
II. CÔNG TÁC TÔN GIÁO HIỆN NAY.....	153
1. Tình hình thực hiện công tác tôn giáo ở Việt Nam trong những năm qua.....	153
2. Nhiệm vụ của công tác tôn giáo ở nước ta hiện nay	158
TÀI LIỆU THAM KHẢO	162

GIÁO TRÌNH
TÔN GIÁO HỌC
ĐẠI CƯƠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc, Tổng Biên tập

Thiếu tướng MÃ DUY QUÂN

Biên tập: **NGUYỄN TƯỜNG**

Trình bày: **THANH THÚY**

Bìa: **Design NGUYỄN**

Sửa bản in: **HÀN PHONG**

In 510 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng.
Địa chỉ: 510 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1299-2021/CXBIPH/18-08/CAND.
Quyết định xuất bản số: 87/2021/QĐXB-NXBCAND ngày 23/4/2021.
Mã số ISBN: 978-604-72-5150-6. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2021.

GIÁO TRÌNH

TÔN GIÁO HỌC ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Trụ sở: 92 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84) (24) 39761560 - 069 2342969. Fax: (84) (24) 39741379
Chi nhánh: 283 Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84) (28) 39308045 - Fax: (84) (28) 39308099
Trang sách điện tử Nhà Xuất bản CAND: www.sachcand.vn
Email: xuatbancongan@gmail.com Website: www.nxbcand.vn

